



diễn đàn

F O R U M

Exposition / Paris

HỒNG ANH

du 10 Février au 10 Mars 2005

vernissage : Jeudi 10 Février 2005 de 19h à 22h

à l'occasion du vernissage, **LÊ THÀNH KHÔI** signera ses livres *Un désir de beauté, Voyage dans les cultures du Việt Nam, Education et Civilisations.*

à **ANNAM HERITAGE**

3 bis rue Cler, Paris 7e (tél 01 53 85 91 99)

du mardi au samedi : 11h-14h et 15h -19h

Chiếu phim **MÊ THẢO ở Orléans**

MÊ THẢO Thời vang bóng của đạo diễn Việt Linh sẽ được chiếu từ 16 đến 22.2 tại **Cinéma Les Carmes**, 7 rue des Carmes (Tél : 08 92 68 07 31, 02 38 62 94 79). Đặc biệt : buổi chiếu ra mắt & giao lưu với đạo diễn 20g thứ ba 15.12.2005.

Khán giả tại Pháp có thể vào mạng allocine.com để theo dõi lịch chiếu phim ở các nơi.

Karlsruhe : Kultur - Frauenperspektiven 2005

Trong khuôn khổ liên hoan Viễn tượng Phụ nữ & Văn hoá 2005 từ ngày 4 đến 20 tháng 3-2005 của thành phố **Karlsruhe**, dưới chủ đề **Viễn Đông – Cận Tây ? (Ferner Osten - Naher Westen ?)**, khán giả sẽ có dịp gặp những văn nghệ sĩ Việt Nam (trong nước và ngoài nước) và tiếp cận tác phẩm của họ : **Phạm Thị Hoài, Đào Droste, Phan Thị Minh Khai, Kim Lefèvre, Hương Thanh & Nguyễn Lê, Đoàn Cẩm Thi, Nguyễn Bích Thủy, Nguyễn Phương Linh, Trịnh Thị Minh Hà...**

Xem chương trình đầy đủ :

www.karlsruhe.de/frauenperspektiven

COURBEVOIE – THỦ ĐỨC 1946

Le Pont, le Puits, la Prison

Kịch của **Colette ALEXIS-VARINI**

Au **Théâtre Berthelot**, 6, rue Marcellin Berthelot
93100 **Montreuil** (Tél : 01 41 72 10 35)

Les 8, 10, 11 février à 20h30, les 9 et 12 février à 15h30 et 20h30, le 13 février à 16 heures

Sở tay sinh hoạt văn hoá được cập nhật thường xuyên trên mạng internet : www.diendan.org

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc

Ban biên tập, quản lý, kỹ thuật :

Vũ An, Trần Hữu Dũng, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Thoại Phong

Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh,

Vũ Thanh, Nguyễn Thăng, Hàn Thủy, Đặng Tiến, Nam Trân,

Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Văn, Hoà Văn

Bạn đọc & Diễn Đàn

60 năm về trước

Tôi nhớ cách đây hai ba năm, Diễn Đàn có đăng bài viết của nhà sử học Trần Thị Liên về ông Phạm Ngọc Thuần. Mở đầu bài báo là bài thơ ông Thuần viết tưởng niệm người bạn và đồng nghiệp của mình là luật gia **Thái Văn Lung**. Tháng 9-1945, ông Lung tham gia kháng chiến. Ông bị quân đội Pháp bắt, tra tấn và giết chết ngày 4-7-1946 (nay ở TP Hồ Chí Minh, có một con đường mang tên Thái Văn Lung). Đọc *Autobiographie* (Tự truyện) của G. Boudarel (nxb. J. Bertoin, 1991) tôi được biết thêm : năm 39, ông Lung cùng một người em trai (gia đình ông quốc tịch Pháp) tham gia quân đội Pháp, chống xâm lược Đức. Sau khi nước Pháp thua trận, ông Lung về nước còn người em ở lại Pháp, tham gia kháng chiến, cuối cùng đã bị Gestapo bắt giữ, đưa vào trại tập trung Buchenwald và từ trần ở đó.

Trong những ngày đầu năm 2005 này, kỉ niệm 60 năm ngày giải phóng trại tập trung Auschwitz, tôi lại nhớ tới người em ông Lung, mà Boudarel không cho biết tên. Tôi vừa hỏi được người quen với gia đình bà mẹ của nhạc sĩ Đặng Thái Sơn, bà Thái Thị Liên (em ruột của ông Lung), được biết người liệt sĩ Buchenwald tên là **Thái Văn Lân**. Lại được biết hai ông Lung và Lân còn có người em trai nữa, **Thái Văn Lãng**. Ông Lãng lúc đó ở vùng Reims và cũng tham gia kháng chiến. Sau một cuộc đánh bom của kháng chiến Pháp, quân Đức bắt một số con tin, trong đó có ông Lãng (nhưng chúng không biết ông tham gia kháng chiến). Ông Thái Văn Lãng đã ngã xuống dưới những viên đạn của Đức quốc xã, cùng một số con tin.

Do bàn tay của phát xít và thực dân, cách đây 60 năm, một gia đình Việt Nam đã mất đi ba người con.

Nguyễn Đôn (*Champigny sur Seine*, Pháp)

Bao nhiêu B52 bị hạ ở Hà Nội năm 72 ?

Diễn Đàn số 146 có dịch bài Phỏng vấn đại tướng Võ Nguyên Giáp với tựa đề « Mặc dù vậy, chúng tôi vẫn là người lạc quan » và một nội dung : « Chúng tôi đã hạ 34 chiếc máy bay B52 trên bầu trời Hà Nội, khoảng 10 % của tổng số B52 ». Con số này vượt quá trí tưởng tượng của chúng tôi, những thanh niên trưởng thành tại miền Nam VN trong thời chiến. Sau 1975, chúng tôi chỉ được nghe nói đến thành tích của một phi công lái Mig dùng hoà tiễn không đối không hạ được một B52. Nếu miền Bắc đã hạ được 34 chiếc B52 trên bầu trời Hà Nội, thì chắc cũng đã hạ được hàng trăm chiếc B52 dọc đường mòn Trường Sơn và không khỏi là đề tài tuyên truyền rộng lớn của miền bắc ? Tôi tự hỏi 34 chiếc B52 với bấy nhiêu bom rơi xuống Hà Nội thì còn gì là 36 phố phường ? Phía Mỹ có công nhận con số tổn thất lớn lao này không ? Chúng tôi có nghe nói tới 12 ngày đêm Mỹ dội bom Hà Nội vào trước lễ Giáng sinh 1972, nhưng thực tình không hiểu rõ Mỹ dội bom trên khoảng đất trống nào ở ngoại ô Hà Nội.

Lê Ngọc (*Sevrans*, Pháp)

(xem tiếp trang 51)

XUÂN NHẬT BUSH ĐÀM

Cao Huy Thuần

Mở đầu bài *Bút đàm* ngày xuân này bằng Rousseau, chắc trang giấy mới sẽ không bằng lòng : ông ấy có đọc Rousseau đâu ; ông ấy chỉ đọc thánh kinh ! Chẳng sao, đường nào lại chẳng dẫn đến cái chỗ ấy ! Từ Rousseau đến thánh kinh chỉ gang tấc thôi ! Vậy xin rước Rousseau vào chuyện.

Nguồn gốc của quyền lực nằm ở dân, Rousseau nói thế. Rồi tiếp : và dân tự cai trị mình bằng cách *thỏa thuận* với nhau để lập ra một chính quyền. Cơ sở của chính quyền, vì vậy, là một hợp đồng. Hợp đồng giữa những người có quyền ngang nhau, cùng nhau tự ý từ bỏ một phần tự do nguyên thủy để tổ chức thành xã hội. Đó là thuyết *hợp đồng xã hội* của Rousseau, nền tảng của Cách Mạng Pháp 1789.

Thế nhưng Rousseau vấp phải khó khăn thực tế. Trong một cộng đồng chính trị mà ai cũng có quyền ngang nhau như vậy, đâu là sợi dây nối kết những con người bình đẳng riêng rẽ đó với nhau một cách bền chặt, đâu là tình cảm gắn bó chung mà nếu thiếu mất thì chẳng xã hội nào đứng vững được ? Chi có tôn giáo thôi, ngay cả Rousseau cũng phải kết luận như vậy. Hợp đồng là nơi gặp gỡ của hai ý muốn, hai lý trí, hai tính toán vị kỷ : đó là lĩnh vực của quyền. Anh có quyền trên tôi, tôi có quyền trên anh, hai bên bằng nhau, chúng ta buộc nhau. Nhưng đâu là cái phần trong mỗi con người tự tách mình ra khỏi mình để nhìn đồng loại và cảm thấy mình có bốn phận đối với đồng loại ? Rousseau giải quyết vấn đề bằng cách đưa tôn giáo vào lại trong lý thuyết dân chủ của ông. Tôn giáo thống trị thì phải đẹp, nhưng tình cảm tôn giáo có ảnh hưởng sâu xa trên sự tôn trọng luật lệ : luật lệ được tôn trọng một cách tự phát hơn, không phải chỉ vì cưỡng bức, cũng không phải do tính toán tiền trao cháo múc.

Tôn giáo ? Giữa hừng hực cách mạng 1789 ? Đúng thế ! Con đường nào cũng đưa đến chỗ đó ? Vâng ! Từ Rousseau đến ... Ấy, chuyện này thì xin tổng thống thông thả. Rousseau nói tôn giáo, nhưng không phải tôn giáo đè nặng trên đầu óc và trên Nhà Nước từ 18 thế kỷ. Đây là tôn giáo phải sáng tạo ra để thay thế cái tôn giáo ấy, lấy « dân tộc » làm chủ thể, lấy tình cảm gắn bó « công dân » làm keo sơn, lấy giáo dục làm phương tiện. Danh từ « *tôn giáo công dân* » - *religion civile* - ra đời từ thuở ấy. Bài *Bút đàm* này mượn ai khai hội nếu không phải chính đích danh thủ phạm Rousseau ? Dân chủ nhìn con người trong chiều ngang : ai cũng có quyền như ai. Tôn giáo nhìn con người trong chiều cao : mỗi người đều có tính hướng

thượng. Vấn đề của Rousseau, cũng như của phân đông các triết gia thời Khai Sáng, là đưa chiều cao vào chiều ngang, bởi vì họ biết rằng nếu không có một niềm tin chung mang tính thiêng liêng của tôn giáo cao hơn ý muốn riêng của mỗi người và cao hơn sự độc lập tuyệt đối của mỗi thành phần trong tập thể, xã hội chỉ là những chiếc đĩa lè đôi vô tích sự, không gặp nỗi hạnh phúc của miếng chả ram. Trên phế tích của tôn giáo mà cách mạng phải dẹp bỏ, Rousseau muốn tái tạo và củng cố « *tính tôn giáo* », lấy *le religieux* thay thế cho *la religion*, biết rằng dân chúng cần đôi cánh của tâm linh như cần dân chủ.

Thế là Cách Mạng Pháp tưởng tượng ra một Đấng Tối Cao (Être Suprême), một Nữ Thần Lý Trí, một siêu thể « Dân Tộc » (Nation), một đức bà Cộng Hòa, một tạng kinh « Tuyên ngôn nhân quyền », rồi cũng lễ hội, đình đám, tưởng niệm, suy tôn anh hùng ...

Như chim mẹ, Rousseau đã mớm mồi cho bao nhiêu thế hệ sau ông. Nhưng kinh nghiệm « tôn giáo công dân » ở chính nước Pháp thì thất bại thảm sâu. Cái gì không tự nhiên thì dần dựng lên mấy cũng không thành tự nhiên. Mà cái gì đã tự nhiên rồi thì khó bỏ. Cờ xí, kèn trống, và nhảy đầm tung bùng của lễ hội Cộng Hòa chỉ làm toát mồ hôi mà không thom được chút thiêng liêng của một tiếng chuông.

Đó là chuyện của Rousseau và nước Pháp. Chuyện của một con đom đóm muốn thế mặt trăng. Ấy thế mà khi con đom đóm đó bay qua bên kia Đại Tây Dương thì, lạ thật, nó sáng rực, nó thành hải đăng.

Năm 1620, chiếc tàu *Mayflower* cập bến Tân Thế Giới, mang theo những người vượt biên sùng đạo đầu tiên. Từ đó cho đến năm 1776, năm của bản Tuyên Ngôn Độc Lập, rất đông người Âu châu bỏ nước ra đi, tìm đến Bắc Mỹ, vì lý do tôn giáo. Họ là những người ly khai, những người bị trục xuất ra khỏi Nhà Thờ của họ, nạn nhân của các chính quyền quân chủ bất khoan dung, cả Cơ Đốc lẫn Tin Lành. Họ thuộc mọi tông phái ; từ một gốc, họ đâm ra đủ nhành : *presbyterians, congregationalists, baptists*, rồi ly khai của ly khai, *seakers, shakers, dygers, levellers, ranters, quakers* ... toàn là tín đồ bất trị, bất tuân mẫu mực chính thống, đá phá đối phong bại tục trong Nhà Thờ, nhất là Nhà Thờ Anh giáo. Chủ trương tự chế, tự cai, tự quản, họ mang mô hình tổ chức, hoạt động đó vào đất sống mới. Một năm trước Tuyên Ngôn Độc Lập, ba ngàn năm trăm tổ chức và hội đoàn tôn giáo như thế đã có mặt trên các thuộc địa Mỹ. Đa dạng, đa nguyên, tuy phân đông phát xuất từ gốc Tin Lành, những người sùng đạo bất tưng phục này và con cháu họ vẽ lên nước Mỹ một bức tranh tôn giáo khác hẳn Âu châu : không một Nhà Thờ độc tôn tranh ngôi chủ tử với Nhà Nước ; không một tôn giáo thống trị nắm cả xác lẫn hồn.

Đa nguyên như vậy mà hay thật, tôn giáo vẫn phân biệt với chính trị, chuyện trên trời không lẫn với chuyện dưới đất. Hay hơn nữa, và đây quả là chuyện lạ lùng, nói rằng trời đất không lẫn nhau, vậy mà tôn giáo cứ bàng bạc cùng khắp, cả trên Nhà Nước lẫn trong xã hội. Tocqueville là tác giả Pháp đầu tiên sùng sốt : quái, trong khi tại châu

Âu, tôn giáo và tự do chống nhau như sừng với đuôi, tại sao ở Mỹ này cả hai lại cặp kè với nhau âu yếm thế ? Ông giải thích : chính vì tình trạng đa nguyên mà người Mỹ ý thức được sự cần thiết phải có một tôn giáo chung để dân chủ được thực hiện hoàn hảo hơn. Tôn giáo chung đó, xin lỗi tổng thống Bush, chính là ông Rousseau. Chính là cái danh từ « tôn giáo công dân » của ông ấy. Tocqueville viết : « Tôi không biết tất cả người Mỹ có tin ở tôn giáo của họ không, bởi vì ai mà đọc được nơi đáy lòng của người khác ? Nhưng tôi chắc chắn họ tin rằng tôn giáo là cần thiết để duy trì những định chế dân chủ ». Nước Mỹ đã thông minh nắm bắt được cả hai điều cần thiết : vừa phải tách biệt tôn giáo ra khỏi những định chế chính trị, vừa phải thắt chặt những niềm tin chung về con người, về xã hội, về dự phóng tương lai, về sứ mạng tập thể. « Tôn giáo công dân » ấy gồm những gì ? Một số tin tưởng, một số tượng trưng, một số lễ nghi, qua đó nước Mỹ biểu lộ đặc tính dân tộc của mình bằng cách kết nối lịch sử và tình trạng xã hội, chính trị của họ với chiều cao hướng thượng, thiêng liêng. Chẳng kết tóc xe tơ với một tôn giáo nào hiện có - Do Thái, Tin Lành, Cơ Đốc - « tôn giáo công dân » tập hợp một số yếu tố chung : tin vào Thượng đế, tin mình là dân tộc được lựa chọn, tin mình mang vai trò cứu thế. Nước Mỹ và Thượng đế dính với nhau như bóng với hình : trên có Thượng đế thì *under God* là nước Mỹ ; *One Nation under God* là lời thề trước cờ ; *God bless America* là món tráng miệng tất yếu của bài diễn văn ; *In God We Trust* là châm ngôn khắc vào đồng Đô từ hậu bán thế kỷ 19. Một lần nữa, tổng thống Bush vừa để tay lên quyển thánh kinh để thề. Ông thề trên quyển kinh thánh xếp lại. Xếp lại thì chỉ có Thượng đế chứ không có Giê Su. Thì Do Thái, Tin Lành, Cơ Đốc gì cũng hân hoan cả. Mở ra là chuyện của mỗi người, mỗi lòng tin riêng. Xếp lại là thực hiện liên kết xã hội, là « tôn giáo công dân ». Tài tình thế ! Không một nước thứ hai nào kết hợp điệu nghệ như thế liên đới xã hội và tín ngưỡng cá nhân, lòng tin riêng và cam kết chung. Cũng không một nước thứ hai nào trong đó Cơ Đốc bị xâm xì là « Tin Lành hóa », là « chi nhánh Tin Lành của Vatican ».

Khác hẳn với Cách Mạng Pháp phải đề ra chất thiêng liêng cho « Đấng Tối Cao » mà chẳng ai tin kể cả các cha đẻ, chất thiêng liêng nằm sẵn trong nước Mỹ, bởi vì tiếng đầu lòng con gọi nước Mỹ đã là một tiếng tôn giáo : Hiến pháp là tôn giáo vì được Thượng đế thăng hoa ; tôn giáo của nước Mỹ chính là nước Mỹ. Nước Mỹ là « *miền đất hứa* », miền đất mà « *Thượng đế đã dẫn dắt dân tộc của Ngài đến, lập ra một trật tự xã hội mới để hiển thị cho mọi dân tộc* ». Ông thánh nào nói câu đó vậy ? Thomas Jefferson, tổng thống thứ ba của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ, tác giả chính của Tuyên Ngôn Độc Lập. Thượng đế dẫn dắt các tiên bối sùng đạo của chúng ta ra khỏi các nước Âu châu áp bức cũng như đã dẫn dắt dân Do Thái trong tiền sử ra khỏi áp bức của Ai Cập. Đây là chuyện kể trong thánh kinh, đây là sự thật trong lịch sử ? Washington là tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ hay là chính Moïse ? Âu châu chắc hẳn là Ai Cập bách bách trong kinh thánh đó chẳng ?

Không dưới bốn lần Tuyên Ngôn Độc Lập câu viện

Thượng đế. Nước Mỹ dựng xây nên độc lập nhân danh một quyền bất nguồn từ « *những luật của thiên nhiên và từ Thượng đế của thiên nhiên* ». Vì vậy, mọi người đều được « *Tạo Hóa ban cho những quyền bất khả nhượng* ». Đừng tưởng rằng một xã hội có đạo đức là đủ. Phải có tôn giáo nữa ! Trong diễn Văn Từ Giã, Hamilton giải thích : « *Chi cần hỏi : lấy gì đảm bảo quyền sở hữu, danh tiếng, đời sống, nếu ý niệm về bốn phận tôn giáo không tăng cường, chẳng hạn, lời thề trước tòa án ? Đừng tin rằng đạo đức có thể tồn tại mà không cần tôn giáo* ».

Bởi vậy, Thượng đế không bao giờ quên xuất hiện trên miệng các ông tổng thống trong những cơ hội long trọng nhất. Đây là miệng Kennedy, tuyên thệ ngày 20-1-1961 : « *Tôi tuyên đọc trước đồng bào và trước Thượng đế toàn năng lời thề long trọng như các tiên bối của chúng ta đã thề cách đây hơn 175 năm* » nguyện thực hiện « *những nguyên tắc theo đó quyền của con người không phải đến từ khoan dung của Nhà Nước mà từ bàn tay của Thượng đế ... tuy rằng, trên Trái Đất này, tác phẩm của Thượng đế được diễn ra thực sự qua bàn tay của chúng ta* ». Bay lượn trên chủ quyền của con người là chủ quyền của Thượng đế ; Thượng đế càng vô hình, càng trừu tượng, nước Mỹ càng cụ thể, càng sống động. Nước Mỹ là bàn tay của Thượng đế.

Vậy chẳng lẽ cũng có bàn tay của Thượng đế trong nội chiến Nam-Bắc ? Có chứ ! Chẳng lẽ Thượng đế không mũi lòng trước chính sách nô lệ ở miền Nam ? Không xem đó như thách thức chính những nguyên tắc vĩnh cửu của Ngài ? Đó, bàn tay của Ngài là Abraham Lincoln chứ ai ? Với Lincoln, với chiến tranh Chia Cắt, với kinh nghiệm của chết chóc, của chiến trường, của xương tan máu đổ, của hy sinh và của hồi sinh sau chết chóc, « *tôn giáo công dân* » của nước Mỹ bước từ Cựu Ước qua Tân Ước. Diễn văn của Lincoln đọc tại Gettysburg đem lại cho chiến trường một ý nghĩa tượng trưng phảng phất quan niệm về cái chết hy sinh và sự sống phục sinh. Vài ngày sau chiến thắng, Lincoln đã chẳng bị ám sát đầy sao ? Ông đã chết và nước Mỹ đã phục sinh ! Nước Mỹ đã có Moïse là Washington thì tất nhiên phải có Giê Su là Lincoln ! Đã có nghĩa trang quốc gia Arlington thì cũng phải có nghĩa trang Gettysburg để làm nơi thờ phụng thiêng liêng. Thêm nữa, ngày kỷ niệm - *Memorial Day* - thiết lập sau khi chấm dứt nội chiến, cũng trở thành tín ngưỡng quốc gia như Ngày Tạ Ôn *Thanksgiving*. Đồng bào ta ở Mỹ nói đùa :

Nhân chi sơ là sò vú mẹ

Thần ghi vịn là xục gà tây

Xục gà tây là « *tôn giáo công dân* » đấy ! Đi đâu cũng về lại nhà để long trọng đưa con gà tây vào ruột, nào có khác gì chúng ta mang ông bà vào lòng với bánh chưng ngày Tết ?

Tuyệt tác nhất trong việc dựng lên nước Mỹ là đồng thời các vị lập quốc cũng dựng lên được cả một giấc mơ, giấc mơ về một nước Mỹ huyền thoại được chọn để làm sáng danh những giá trị thiêng liêng mà mỗi người khi sinh ra đã mang sẵn trong mình. Khác với châu Âu, nơi mà Cơ Đốc và Tin Lành choảng nhau trong sắt máu suốt trăm năm, ở Mỹ, hàng chục niềm tin tôn giáo trộn lẫn với

nhau như hàng chục trái cây trong một lọ mứt thiên chúa giáo mà Tocqueville gọi là « thiên chúa giáo dân chủ cộng hòa ». Ai lại không yêu nước mình, tổ quốc của mình ; nhưng noi dân tộc Mỹ lòng yêu nước được thăng hoa với niềm tin tôn giáo biến thành giấc mơ « cứu thế chủ nghĩa », tin ở nước Mỹ như tin ở số phận, sứ mạng của Do Thái trong thánh kinh. Từ lý tưởng đó, bao nhiêu ngôn từ ý thức hệ đã được khai thác để đặt tên cho những chính sách bành trướng ảnh hưởng, từ « *Biên Giới Mới* » của Kennedy, « *Xã Hội Lớn* » của Johnson, cho đến mặt trận « *Trùng Ác* » của Reagan, « *Người Canh Gác Thiên Đường* » của tác giả Kagan thời thượng ngày nay. Trong huyền thoại tập thể đó, cái gì cũng bay lên, bay lên trời, bay lên thiên đường, bỏ lại dưới đất, chôn sâu trong lòng đất, xóa đi trong lãng quên, hồn ma của cả một chủng tộc « da đỏ » bị hủy diệt.

*

Nhưng có một hồn ma đã không chịu siêu thoát, cứ lờn vờn rất lâu trong « tôn giáo công dân » đó của nước Mỹ : hồn ma của chiến tranh Việt Nam. Đây là « Thượng đế » để van vái, biện minh vào khoảng 1968, khi chiến tranh bắt đầu gây khủng hoảng, rạn nứt, trong chính lương tâm người Mỹ ? Thượng đế nằm nơi họng súng lục kẻ vào màng tang của người tù binh Việt Cộng ? Nằm trong ngọn lửa na-pan thấp đuốc cho thân thể trần truồng của em bé thơ ngây ? Chính trong khủng hoảng lương tâm đó của người Mỹ mà tác giả Robert Bellah đã moi gan ruột ra suy nghĩ về những giá trị đạo đức của nước Mỹ và mài dũa sắc bén hơn khái niệm « tôn giáo công dân » của Rousseau dưới khía cạnh xã hội học. Quả là Thượng đế mờ khuất đâu mất trong chiến tranh Việt Nam, nhưng, đối với một dân tộc do di dân hợp lại như dân tộc Mỹ, Thượng đế vẫn phải ngự trị trong chính trung tâm ý thức như một nguyên tắc hợp nhất cần thiết trong « tôn giáo công dân » cần thiết. Nhưng hãy coi chừng ! Vào thời điểm 1967, Bellah đã viết một câu nhận xét mà chắc ông không ngờ sẽ trở thành sự thực hai mươi năm sau : « *Nếu bắt buộc phải sửa đổi tất cả tính tượng trưng mang màu sắc Thượng đế, ảnh hưởng sẽ không tránh được trên tôn giáo công dân, nghĩa là khía cạnh tiến bộ, tự do sẽ bị từ bỏ để làm tăng thêm khía cạnh cứng nhắc ở gốc rễ của tôn giáo, cho đến bây giờ vốn xa lạ với tinh thần của tôn giáo công dân* » (1). Diễn biến của thời cuộc trong những năm 1980-90 dần dần lái đảng Cộng Hòa vào con đường đó : vào vòng ảnh hưởng của phe thiên chúa giáo cực hữu, cực bảo thủ, mang danh hiệu *Moral Majority*, tự cho mình quyền thanh lọc đạo đức xã hội như các tiền bối *puritains* đã thanh lọc đạo đức Nhà Thờ cách đây ba thế kỷ. Từ *socially correct* trong chuyện trình tiết của các cô dâu tương lai, chuyện đọc kinh thánh buổi sáng trước giờ học, chuyện tru di tam tộc người quân tử Bill Clinton trót để tay mân mó quả mít Monica Lewinski, cho đến *politically correct* trong việc bảo vệ sắc thái riêng tư của các chủng tộc trong một Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ đa chủng tộc, phe hữu đó đã nhân danh gốc rễ của tôn giáo, hô phong hoán vũ thổi tốc vào hư vô những ai dám ngậy thơ đưa đám cưới của cô dâu với cô dâu, chú rể với chú rể, vào tranh cử tổng thống trong một đất nước còn ướt vết

chân lên bờ của các thiên thần *puritains*.

Hiện tượng Bush, tín đồ ngoan đạo, tác giả của chiến tranh Irak, đắc thắng tái cử với uy thế của phe tôn giáo cực hữu, khiến nhận xét của Bellah càng đậm tính thời sự. Ít nhất ông tổng thống này đã mang lại ba thay đổi trong khái niệm « tôn giáo công dân » cổ điển.

Thứ nhất, Thượng đế mà Bellah cắt nghĩa hồi 1967 là một Thượng đế xa mà gần, gần mà xa, đầu đầy trên bản Hiến pháp, đầu đầy trên các định chế, đầu đầy trên miệng các ông tổng thống, đầu đầy ở trên mọi người vì Thượng đế là chung của mọi người, nhưng Thượng đế chung đó lại gặp Thượng đế riêng trong lòng mỗi người. Chung mà riêng, riêng mà chung, nhẹ nhàng, thư thái. Thượng đế của đương kim tổng thống nặng nề quá, lộ lộ quá, da thịt quá, như tuồng Thượng đế đó hiện thân nơi tổng thống. Tổng thống có thời rượu chè be bét ? Rõ ràng Thượng đế cầm chai rượu, ngăn lại, tay Thượng đế còn rõ năm ngón nơi cổ chai vít ky. Ông lọt lòng lần thứ nhất, hồng. Thượng đế dìu ông lọt lòng lần thứ hai, khúc hát thiên thần *born again* cứ văng vẳng bên tai mọi người. Cho nên ông cầu nguyện hàng ngày, đọc kinh thánh hàng ngày, nhìn trong ấy thôi đủ biết đâu là tà đâu là chánh. Ai rì tai những chi tiết thần thánh đó cho cử tri ? Thượng đế chứ ai ? Nếu không, nói như báo chí tường thuật, ông Bush đã không « đạo diễn chính đời sống sùng đạo của ông » một cách hiệu quả như thế. « *Il met en scène sa propre piété* » ! (2). Chưa có ông tổng thống nào sùng tín ồn ào như vậy. Bush bố, Reagan đều thua xa ! Về Kennedy, người Mỹ chỉ biết ông theo đạo Cơ Đốc, mộ đạo như tất cả các ông tổng thống khác, thế thôi. Thượng đế của các ông ấy ít nói ; Thượng đế của ông Bush nói nhiều đến nỗi phe thua trận ở Berkeley, chơi chữ theo lối Pháp, dán nhãn trước kính xe : « *Ferme ta Bush !* »

Tuyển cử đã chia hai nước Mỹ : nếu một nửa đồng hóa mình với Thượng đế Bush, nửa kia bốn cột với tuyên ngôn của nhà nhiếp ảnh Chris Morris : « *Nhân danh Thượng đế, quốc kỳ và Bush toàn năng ... Nếu bạn không tặc 11-9 thành công được một việc, thì chính là việc ấy : chúng đem đến cho chúng ta Bush Thượng đế.* » (3). Nước Mỹ chia hai ; Thượng đế cổ truyền trong « tôn giáo công dân » chắc đâu muốn thế !

Thứ hai, tôn giáo và chính trị nhập nhằng với nhau làm một, cả trong chính quyền lẫn trong Nhà Thờ. Phe hữu tôn giáo đã phát triển từ thời Reagan, nhưng ảnh hưởng và tổ chức của họ hãy còn tự lại nơi cấp trung gian, và Reagan không phải là người đích thân chỉ huy việc ấy. Bây giờ họ nằm trong chính trung tâm quyền lực của đảng Cộng Hòa và ông Bush vừa là người của họ vừa ve vẩy chiếc đĩa nhạc trường. Ông cấp phương tiện công quyền cho các tổ chức thân cận nhà thờ - những *faith-based initiatives* (4). Chung quanh ông là những mục sư lầy lừng tằm tiếng, những Bill Graham, Jerry Fatwell, Pat Robertson, giáo chủ của hàng triệu tín đồ cuồng nhiệt. Sáng lập *Christian Coalition* năm 1990, Pat Robertson vạch ra một chiến lược sáng ngời : quý sa tăng không phải nằm nơi các trí thức ở bờ biển phía đông hoặc trong tờ *Washington Post* mà nằm

noi thành phần ôn hòa của đảng Cộng Hòa (5). Chiến lược thành công vượt mức. Một ngày nào đó, không chừng cánh tay của Robertson sẽ vói tới tận quyền lực quân sự. « Chiến tranh chống khủng bố » hiện nay đã mang dấu vết ảnh hưởng của ông. Nhưng xa hơn nữa, các khủng long *Christian Coalition, Moral Majority, Promise Keepers* còn nhắm xa hơn nữa : họ muốn viết lại lịch sử thiên chúa giáo trong thế *tân công* vào những thành quả của thế kỷ Khai Sáng. Âu châu là hoàng hôn từ thế kỷ 18, là *vielle Europe* khập khiễng đi vào tiền sử ; Mỹ châu là rạng đông của thế kỷ 21, là Sao Mai vừa mọc. Một mặt trận mới đang mở ra, trong đó tôn giáo vẫn cung cấp ý thức hệ cho bành trướng chính trị, nhưng thô bạo, nguy hiểm, sặc mùi thánh chiến.

Từ đó, điểm thứ ba liên quan đến đặc tính « cứu thế », *messianisme*, áp ụ trong « tôn giáo công dân » từ những ngày đầu. Đứng về phương diện quốc gia, đây là một tuyệt tác của lịch sử Hoa Kỳ mà ai cũng khâm phục. Nhưng nếu nước Mỹ giữ được hình ảnh ngọn hải đăng chiếu sáng trên đời cao, soi đường chỉ lối cho nhân loại bằng chính gương sáng của mình, có lý tưởng nào đẹp hơn ? Vấn đề là thế giới đang thấy nước Mỹ làm công việc cũ mèm của bà già Âu châu hồi thế kỷ 19, chớ tượng nữ thần Tự Do bằng tàu chiến và kinh thánh để dựng trên chết chóc và tủi nhục của các dân tộc khác. Nước Mỹ đang bắt nhân loại phải chết đi, chết đi văn hóa của mình, chết đi lịch sử của mình, chết đi sắc thái của mình, để được lọt lòng một lần thứ hai, *born again*, trong ân sủng của bom đạn. Hai thế lực đang bắt tay nhau làm bà mẹ cho cả thế giới : thế lực *évangéliste* trong Nhà Thờ và thế lực tân bảo thủ trong chính trị. Với hai thế lực này, « tôn giáo công dân » vốn là một giấc mơ có tính nội bộ đang trở thành tôn giáo của đế quốc. Tôi mượn lời của một tác giả Mỹ, William Pfaff, để khởi mang tiếng bất công đối với nước Mỹ mà tôi kính trọng. Pfaff giải thích như sau :

Từ cuối thế kỷ 18, nhiều phong trào « thức dậy » đã được giới Tin Lành *évangéliste* huy động, nhất là các tín đồ bảo thủ, tởn cổ, *fondamentaliste*, nghèo, ít học, nông dân ở miền Nam và Trung Tây. « Thức dậy », nghĩa là thức các nhà thờ dậy, dậy mà đi, đi truyền đạo, đừng ngủ mãi trong chăn êm gối ấm của lễ thói, thấp ngà, trí thức ... Thường thường, những phong trào « thức dậy » nhiệt thành đó nổi lên trong những giai đoạn khó khăn, trùng hợp với những đòi hỏi kinh tế, xã hội của tá điền, gây ra những hậu quả chính trị nội bộ, có tính địa phương, ít ảnh hưởng ra bên ngoài. Bây giờ, với những phương tiện truyền thông tối tân, tín đồ *évangélistes* hùng hực chuyển nhiệt huyết đó ra bốn phương, không phải chỉ máu nóng của người nghèo mà của người nghèo ngày hôm qua, nay đã giàu. Sự « thức dậy » tôn giáo đó trùng hợp với cái vươn vai chính trị của thế lực tân bảo thủ đang dương đông kích tây trên mặt trận ý thức hệ. Cả hai thúc đẩy chính quyền : dậy mà đi ! Ngày trước, các phong trào « thức dậy » đậm mùi chống Do Thái, « dân tộc đã giết Chúa ». Ngày nay, quân chúng Tin Lành, đọc thánh kinh theo nghĩa đen ở tận gốc, được cắt nghĩa rằng điều kiện để Chúa cứu thế hiện ra lần thứ hai là dân Do Thái trở về lại Israel. Chưa bao giờ lịch sử từng thấy sự việc trái cựa như

vậy : tín đồ thiên chúa giáo bênh vực nhiệt thành nhất chủ nghĩa duy Do Thái *sionisme*. Cũng vậy, trên lĩnh vực chính trị, không ai ngay ngáy bảo vệ an ninh từng phút từng giây cho Do Thái bằng tân bảo thủ. Bảo vệ hăng tiết đến độ dù hủy diệt các nước láng giềng thù nghịch trong vùng cũng không từ. Không hủy diệt làm sao sáng tạo ? (6).

*

Cho đến nay, tôi rất ngưỡng mộ « tôn giáo công dân » của nước Mỹ, lòng ngưỡng mộ mà tôi đã có khi ngày đầu bước chân vào đại học Pháp, đọc Tocqueville. Tôi có cảm tưởng, khi đọc tác giả tài ba này, như đã biết « tôn giáo công dân » đó ở đâu rồi, ở trong máu tôi. Ở trong máu tôi, và ở trong máu của thế hệ chúng tôi. Bất cứ ai đã được đào tạo ra từ Quốc Văn Giáo Khoa Thư đều biết học yêu người, yêu thiên nhiên, yêu làng mạc, yêu xứ sở, yêu cha mẹ, yêu bạn bè, yêu giản dị, và yêu nhân nghĩa lễ trí tín. « Tôn giáo công dân » đó của tôi mất rồi trong nhà trường. Lắm khi, nhìn đạo đức suy đồi trong xã hội ngày nay, tôi vẫn vơ nhớ tiếc hồn ma của quyển sách cũ.

Bỗng nhiên, giữa mùa tuyển cử Mỹ vừa qua, tôi bắt gặp qua tang một người khác cũng đang nhớ tiếc một hồn ma. Giữa tôi với Chris Morris, chẳng có chút mạch lạc đầu đuôi gì cả, hồn ma của hai người cũng chẳng vương chút nhặng nhện bà con. Vậy mà vô duyên thật, tôi cứ trộn lẫn Tocqueville với Quốc Văn Giáo Khoa Thư trong một thiên đường đã mất khi đọc tuyên ngôn của nhà nhiếp ảnh ấy :

« *Bọn khủng bố đã mang đến cho chúng tôi Bush Thượng đế ... Người đã dạy con cái chúng tôi rằng « chúng nó ghét chúng ta vì chúng ta yêu tự do ». Đó là nước Mỹ của tôi ... Một nước Mỹ nhuộm đầy thù ghét và ngu dốt. Một nước Mỹ phô trương tổng thống và lá cờ của mình. Đó là nước Mỹ của tôi. Từ đây, mỗi khi tôi nhìn con chim ó của tự do, tôi thấy một con ó phát xít. Từ đây, mỗi khi tôi nhìn lá cờ của nước Mỹ, tôi sợ. Tôi sợ cho nước Mỹ của tôi. Chúng tôi đã trở thành một dân tộc xấu xí. Một dân tộc đã bị mất với màu đỏ, màu trắng và màu xanh chặt cho đến nỗi đã trở thành mù. Mù vì dân tộc chủ nghĩa. Đó là nước Mỹ của tôi. Chính vì vậy mà bọn khủng bố ghét chúng tôi, không phải vì chúng tôi yêu tự do. Chúng nó ghét chúng tôi vì chúng tôi nghĩ như thế ».*

Tôi yêu nước Mỹ trong lòng Chris Morris. Vô duyên thật, nơi nước Mỹ đó, tôi thấy mình đang đọc quyển sách lớp ba.

Cao Huy Thuần

Chú Thích :

- (1) Về Robert Bellah, xem Samuel Trigano : *Qu'est-ce que la religion ?* Flammarion, 2001, trang 226.
- (2) *Le Monde* 29/30-8-2004.
- (3) Bài khai mạc Festival de photojournalisme de Perpignan, *Le Monde* 2-9-2004.
- (4) và (5) *Le Monde* 29/30-8-2004.
- (6) Entretien avec l'éditorialiste William Pfaff, *Supplément au Monde* n°39, du 13 au 19-11-2004.

BÈO BỌT SÓNG THẦN

NGUYỄN QUANG

Thế kỉ mới bắt đầu, tại hoạ đã ập tới : hơn 200 000 người chết và mất tích, hàng triệu người tãn cư, nhiều thành phố thành bình địa, địa hình địa vật bị đảo lộn. Con sóng thần 26.12.2004 đứng hàng đầu trong danh sách những thiên tai lớn của lịch sử nhân loại, nghiêm trọng hơn trận động đất năm 1755 ở Lisboa (60 000 người chết), núi Krakatoa phun lửa năm 1883 (37 000 người chết), hay cơn sóng thần năm 1923 ở Đông Kinh (150 000 người thiệt mạng)... Con số nạn nhân ở Nam Á vẫn tiếp tục tăng, nhưng yếu tố gây ấn tượng mạnh nhất là tính chất *toàn cầu hoá* : thiên tai xảy ra tại một vùng biển nhất định, nhưng đã làm thiệt mạng người dân của gần 80 nước trên toàn cầu. Đương nhiên, các nước ở ven Ấn Độ Dương là nạn nhân hàng đầu của sóng thần, nhưng đến một nước như Thụy Điển, dân số 20 triệu, mà mất tới 2 000 sinh mạng, người ta hiểu tại sao cả thế giới cảm thấy bức xúc trước biến cố này. Tại hoạ không tiền lệ thì phong trào cứu trợ cũng vô tiền khoáng hậu : trong vòng mấy tuần lễ, chính phủ các nước, các tổ chức phi chính quyền, nhân dân khắp các nước trên thế giới đã huy động những phương tiện vật chất và tài chính ở một quy mô chưa từng thấy. Phải chăng hành tinh này đã thật sự trở thành “làng toàn cầu”, nhân loại đã thật sự nhập tâm lời tiên tri của John Donne : “ *Con người chẳng ai tự mình là một cô đảo ; mỗi người chúng ta là một mảnh của lục địa, một phần tử của tổng thể (...)* cái chết của người nào đi nữa cũng là mất mát của tôi bởi tôi là thành phần của nhân loại ; cho nên, đừng bao giờ hỏi chuông nguyện hồn ai, chuông nguyện cầu cho chính người đấy ”.

Song chai nước đầy một nửa cũng là chai nước voi một nửa. Sự kiện đang diễn ra cũng có thể lí giải một cách bi quan, nhất là khi ta phải chứng kiến những khía cạnh “gánh xiếc” của phong trào cứu trợ nhân đạo, những cảnh tượng lộ bịch nặng phần trình diễn của những chính phủ, cũng như sự bất cập của chính quyền sở tại. Chẳng hạn :

* Cũng như các thiên tai khác, trận sóng thần đã bộc lộ hai bộ mặt của nhân tình thế thái. Bộ mặt trong sáng là sự liên đới quốc tế, lòng vị tha không biên giới, sự đùm bọc, công hiến, thậm chí hiến thân. Và phải nói, về mặt này, người nghèo khó nhiều khi lại là những người rộng rãi nhất. Mọi người đều nghe thấy những điển hình : trong những nhà giam ở Pháp, tù nhân đã tổ chức lạc quyền ; bên Anh có những trẻ em tự nguyện đem bán đồ chơi Nô-en ; ở Thái Lan, hay Indonesia, những người dân khuynh gia bại sản sau cơn hồng thuỷ vẫn mở rộng cửa đón tiếp du khách ngộ nạn... Còn bộ

mặt hắc ám cũng không thiếu những điển hình : những tên moi của trên từ thi, bọn đầu nậu buôn trẻ mồ côi... Rồi những vụ buôn bán khai thác đau thương (những mẫu áo T-shirt “tsunami”, những băng video và đĩa CD “best of tsunami”... lại có cả một dây chuyền từ quán quảng cáo rùm beng “quý khách uống một li sâm banh, bản quán sẽ bỏ mấy xăng tim vào quý cứu trợ”). Cũng không thể không nói tới sự lãnh cảm, bất nhân của những ông bà du khách ca cẩm “thế là mất toi chuyến đi nghỉ” hoặc bình thân tiếp tục cuộc truy hoan “3S” (Sea, Sex & Sun : tắm biển, chơi gái/traí, phơi nắng) ở cách những túi xác người vài trăm mét là cùng...

* Cũng như trong các thiên tai xảy ra từ khi có thế giới phát triển và thế giới chậm tiến, thiệt hại do cơn sóng thần vừa qua gây ra cũng bị phân phối không đồng đều. Tính trong thế kỉ XX, tổng cộng số nạn nhân động đất lên tới hai triệu trên toàn thế giới. Nhưng nếu so sánh những thiên tai cùng quy mô, thì thiệt hại lại tùy thuộc nơi xảy ra thiên tai là ở nam hay bắc bán cầu : ¾ thiệt hại vật chất là ở các nước phát triển, nhưng 85 % nạn nhân lại là người thuộc thế giới thứ ba. Một thí dụ tiêu biểu : trong thập niên 90, một cơn bão lớn đánh vào Bangla Desh, gây ra 2 tỉ đô la thiệt hại và 300 000 nạn nhân ; cũng trong thập niên, một cơn bão tương đương ở Florida gây ra 16 tỉ đô la thiệt hại vật chất và... 20 người chết. Khác biệt không phải do những nhân tố địa vật lý, mà do khả năng đề phòng (nếu không ngăn ngừa được) rủi ro của mỗi nước – hay nhóm nước (vùng Thái Bình Dương có một hệ thống dự báo sóng thần, vùng Ấn Độ Dương thì không) ; sau đó là khả năng của mỗi nước trong việc xử lí hậu quả nhân sự và y tế (vì thiếu vắng những cơ sở hạ tầng ở Nam Á, nên cứu trợ bị dồn ứ và chậm đi tới nạn nhân) ; cuối cùng là khả năng “đề kháng”, nghĩa là phục hồi và tái thiết sau đó (về điểm này, thiết tưởng không cần nhiều lời về sự chênh lệch giữa các nước phát triển và các nước chậm tiến) – điều này tự nhiên dẫn tới vấn đề : phát triển theo mô hình nào ? Cách đây không lâu, có người đã xuýt xoa ca ngợi “mô hình châu Á”. Giờ đây chắc họ phải sững sờ trước sự kém phát triển về cơ sở hạ tầng. Ở Thái Lan chẳng hạn, tình trạng này là hệ quả tất nhiên của “chủ nghĩa tư bản du lịch” phát triển quá mức. Ngay từ trận động đất năm 1755 ở Lisboa, J.-J. Rousseau đã nhận thức sáng suốt : “ *Phần lớn những tai hoạ vật chất là do chúng ta mà ra (...)*. Các vị hãy thừa nhận với tôi đi : một thành phố như vậy với hai vạn ngôi nhà 6, 7 tầng, đâu phải do Thiên nhiên sắp đặt ? Nếu dân cư thành phố được dàn trải ra, nhà cửa thông thoáng hơn, chắc chắn thiệt hại sẽ bớt đi nhiều, thậm chí không đáng kể ”. Ở bán đảo tây nam Thái Lan, người ta đã thẳng tay phá rừng đước suốt dọc bờ biển, biến thành bãi tắm và xây nhà “chân bờ xuống nước” ; dân chúng nông thôn đổ dồn ra bờ biển để kiếm công ăn việc làm trong dịch vụ du lịch ; đường sá, cầu cống không được bảo trì... tất cả những điều đó, bây giờ Thái Lan phải trả giá. Đây không phải chỗ diễn thuyết về ý thức hệ, nhưng rõ ràng, vì quyền lợi chung, chính sách quốc gia nhất thiết phải dự kiến các rủi ro, định lượng và xếp đặt thứ tự ưu tiên.

* Cũng như chính sách phát triển, chính sách viện trợ phải

nhắm sự lâu bền, không thể tiến hành như một chương trình TV “telethon” một sớm một chiều. Tiền lệ chua chát còn nhân tiền : một năm sau trận động đất ở Bam (Iran), chưa tới 10 % trong số tiền hứa viện trợ của các nước được giải ngân. Lần này, chính phủ các nước hứa giúp Nam Á, tổng cộng lên tới 2-3 tỉ đô la. Vẫn là câu chuyện cái chai nửa đầy nửa vơi. Cái chai quá là vơi khiến ông Jan Egeland, người Na Uy, phó tổng thư kí Liên Hợp Quốc phụ trách các vấn đề nhân đạo, buộc phải lên tiếng than phiền về sự “bùn xin” của các nước giàu, mà đứng đầu là siêu cường số một và duy nhất đã tỏ ra keo kiệt cũng hơn đời. Ban đầu, Hoa Kỳ đưa ra con số 15 triệu đô la, chưa bằng số tiền dân Mỹ bỏ ra *mỗi ngày* để nuôi chó nuôi mèo ; rồi 35 triệu, tức là bằng một nửa chi phí cho hội hè đình đám nhân dịp tổng thống Bush II bắt đầu nhiệm kì thứ hai ; cuối cùng, đứng trước nguy cơ hình ảnh nước Mỹ bị bêu riếu khắp thiên hạ, tổng thống đành thêm một con số không trên ngân phiếu, nhưng còn bày ra một “liên minh nhân đạo” tất nhiên là do Mỹ đứng đầu. Dù rằng “liên minh quân sự” ở Irak đang khốn đốn, nhờ sáng kiến của “W” Bush, tên sen đầm quốc tế (tạm thời) biến hoá thành người cấp cứu tiên phong, lợi dụng “*thời cơ tuyệt vời*” này để phô trương khả năng “*thương cảm*” của nước Mỹ (hai cụm từ vừa kể là của bà cô Condie Rice khi ra điều trần trước Thượng viện). Cùng một lúc, quốc hội Mỹ đã thông qua thêm 85 tỉ đô la (trong đó 18 tỉ được giải ngân ngay tức thì) cho cuộc phiêu lưu ở Irak, sau khi 350 tỉ trước đây đã tiêu cạn túi. Cái chai nửa vơi, nửa đầy ?

Hơi bị vơi, nếu chúng ta nhìn những con số nợ công cộng và các ngân sách tái thiết của 5 nước bị thiệt hại : hơn 300 tỉ đô la, nghĩa là riêng tiền lãi hàng năm phải trả đã lên tới từ 20 đến 30 tỉ. Khùng bố, cúm gà, bây giờ là sóng thần... Nếu không xoá bỏ, thì ít nhất các nước chủ nợ cũng phải gia hạn và định lại lịch trả nợ. Phải hi vọng rằng 19 nước thành viên của Câu lạc bộ Paris, sau cuộc họp thượng đỉnh ngày 12-1 vừa qua, sẽ đi tới một quyết định cụ thể. Có cần phải nhắc lại rằng, trước thềm thế kỉ mới, cộng đồng quốc tế đã long trọng cam kết “xoá đói giảm nghèo” trước năm 2015 ? Đó là những “mục tiêu thiên kỉ” : xoá đói cho 300 triệu sinh linh, mang lại nước uống cho 350 triệu người, cứu sống 30 triệu trẻ em... Thách thức còn nguyên đó, nhưng trong vòng 10 năm, vẫn có thể thực hiện. Theo bản báo cáo Sachs (*), chỉ cần các nước giàu nhân đôi ngân sách viện trợ phát triển : từ 0,25 % như trung bình hiện nay, lên 0,58 % ngân sách. Nói cụ thể, bình quân mỗi người Pháp đóng góp mỗi năm 125 euros. Nhiều quá sao ? Phản ứng sau thiên tai 26-12 đã trả lời dứt khoát : công dân các nước giàu tán thành viện trợ cho các nước nghèo, một khi họ thấy rõ sự cần thiết. Sự cần thiết ấy không cần phải chứng minh dài dòng : mỗi năm, những trận “sóng thần” thâm lặng (nạn đói, cùng khổ, bệnh dịch...) gây ra số tử vong gấp mười lần con sóng thần ngày 26 tháng 12.

Nguyễn Quang

(*) Báo cáo “Millenium Project”, do Jeffrey Sachs điều hợp, 17.01.2005.

SÓNG THẦN / TSUNAMI

Tiếng Việt dùng chữ *sóng thần* để tả con sóng biển khổng lồ tràn ngập vào các vùng bờ biển Ấn Độ Dương ngày 26.12.2004. Tiếng Pháp thông dụng là *raz de marée*, tiếng Anh : *tidal wave*, tiếng Hán : *hải khiếu* 海啸 (tiếng gầm của biển). Nhưng cả thế giới càng ngày càng phổ biến dùng cái tên chung gốc Nhật, *tsunami*, để chỉ hiện tượng thiên nhiên đó. Tsunami tiếng Nhật viết ra, đọc theo âm Hán Việt, là *tân ba* 津波. Tân là cảng, ba là sóng, sóng đánh vào các cảng. Nhật là nước phải chịu nhiều tsunami nhất thế giới nên cũng là nước có nhiều nghiên cứu nhất về nó. Danh từ *tsunami* đã du nhập tiếng Anh-Mỹ và từ ngữ quốc tế từ năm 1946, sau cơn động đất tại cực bắc Thái Bình Dương, gây ra sóng thần lớn ở đảo

Một sự chuyển dịch, trượt qua nhau đột ngột của hai mảng thạch quyển, gây ra động đất dưới biển, hay sự bùng ra của một quả núi lửa dưới biển, có thể làm cho một khối nước biển khổng lồ chuyển động theo từng đợt sóng, với một vận tốc lớn (500 - 800 km/giờ), và độ dài sóng cũng rất lớn (400 - 500 km). Ở ngoài khơi, chiều cao của sóng không đáng kể, thường dưới 1m, và người đi tàu có thể không biết là con sóng vừa đi qua chỗ tàu mình. Ngược lại, khi vào tới vùng biển nông, gần bờ, khối nước ùn lại, chiều dài sóng giảm đi, cường độ tăng lên, có khi tạo thành những con sóng cao vài chục mét đổ vào bờ, gây thiệt hại khủng khiếp là vì vậy. Nhưng cũng chính vì thế mà chỉ cần biết trước một thời gian ngắn là sắp có tsunami đổ bộ, thì việc di tản dân cư ở vùng biển vào sâu vài chục, vài trăm mét trong đất liền, có thể hạn chế rất nhiều số người thiệt mạng. Một hệ thống quốc tế báo động về tsunami ở Thái Bình Dương đã được thành lập từ năm 1965, đặt ở Ewa Beach, thuộc Hawai (Mỹ), quy tụ 25 quốc gia. Tại Ấn Độ Dương hệ thống báo động tương tự chưa có, nên mặc dù trung tâm địa chấn của trận động đất ngày 26.12 (gần bờ biển Indonesia) cách Sri Lanka và bờ đông Ấn Độ cả ngàn cây số, gần hai tiếng đồng hồ sau khi động đất nổ ra tsunami mới ào tới, mà chính quyền hai nước này không được báo động kịp thời để di tản dân chúng.

Theo Cơ quan điều tra địa chất Mỹ (USGS), trận động đất ngày 26.12 ngoài khơi biển Indonesia có cường độ 8,9 độ richter, là trận động đất lớn thứ 5 kể từ năm 1900. Trung tâm địa chấn nằm ngoài khơi bờ biển phía tây của mũi bắc đảo Sumatra, cách Banda Aceh 250 km về phía nam - đông nam, và 320 km về phía tây của Medan. Vùng này là nơi

hội tụ của 4 mảng thạch quyển, bao gồm: mảng Ấn Độ và Australia di chuyển về phía tây, mảng Sunda và Âu Á chạy về phía đông. Sự di chuyển chéo chầnh nhau đã tạo ra ứng suất kéo, tích lũy lên mảng Burma, khiến nó có nguy cơ phân tách.



Trung tâm địa chấn ở ngoài khơi phía bắc đảo Sumatra, Indonesia.

Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức

Từ sự kiện « phóng viên Lan Anh bị khởi tố »....

Ngày 5.1 2005, bộ công an đã tạo nên sự kiện đầu năm với quyết định khởi tố nhà báo Lan Anh thuộc báo *Tuổi Trẻ*, với tội danh là « chiếm đoạt tài liệu bí mật nhà nước ». Cơ quan an ninh còn cấm bà Lan Anh đi khỏi nơi cư trú ở Hà Nội. Nguyên do là báo *Tuổi Trẻ* số ngày 20.5.2004, dưới đầu đề « Đề nghị thanh tra toàn diện công ty Zuellig Pharma », đã đăng bản tin ngắn của phóng viên Lan Anh nói đến một công văn của bộ trưởng y tế Nguyễn Thị Trung Chiến gửi thủ tướng chính phủ : công văn ngày 19.5 này đề nghị thủ tướng giao cho bộ kế hoạch - đầu tư kiểm tra toàn diện công ty Zuellig Pharma Việt Nam, phối hợp với các bộ ngành, tổ chức thanh tra. Hơn bảy tháng sau, cơ quan an ninh xác định công văn của bộ trưởng y tế - được dẫn trong bản tin của phóng viên Lan Anh - « thuộc danh mục tài liệu bí mật nhà nước trong ngành y tế », và việc đăng tải nội dung của nó vi phạm pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước.

Nhà báo Lan Anh là một cây bút có uy tín của báo *Tuổi Trẻ*, từ năm 2003 đã kiên trì « đấu tranh với giá thuốc », chống lại các « con cá mập được phấm », những « liên minh ma quý » trong ngành y được [xem *Diễn Đàn* tháng 5.2004]. Là tác giả của 19 bài, tin, phản ánh hoạt động thao túng thị trường của công ty Zuellig Pharma, bà cũng được biết đến như là nhà báo đã đầu tiên tiếp xúc, phỏng vấn những người bị bệnh nhiễm SARS ở Hà Nội năm 2003.

Về mặt thuần pháp lý, bản tin đăng trên báo *Tuổi Trẻ* ngày 20.5 có xâm phạm bí mật nhà nước hay không ? Các luật sư của tờ báo đã có thể xác lập ít nhất ba điều cho thấy quyết định truy tố phóng viên Lan Anh không có cơ sở xác đáng.

- Nội dung của công văn ngày 19.5 của bộ trưởng Nguyễn Thị Trung Chiến đã được chính bộ y tế công khai hoá trong buổi họp báo ngày 28.4 trước đó. Tại cuộc họp có hiện diện của gần 30 nhà báo, hai quan chức của bộ, ông Trần Quang Trung (chánh thanh tra) và ông Dương Huy Liệu (vụ trưởng kế hoạch - tài chính), đã cho biết bộ y tế sẽ có tờ trình cho thủ tướng về vấn đề công ty Zuellig, trong đó có đề nghị bộ kế hoạch - đầu tư tiến hành đánh giá hoạt động của Zuellig bằng đoàn thanh tra, kiểm tra (sau đó, báo *Nhân Dân* ngày 11.5 đã đưa tin bộ y tế có công văn đề nghị với bộ kế hoạch - đầu tư thẩm tra toàn diện hoạt động của Zuellig). Trong những điều kiện như vậy, công văn của bộ trưởng y tế gửi thủ

tướng, thực chất, không có gì mới so với những điều bộ đã thông báo trước đó 21 ngày, và những thông tin mà phóng viên Lan Anh sử dụng trong bản tin ngày 20.5, thực sự, không có gì mật cả.

- Cho dù công văn ngày 19.5 của bộ trưởng y tế có mang dấu 'Mật', song « danh mục bí mật nhà nước độ 'Mật' của ngành y », do bộ trưởng công an ký, chỉ được ban hành ngày 28.9.2004, tức là hơn bốn tháng sau khi bản tin được đăng trên báo *Tuổi Trẻ*. Bởi vì nguyên tắc của luật là bất hồi tố, bộ công an không thể quy kết nhà báo Lan Anh vi phạm pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước.

- Còn nếu xem xét danh mục bí mật nhà nước của ngành y tế thì không thấy có quy định nào liên quan đến nội dung của công văn ngày 19.5 của bộ trưởng Nguyễn Thị Trung Chiến (đề nghị chính phủ yêu cầu bộ kế hoạch - đầu tư thanh tra toàn diện một công ty nước ngoài). Văn bản mà phóng viên Lan Anh dẫn trong bản tin *Tuổi Trẻ*, dù sao, cũng không nằm trong danh mục bí mật ngành y tế.

Sự kiện « phóng viên Lan Anh bị khởi tố » đã gây chấn động trong giới nhà báo và luật gia, dấy lên trong công luận một cuộc vận động bảo vệ lẽ công bằng. Luật sư Bùi Quang Nghiêm (phó chủ nhiệm đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh) : « Không phải tất cả các văn bản hề được cơ quan đóng dấu 'Mật' là trở thành tài liệu mật của nhà nước ». Phó chủ tịch Hội nhà báo Việt Nam Đình Phong : « Mãi đến tháng 9, bộ công an mới ban hành quyết định về danh mục nhà nước độ 'Mật' của ngành y tế, 'bắt giời' không đúng thời điểm thì không được ! ». Nguyên bộ trưởng tư pháp Nguyễn Đình Lộc (Ủy ban pháp luật quốc hội) : « Bản tin của phóng viên Lan Anh đã ngoài tin mật thì còn khởi tố làm gì nữa ? ». Luật sư Lê Hồng Nguyên (Văn phòng Hồng Nguyên & Associates) : « Nếu xem xét phóng viên Lan Anh có xâm phạm đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhà nước cần phải bảo vệ, thì theo tôi khẳng định là không ». Luật sư Trần Vũ Hải (Công ty Luật Hà Nội) : « Cần tránh hiểu lầm rằng có hiện tượng trừ dập những nhà báo mạnh dạn đấu tranh vì lẽ công bằng như phóng viên Lan Anh ». Luật gia Trương Trọng Nghĩa (phó ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) : « Có những hành vi, về hình thức, có thể có dấu hiệu tội phạm, nhưng nếu hậu quả lại có lợi cho đất nước, nhân dân, cho toàn xã hội thì việc khởi tố, xử lý hình sự hành vi này lại là việc làm gây hại ». Giám đốc công ty Huỳnh Văn Hạnh : « Là một công dân, tôi nghĩ đơn giản quan chức nào của bộ y tế tiết lộ văn bản 'bí mật quốc gia' này cho phóng viên Lan Anh mới đáng bị truy tố. Còn những ai đưa tin trên công luận, góp phần làm yên lòng dân là gián tiếp bảo vệ an ninh quốc gia ». Báo *Tuổi Trẻ* : « Người phải đứng trước vành móng ngựa vì tội ác giá thuốc không thể là những nhà báo hết lòng vì nghề nghiệp ». Báo *Thanh Niên* : « Dư luận không đồng tình với quyết định khởi tố phóng viên Lan Anh ». Báo *Doanh nhân Sài Gòn* : « Lý ra phải được thưởng thường vì đã có công vạch mặt chỉ tên một tội ác mà nạn nhân là những đồng bào nghèo của mình, nhà báo Lan Anh lại chuẩn bị ra toà thay cho những kẻ sau khi làm giàu trên mạng sống dân nghèo thì vẫn ăn trên ngồi trốc, vẫn nhón nhơ ngoài vòng pháp luật. Dư luận đang phần nộ tự hỏi : Phải chăng đây là cách tạo nên

một tiền lệ xấu từ 'con dấu mật' có khả năng phong toả sự giám sát của công luận ».

Điều đáng chú ý là làn sóng phản đối trong công luận dâng lên được một số ngày rồi lại đột ngột chấm dứt. Sau ngày 14.1, không còn một tờ báo nào, kể cả *Tuổi Trẻ*, nói đến sự kiện phóng viên Lan Anh bị khởi tố nữa, tưởng như sự kiện này không hề xảy ra. Trên mặt báo, người ta chỉ ghi nhận một buổi họp ngày 11.1 của ban văn hoá tư tưởng Trung ương đảng, trong đó bí thư Nguyễn Khoa Điểm có cho rằng « *trong khi thông tin một số vụ việc, một số báo đã có nhận xét quá sự thật, một số tin, bài còn chưa chính xác. Một số báo còn sơ hở khi đưa thông tin để cho các tổ chức phản động ở nước ngoài lợi dụng* ». Phải chăng cùng với lời phát biểu chung chung này của ông Điểm là chỉ thị ngưng mọi phát biểu trên báo chí liên quan đến nhà báo Lan Anh? Cũng có thể đây là điều kiện để tiến hành một giải pháp thương thuyết giữa chính quyền và báo *Tuổi Trẻ*. Cho dù, lần này, quyết định của chính quyền khởi tố nhà báo Lan Anh không thực hiện được đến nơi đến chốn, nó cho thấy các quy định pháp lý về bí mật nhà nước sẽ được lợi dụng như thế nào để ngăn chặn, khi cần, quyền thông tin của nhà báo và quyền được thông tin của người dân.

... đến « sự kiện Zuellig »

Trường hợp của nhà báo Lan Anh liên quan đến vấn đề dân sinh hàng đầu hiện nay, nhất là đối với người dân nghèo : đó là giá thuốc tây đã lên con số từ năm 2003 (tăng 15 % giữa năm 2003 với 2004) và đến nay vẫn tiếp tục tăng trong khi Việt Nam không còn khan hiếm thuốc. Nó đặc biệt liên quan đến một trong các tác nhân chính của con số này : công ty Zuellig Pharma Việt Nam (ZPV) là doanh nghiệp nước ngoài duy nhất ở Việt Nam được hoạt động phân phối thuốc nhập khẩu (trong 30 dự án đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực dược phẩm, chỉ có ZPV được đặc quyền đó), và có vị trí độc quyền phân phối trong nhiều mặt hàng chuyên khoa, đặc trị. Theo báo cáo của bộ y tế, trong 500 mặt hàng dược phẩm tăng giá vừa qua ở Việt Nam có 157 mặt hàng của ZPV, và trên tổng số mặt hàng do ZPV phân phối có đến 69 % đã được nâng giá, nhiều loại tăng giá từ 30-60 %, chênh lệch giá của ZPV lên đến 200 % so với giá quốc tế của một số thuốc.

Song « sự kiện Zuellig » không ở chỗ công ty có độc quyền phân phối thuốc ở Việt Nam mà ở chỗ thế độc quyền đó là do nhà nước Việt Nam, các cơ quan và doanh nghiệp của nó trong ngành dược, tạo ra cho Zuellig. Như công ty này thường khẳng định, hoạt động của nó « *luôn luôn tuân thủ luật pháp Việt Nam* ». Thế độc quyền hiện nay của nó dựa trên ba cơ sở pháp lý :

- Năm 1996, công ty mẹ của ZPV là Zuellig Pharma Singapore có đề xuất một dự án liên doanh với Tổng công ty dược Việt Nam trong lĩnh vực phân phối dược phẩm nhưng không được bộ y tế và chính phủ Việt Nam thông qua, bởi vì luật đầu tư chỉ cho phép liên doanh trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm mà thôi. Tuy nhiên năm 1999, Ban quản lý các khu công nghiệp và khu chế xuất Hà Nội đã cấp cho Zuellig một giấy phép đầu tư

vào lĩnh vực phân phối dược phẩm, bất kể quy định của chính phủ theo đó chỉ có bộ y tế mới có thẩm quyền cấp giấy phép nhập khẩu và phân phối dược phẩm, bởi vì đó là hàng hoá đặc biệt.

- Giấy phép đầu tư cấp cho ZPV cho phép công ty phân phối thuốc đến các doanh nghiệp Việt Nam có chức năng kinh doanh dược phẩm, nhưng không cho nó bán trực tiếp đến các nhà thuốc hay bệnh viện. ZPV đã tìm đối tác là Công ty dược liệu trung ương 2 để ký hợp đồng mượn tên của nó tiến hành mọi hoạt động phân phối trực tiếp đến khách hàng bệnh viện và nhà thuốc. Công ty dược quốc doanh, thực chất, chỉ xuất hoá đơn nhằm hợp pháp hoá hoạt động của Zuellig mà thôi.

- Độc quyền phân phối của ZPV trên các mặt hàng thuốc mà nó nhập căn cứ vào chế độ đăng ký thuốc của bộ y tế, theo đó một doanh nghiệp đã đăng ký loại thuốc nào tại cục quản lý dược thì giữ độc quyền phân phối nó trên thị trường Việt Nam. Nhờ cơ chế này mà Zuellig hiện nay là người phân phối độc quyền dược phẩm của 27 nhà sản xuất nước ngoài, chiếm 20 % tổng giá trị thuốc nhập khẩu vào Việt Nam.

« Sự kiện Zuellig » đặt ra một loạt câu hỏi về quyền lực thực sự của chính phủ trong một lĩnh vực dân sinh như là thuốc tây.

- Nếu Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội năm 1999 đã đặt chính phủ trước « sự đã rồi », khi nó cấp giấy phép đầu tư không đúng luật cho ZPV, thì vì sao phải đợi đến năm 2001, thủ tướng Phan Văn Khải mới cho biết ý kiến theo đó : hoạt động phân phối thuốc nhập của Zuellig « *chỉ được tiến hành trong ba năm* » (cho đến tháng 9.2004), và « *không được coi là tiền lệ cho các trường hợp khác* ». Tại sao thủ tướng đã không cho rút lại ngay giấy phép đầu tư đã cấp sai nguyên tắc? Ngay trong các năm 1999 và 2000, những bài báo đăng trên *Thanh Niên* (9.7.1999 và 10.7.2000) có cảnh báo chính phủ một cách xác đáng : « *Dư luận cho rằng, vì môi lợi cá nhân nào đó mà Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội đã cố tình cấp phép thiếu cân nhắc, rất có thể làm khuynh đảo đến cả một ngành quan trọng, khiến chính phủ, các bộ, ngành liên quan phải hao tốn thời gian giải quyết phân 'rác' mà họ đặt ra theo kiểu sự đã rồi* ».

- Nếu Công ty dược liệu trung ương 2 đã đứng ra làm bình phong cho ZPV tiến hành các hoạt động phân phối thuốc trực tiếp mà luật không cho phép, thì vì sao chính phủ không buộc được một doanh nghiệp nhà nước chấm dứt hợp đồng cho Zuellig mượn danh để thao túng thị trường dược phẩm?

- Nếu chế độ đăng ký thuốc hiện nay của bộ y tế là « nguyên nhân của mọi nguyên nhân » làm tăng giá thuốc ở Việt Nam, vì sao chính phủ không xoá bỏ cơ chế đã tạo nên độc quyền của ZPV, « *dẫn đến những hậu quả không thể khắc phục được* » (*Thanh Niên* 23 và 24.4.04)? Tại sao không cấp số đăng ký thuốc ngoại nhập cho doanh nghiệp sản xuất thay vì cho doanh nghiệp phân phối, và cho phép các doanh nghiệp nhập khẩu song hành các thuốc có số đăng ký?

Trước khi Zuellig vào Việt Nam, giá thuốc tuy có biến động, lúc tăng, lúc giảm, nhưng chưa bao giờ xuất hiện những con sốt tân dược như từ năm 2003. Trước sự bất lực khó hiểu và kéo dài của chính phủ, dư luận ngày càng nêu nhiều nghi vấn, kể cả nghi vấn Zuellig được bảo hộ bởi thế lực ở cấp chính trị cao nhất. Các bài của nhà báo Lan Anh trên *Tuổi Trẻ* cũng như của Hoàng Hải Vân và Liên Châu trên *Thanh Niên* không những truy « con cá mập dược phẩm » mà còn đụng đến « liên minh ma quỷ » phía sau nó. Việc khởi tố phóng viên báo *Tuổi Trẻ* xảy ra vào thời điểm giấy phép đầu tư của ZPV hết hiệu lực, công ty không còn được quyền hoạt động phân phối thuốc ngoại nhập, trong khi nhiều công ty dược phẩm khác (Sanofi Synthelabo, Dielthem, Mega...) làm sức ép để được hưởng quyền đó. Người ta chưa biết chính phủ sẽ xử lý theo hướng nào, chỉ biết rằng Ngân hàng Thế giới đã lên tiếng cảnh báo : « *Việc thuốc nhập khẩu tăng giá không ngừng sẽ dẫn đến những bất ổn về chính trị và xã hội* ».

Tuổi Trẻ Online 7-13.1.05 ; *Thanh Niên* 20-25.4.04
M.A. tổng hợp và bình luận

Cúm gà : tình trạng khẩn cấp

Theo thống kê của bộ nông nghiệp, cho đến ngày 21.1 vừa qua, dịch cúm gia cầm đã xảy ra ở 204 xã, 80 huyện của 22 tỉnh thành. Bộ trưởng Cao Đức Phát cho biết dịch có xu hướng lan rộng với tốc độ cao ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam bộ, ven biển miền Trung và đồng bằng sông Hồng. Nghiêm trọng hơn, cũng ngày 21.1 tin tổng hợp của bộ y tế cho biết đã có thêm 8 bệnh nhân ở 7 tỉnh thành trong cả nước được xác định nhiễm virus gia cầm H5N1 và 6 người trong số này đã tử vong. Tính chung trong mùa dịch này (*xem ĐĐ số 147*), tại Việt Nam có trên 30 người nhiễm virus gia cầm và 25 người đã thiệt mạng.

Tại hội thảo về phòng chống cúm gà do bộ y tế tổ chức tại Hà Nội, ông Hans Troedsson, trưởng đại diện Tổ chức y tế thế giới ở Việt Nam, đã cảnh báo về mối đe dọa của một đại dịch cúm gia cầm trên thế giới mà Việt Nam là một trong những nước cần đề cao cảnh giác nhất. Hiện vẫn chưa có bằng chứng về việc virus H5N1 có thể lây trực tiếp từ người sang người nhưng nguy cơ này cũng chưa được loại trừ. Theo ông Troedsson, Việt Nam cần chuẩn bị sẵn sàng cho cả các tình huống xấu nhất. Cục trưởng *cục y tế dự phòng và phòng chống HIV/AIDS* (sic), ông Trịnh Quân Huấn, cũng cho biết Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn khi dịch cúm xảy ra. Hệ thống xét nghiệm còn yếu, các cơ sở vận chuyển, tiếp nhận, cách ly và điều trị bệnh nhân còn thiếu, không đủ đáp ứng nhu cầu nếu xảy ra đại dịch nguy hiểm như cúm A type H5N1. Phần lớn cộng đồng chưa có miễn dịch với virus này vì đây là một chủng cúm xa lạ với hệ miễn dịch, trước đây chỉ gây bệnh cho gia cầm. Bên cạnh đó, việc kiểm tra, giám sát dịch rất khó khăn vì người dân Việt Nam có tập quán nuôi gia cầm quy mô nhỏ trong hộ gia đình, việc giết mổ cũng không tập trung theo quy trình công nghiệp.

Còn bà Nguyễn Thị Kim Tiên, viện trưởng viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh, lại nêu một khó khăn trong việc nghiên cứu xác định cơ chế lây truyền cúm H5N1. Thực tế cho thấy trong những đối tượng được coi là có nguy cơ nhiễm cao nhất do tiếp xúc thường xuyên với nguồn bệnh như cán bộ thú y, người chăn nuôi, giết mổ gia cầm..., chưa có ai mắc H5N1. Trong khi đó, những người nhiễm bệnh lại chỉ tiếp xúc với gia cầm ốm trong thời gian ngắn (làm thịt, ăn, chơi đá gà). Thậm chí bệnh nhân T.P. ở Đồng Tháp (đã tử vong) còn không hề tiếp xúc trực tiếp với gà bệnh, chỉ tắm trên dòng kênh mà những người dân địa phương đã vớt xác gà chết. Do yếu tố tiếp xúc với gia cầm ở những người mắc bệnh mơ hồ như vậy nên việc nghiên cứu đường lây truyền H5N1 không hề dễ dàng. Và chừng nào chưa rõ về cơ chế lây thì khả năng dịch lan rộng càng cao. Bà Nguyễn Thị Kim Tiên cũng chỉ ra những bất cập trong phòng chống dịch, mà nếu không sớm khắc phục thì hậu quả sẽ khó lường. Nhà nước đã có chính sách đền bù khi tiêu huỷ gà bệnh nhưng giá đền bù quá thấp (mỗi con chỉ được 2 000-5 000 đồng), thậm chí nhiều địa phương lập danh sách đền bù rất lâu mà vẫn không thanh toán tiền, trong khi đó đàn gia cầm là phân tài sản quan trọng của người dân. Vì tiếc của, họ đã không hợp tác trong phòng chống dịch. Khi có gà chết hoặc bệnh, họ giấu biệt, tranh thủ giết thịt để ăn hoặc bán vội những con còn sống. Theo bà Tiên, phải tăng số tiền đền bù. Mặt khác, việc xử phạt những người vi phạm (cố ý giấu giếm, giết mổ hoặc bán gà bệnh...) cũng phải thật quyết liệt. Chẳng hạn, nếu đem nộp 1 con gà được đền 10 000 đồng thì khi phát hiện giấu 1 con cũng bắt nộp 10 000 đồng.

Bộ trưởng Trần Thị Trung Chiến cho biết bộ y tế sẽ tăng cường truyền thông trực tiếp về bệnh cúm gia cầm. Bộ cũng sẽ tăng cường giám sát dịch ở tất cả các tỉnh để tránh việc lây cúm từ gia cầm sang người, và phát hiện, cách ly kịp thời những người mắc bệnh. Tại các ổ dịch nóng, cơ quan y tế sẽ kết hợp với thú y để giám sát, khử khuẩn triệt để 2 lần/ngày, liên tục trong vòng 1 tháng. Bộ y tế cũng đã thành lập hệ thống điều trị cho dịch cúm mà trung tâm đặt tại Hà Nội (Viện y học lâm sàng các bệnh nhiệt đới, bệnh viện Bắc Thăng Long, Trung tâm y tế Gia Lâm), Huế (bệnh viện Trung ương Huế) và thành phố Hồ Chí Minh (các bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh nhiệt đới, Nhi đồng 1, Nhi đồng 2). Xung quanh những trung tâm này là khoa lây của các bệnh viện đa khoa tỉnh. Tất cả đều đang chuẩn bị sẵn sàng để đón nhận bệnh nhân khi đại dịch xảy đến.

Tuy nhiên, mặc dầu đã lập lại chế độ theo dõi dịch bệnh 24/24 giờ từ ngày 5.1, bộ Nông nghiệp vẫn còn xem xét, chưa quyết định công bố có dịch. Theo bộ trưởng Cao Đức Phát, việc công bố dịch dẫn tới việc hoàn toàn ngăn cấm vận chuyển gia cầm ra vào khu vực có dịch, ảnh hưởng lớn tới sản xuất và đời sống của người chăn nuôi. Phó thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhận định “dịch cúm gia cầm nguy hiểm hơn cả dịch SARS”.

(theo *VnExpress* 13.1, *Tuổi Trẻ* 15 và 22.1.05)

Đóng cửa trạm internet tintucvietnam.com

Ngày 10-1, ông Vũ Xuân Thành, phó chánh thanh tra bộ văn hoá thông tin, cho biết bộ văn hoá thông tin và đơn vị chống tội phạm mạng (thuộc bộ công an) chuẩn bị đưa ra quyết định chính thức đóng cửa vĩnh viễn website www.tintucvietnam.com vì đã hoạt động trái pháp luật nhà nước Việt Nam. Theo ông Thành, hai cơ quan này sẽ hợp để ấn định mức phạt đối với chủ nhân website trên. Từ nhiều ngày trước đó, tất cả người dùng Việt Nam và nước ngoài đều không thể truy cập vào địa chỉ www.tintucvietnam.com. Khi được liên hệ, ông Vương Vũ Thắng, giám đốc công ty Vinacomm -- đơn vị được cho là chủ đầu tư của website này, từ chối bình luận.

Trong khi đó, tên miền www.dientantinhoc.com (đã trở nên phổ biến với vai trò đi đầu trong việc phan phui một số vấn đề liên quan tới công ty Vinacomm và giải thưởng « trí tuệ Việt Nam » vừa qua -- xem *Diễn Đàn số 147*) đã bị cướp đoạt và rao bán trên mạng Internet. Ông Dương Vi Khoa, quản trị Diễn đàn Tin học (DĐTH) cho biết từ rạng sáng 7-1, các thành viên của diễn đàn này không thể truy cập vào địa chỉ [dientantinhoc.com](http://www.dientantinhoc.com) mà bị chuyển hướng lần lượt sang một vài trang web có thông tin liên quan đến phần mềm ICMS. Đích cuối cùng được trò đến là 1 website rao bán chính tên miền [dientantinhoc.com](http://www.dientantinhoc.com) với giá 9.000 euro. Hiện nay các thành viên phải truy cập vào địa chỉ <http://ddth.com> (địa chỉ viết tắt của DĐTH đã có từ lâu) để trao đổi và cập nhật thông tin bình thường.

Liên đoàn bóng đá Việt Nam thua kiện, mất 200 000 USD

Ngày 7.1.2005, sau mấy tháng lần lữa, tìm cách che giấu không xong vụ thua kiện huấn luyện viên Pháp Christian Letard trước toà án trọng tài thể thao quốc tế, phải bồi thường gần 200 000 đôla, ông Phạm Ngọc Viễn, tổng thư ký Liên đoàn bóng đá Việt Nam (VFF) đã phải nộp đơn từ chức.

Sự việc bắt nguồn từ hai năm trước, khi VFF sa thải ông Letard vào tháng 8/2002, sau mấy trận thua trong giải LG cup. Huấn luyện viên Letard đã khởi kiện VFF lên Liên đoàn bóng đá quốc tế (FIFA) và bị xử thua. Theo phán quyết hồi đó, VFF chỉ phải đền bù 3 tháng lương và phụ phí (khoảng 35 000 USD). Cho rằng không thể bị kiện lại, VFF tự tin đến mức tự động gửi 35 000 USD tiền đền bù vào tài khoản luật sư của ông Letard. VFF cũng chẳng quan tâm tới bên đối phương có đồng ý hay không! Nhưng rồi ông Letard tiếp tục kiện lên Toà án trọng tài thể thao quốc tế (CAS, nằm ngoài FIFA và xử theo luật Thụy Sĩ).

Biết thông tin này, VFF cũng chẳng gửi bất cứ một bản thanh minh, tường trình nào cả, mà mặc kệ ông Letard thoải mái "vạch tội"... Cho tới khi choáng váng nhận phán quyết từ toà án này, yêu cầu VFF đền bù 197 800 USD cho ông Letard vì đơn phương phá vỡ hợp đồng với lý do không chính đáng!

Trong buổi họp báo ngày 4.1, sau vụ thua kiện bị lộ (chỉ còn chưa tới một tuần là phải trả tiền phạt nhưng chưa tìm ra cách!), VFF còn nói dối báo chí là mới chỉ nhận được phán quyết của toà án từ giữa tháng 10.2004. Nhưng chỉ 10 ngày sau, một bản tin của Thông tấn xã Việt Nam cho biết là thực ra VFF đã nhận văn bản liên quan đến vấn đề này từ tháng 8-2004. Bản tin cũng cho biết, « vì nhiều lý do khác nhau, một số lãnh đạo đã cố tình giấu giếm, không thông báo cho thường vụ VFF và lãnh đạo Ủy ban thể dục thể thao ». Ông Vũ Hạng, trưởng ban thanh tra - khen thưởng - kỷ luật của VFF được giao giải quyết vụ việc « sao cho êm thấm nhằm tránh lọt thông tin ra bên ngoài, gây ảnh hưởng tới uy tín của VFF (sic) ». Lúc ấy, tổng thư ký Phạm Ngọc Viễn đưa ra quan điểm cứ lấy tiền tài trợ của FIFA để bồi thường cho ông Letard, sau đó lấy nguồn thu khác bù vào! Tuy nhiên, việc làm tùy tiện và vội vã này đã bị một số vị trong thường vụ và ban chấp hành phát hiện do chuyển ngân phải hợp thức các hoá đơn chứng từ.

Khi việc làm quá mạo hiểm bị "lộ" từ nội bộ VFF, việc chuyển tiền bị ngưng lại, nhưng các quan chức VFF vẫn im hơi lặng tiếng mà không hề có động thái gì với CAS. Chờ mãi đến mức khó có thể chấp nhận được, thêm một lần nữa CAS yêu cầu VFF sớm thực hiện bồi thường và lúc này các ông Hạng, Viễn, Ly (Trần Duy Ly, người quyền hành nhất của VFF với chiếc ghế phó chủ tịch thường trực) mới chịu đưa câu chuyện đáng buồn đó ra thường vụ ban chấp hành VFF. Câu hỏi mà nhiều tờ báo đặt ra là: chuyện như thế, nhưng giờ mới chỉ có ông tổng thư ký xin từ chức, còn những người khác thì sao? Riêng ông Vũ Hạng còn được bổ nhiệm làm phó ban tổ chức thường trực giải V-League 2005...

Đọc báo trong nước:

Lệnh cấm "lạ" ở Ký túc xá đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh

Lâu nay, sinh viên nội trú khu Ký túc xá (KTX) đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) đã phải chấp nhận một lệnh cấm không có trong văn bản quy định nào.

Đèn bàn phải giấu như hàng quốc cấm!

Mỗi khi vào mùa thi, chuyện sinh viên KTX Sư phạm TP.HCM bị ban quản lý cấm sử dụng đèn bàn lại trở thành thời sự: nếu bị phát hiện sẽ bị tịch thu đèn và kỷ luật.

Tuy trong nội quy KTX này không có một dòng nào qui định "Sinh viên không được sử dụng đèn bàn", nhưng một nhân viên quản lý KTX giải thích: "Đây là quy định của nhà nước, ai cần tới cho xem văn bản cụ thể... (?)".

Có phòng sinh viên đã cãi nhau, thậm chí đánh nhau vì người muốn bật đèn phòng để học, người muốn tắt để đi ngủ. Trao đổi với chúng tôi, ông Trần Văn Cửu, giám đốc KTX đại học Sư phạm TP.HCM, vẫn thừa nhận việc

sử dụng đèn bàn tiện lợi hơn cho sinh viên nhưng ông cho rằng : “Vấn đề an toàn là trên hết. Nếu cho sinh viên sử dụng đèn bàn sẽ không đảm bảo an toàn điện, dễ xảy ra chập cháy...”.

Trong khi đó, theo ghi nhận của chúng tôi tại nơi đây, chính vì bị cấm nên nhiều sinh viên đã nguy trang chiếc đèn bàn bằng cách dán giấy lịch kín mít, khá nguy hiểm về an toàn phòng cháy. “Mỗi khi có người đi kiểm tra là tại mình phải lo tẩu tán đèn như giấu hàng quốc cấm...”, một sinh viên thú thật.

Vi tính đồng nghĩa với phim sex ?

Máy vi tính ở KTX này cũng bị cấm nốt và vẫn là nội qui “bất thành văn”. Trong các cuộc họp giữa sinh viên và ban quản lý KTX, nhiều kiến nghị của sinh viên xin được đem máy vi tính vào cũng bị bác bỏ thẳng thừng.

Trước đó, từ năm 2002, trung tâm tin học của trường có lắp đặt tại KTX phòng máy với 25 máy vi tính phục vụ sinh viên miễn phí. Nhưng phòng máy này chỉ hoạt động được vài tháng rồi cửa cũng khoá trái vì số máy này quá cũ kỹ, hư hỏng liên tục. Hiện máy đã chuyển đi nơi khác từ lâu, để lại căn phòng trống không.

Hậu quả của lệnh cấm chắc ai cũng rõ khi khá nhiều môn học của sinh viên cần đến máy vi tính. Với các sinh viên sư phạm năm 3, năm 4, khi thực tập tại các trường trung học phổ thông trong thành phố đã sử dụng phương pháp dạy học bằng giáo án điện tử... Khó nhất là những sinh viên ngành toán tin, có người đành phải chia tay với KTX ra ngoài ở để được sử dụng phương tiện học cần thiết này.

Trả lời về việc này, giám đốc KTX cho rằng : “Mang máy vi tính vào phòng ở KTX sẽ làm hỏng sinh viên, phim sex sẽ tràn lan... nên phải cấm” (?). Suy nghĩ này khiến nhiều sinh viên lắc đầu. Một sinh viên khoa văn bất bình : “Không lẽ những giáo viên tương lai như chúng tôi sa đọa với phim đen đến mức phải phòng ngừa ?”.

Thật ra nếu sợ xảy ra hiện tượng này, cách giải quyết khá đơn giản : máy tính khi đưa vào KTX chỉ cần kiểm tra không cho cài đặt phần mềm xem phim và tăng cường quản lý. Nhiều KTX đã quản lý được việc này sao KTX đại học Sư phạm TP.HCM không làm được ? “Chúng tôi sẽ đi học hỏi các trường sau, nhưng trước mắt là phải cấm”, ông Cửu nói.

T.H. (Tuổi Trẻ 3.1.2005)

Tàu Trung Quốc tấn công giết hại ngư dân Việt Nam

Trong khi đánh cá hợp pháp ở ngoài khơi vịnh Bắc bộ, hai thuyền của ngư dân Việt Nam đã bị tàu cảnh sát biển của Trung Quốc nổ súng tấn công, bắn chết 9 người, làm 7 người trọng thương và bắt giữ 8 người. Sự việc xảy ra vào ngày 8/1, nhưng chỉ được một tờ báo, *Thanh Niên online*, đưa tin ngày 11.1, một vài báo khác đưa theo tin của *Thanh Niên* sau đó. Những người bị hại là ngư dân trong hợp tác xã đánh cá Hùng Cường, thuộc xã Hoà Lộc,

huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

Qua các nhân chứng sống sót đã thoát nạn về đèn đất liền với 1 người chết và 5 người trọng thương trên chiếc tàu của ông Nguyễn Văn Hoàn, các tàu Trung Quốc đã tấn công thuyền của ngư dân Thanh Hoá đang thả lưới trong khu vực đánh cá chung Việt Nam - Trung Quốc, ở phía tây đường phân định vịnh Bắc bộ, tức là trong phần lãnh hải Việt Nam. Thuyền viên Phạm Văn Quân cho biết, “khi còn ở xa thì những chiếc tàu tấn công mang cờ Trung Quốc, nhưng khi tiến tới gần các thuyền Việt Nam, trước khi nổ súng thì họ nhanh chóng hạ cờ và tấn công một cách hết sức dã man, với ý đồ giết người chứ không phải chỉ muốn cướp tàu mà thôi”. Ông Quân chỉ các vết đạn (206 vết) trên vỏ chiếc tàu và các đầu đạn súng AK và đại liên RPD. Chiếc tàu thứ hai, của ông Nguyễn Phi Phường, bị tấn công nghiêm trọng hơn. Thuyền trưởng có mở bộ đàm phát tín hiệu cấp cứu, song do bị chết máy cho nên tàu không thoát được : 8 ngư dân bị bắn chết tại chỗ, 8 người khác trong đó có 2 người trọng thương bị bắt cùng với tàu đưa đến đảo Hải Nam.

Ngày 13.1, trả lời câu hỏi của báo *Thanh Niên* về phản ứng của phía Việt Nam trước sự thảm sát này, người phát ngôn bộ ngoại giao Việt Nam cho biết : “ Chúng tôi coi việc tàu Trung Quốc bắn chết 9 ngư dân Việt Nam và làm bị thương nhiều người khác, gây thiệt hại đến tài sản và ngư cụ của ngư dân Việt Nam, là nghiêm trọng. Việt Nam đã yêu cầu phía Trung Quốc có các biện pháp tích cực nhằm ngăn chặn và chấm dứt ngay những hành động sai trái trên, cho điều tra và xử lý nghiêm những kẻ bắn chết người ”. Tuy nhiên, tuyên bố này không được bộ ngoại giao đưa lên trang web chính thức của bộ. Cùng ngày, trong buổi tiếp phó chủ tịch quốc hội Trung Quốc Cố Tú Liên sang Việt Nam tham dự Diễn đàn các nghị viện châu Á - Thái Bình Dương, thủ tướng Phan Văn Khải khẳng định Việt Nam và Trung Quốc có quan hệ hữu nghị truyền thống lâu đời, và hiện nay mối quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện giữa hai nước phát triển rất tốt đẹp.

Ngày 14.1, người phát ngôn bộ ngoại giao Trung Quốc Không Tuyên tuyên bố cảnh sát biển Trung Quốc chỉ bắn vào các tàu “có hành vi cướp biển” và “có đầy đủ nhân chứng” để “giải quyết vụ việc theo luật pháp Trung Quốc”. Trong bức thư gửi đăng trên báo điện tử *VietnamNet*, một sinh viên Việt Nam đang du học ở Bắc Kinh còn cho biết các báo điện tử lớn của Trung Quốc đều đưa ra giải thích : “Tàu Việt Nam vô cớ bắn tàu đánh cá Trung Quốc”, họ nói tàu của ta là cướp biển. Họ mập mờ mô tả trên tàu (Việt Nam) là “những người vũ trang không mặc đồng phục” để làm cho dư luận lên án, chửi bới chúng ta một cách thậm tệ. Có rất nhiều lời lẽ xúc phạm chúng ta mà cháu không thể dịch lại. Ấy thế mà họ vẫn cho đăng nhan nhản lên mục bình luận trên cái mạng Internet lớn nhất”.

Đến ngày 16.1, tức là một tuần sau khi vụ sát hại xảy ra, đại diện bộ ngoại giao Việt Nam mới gặp đại diện đại sứ quán Trung Quốc ở Hà Nội để trao công hàm phản đối việc tàu công vụ Trung Quốc tấn công ngư dân

Thanh Hoá, yêu cầu Trung Quốc giải quyết mọi hậu quả và đề nghị hợp lại uỷ ban liên hợp nghề cá vịnh Bắc bộ để ổn định tình hình trong vùng đánh cá chung. Ngày 21.1, một đoàn của tổng lãnh sự Việt Nam tại Quảng Châu đã đến Hải Nam thăm 8 công dân bị bắt giữ, xem xét tử thi của 8 người bị bắn chết : đoàn cho biết hai ngư dân bị thương đã được cứu chữa, các ngư dân khác được đối xử tử tế.

Tương phản với thái độ tương đối ôn hoà, dè dặt, của chính quyền là làn sóng công luận khá quyết liệt trên các diễn đàn Internet. Một bản kiến nghị trực tuyến vì công lý cho các ngư dân Hoà Lộc đã được chuyển tay nhau và chỉ trong hai ngày đã thu hơn 5000 chữ ký của người Việt ở khắp nơi [www.petitiononline.com/haul0]. Báo mạng VietnamNet cho biết, ngay trong ngày đầu tiên đưa tin, đã nhận hàng ngàn bức thư phản ứng, trong đó có nhiều thư - mà toà soạn không thể đăng - đòi tổ chức mít tinh, xuống đường biểu tình... Riêng trang web của giới thanh niên đam mê điện ảnh www.moviesboom.com đã cho đăng rông rãi các phát biểu của thành viên, bộc trực đến mức người quản lý diễn đàn đã phải nhắc nhở : *"Chúng ta không nên có những lời lẽ quá khích, chia rẽ tình hữu nghị*

hay chính trị. Tất cả các reply có nội dung trên sẽ bị admin. xoá nhé !"

[Thanh Niên 11-22.1 ; Tuổi Trẻ 20.1 ; VietnamNet 20-22.1 ; moviesboom.com 20.5.05]

Việt Nam viện trợ nhân đạo cho một số nước bị ảnh hưởng bởi động đất và sóng thần

Ngày 30/12/2004, thủ tướng Phan Văn Khải đã ra quyết định viện trợ nhân đạo cho 4 nước bị thiệt hại nặng nhất trong trận động đất và sóng thần ngày 26/12/2004 vừa qua tại Đông Nam Á và Nam Á, cụ thể là dành cho Indonesia 150 000 USD ; các nước Thái Lan, Ấn Độ, Sri Lanka mỗi nước 100 000 USD.

Thủ tướng đã chỉ thị bộ Y tế sẵn sàng cử các chuyên gia y tế, và chuẩn bị thuốc men, vắc-xin phòng bệnh đường ruột theo khả năng của Việt Nam để hỗ trợ cho các nước gặp nạn khi có yêu cầu.

Đồng thời, chính phủ cũng đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập Đỏ Việt Nam có các hình thức kêu gọi nhân dân, các đoàn thể và các tổ chức xã hội quyên góp ủng hộ, giúp đỡ gia đình các nạn nhân bị thiệt hại trong thảm họa vừa qua.

Thiền sư Nhất Hạnh về thăm Việt Nam và thuyết giảng 3 tháng

Ngày 12.1, thiền sư Nhất Hạnh đã về tới Hà Nội, sau gần 40 năm ở nước ngoài. Cùng đi với ông có 190 người (thuộc khoảng 30 nước) trong đó có 100 tăng ni. Phái đoàn Làng Mai (www.langmai.org) sẽ đi nhiều nơi (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế, Bình Định) trong vòng ba tháng. Thiền sư Nhất Hạnh sẽ thuyết giảng tại các chùa, viện Phật học, cơ quan nghiên cứu tôn giáo.

Sinh năm 1926, Nhất Hạnh đi tu từ tuổi 16. Ông là tác giả khoảng 100 tác phẩm thuộc nhiều thể loại (Phật học, lịch sử Phật giáo Việt Nam, phổ biến về thiền, thơ, tiểu thuyết...). Các bài và sách thuyết giảng của thiền sư Nhất Hạnh cũng như sinh hoạt của Làng Mai (ở Pháp, Bắc Mỹ, Tây và Bắc Âu) do ông chủ trì đáp ứng nhu cầu tâm linh hay/và tâm lý của nhiều người ở phương Tây, đặc biệt là giới trung lưu, trí thức, mà những quan tâm, khắc khoải... không tìm thấy giải đáp trong khuôn khổ các tôn giáo và giáo hội truyền thống. Hiện tượng này cũng phổ biến trong giới trung lưu hình thành ở các nước đang phát triển (Trung Quốc là một thí dụ điển hình). Tại Việt Nam, cuộc khủng hoảng tinh thần còn gắn với sự khan hiếm (và kém chất lượng) sách vở phổ biến Phật giáo (và tín ngưỡng, nói chung). Trong bối cảnh ấy, nhiều tác phẩm của thiền sư Nhất Hạnh đã được phổ biến « chui » trong những năm qua, trong giới tăng ni, Phật tử và rộng trong xã hội.

Chuyến về thăm Việt Nam của thiền sư Nhất Hạnh được đặc biệt chú ý do bối cảnh chính trị Việt Nam và chỗ đứng riêng biệt của nhà lãnh đạo tinh thần này trong mấy thập niên vừa qua. Trong thời kì chiến tranh Việt-Mĩ, hoà thượng Thích Nhất Hạnh chủ trương chống chiến tranh. Đó

là lí do tại sao chính quyền Sài Gòn trục xuất ông. Mặt khác, ông « chống chiến tranh » mà không « chống xâm lược », khiến không ít Phật tử thắc mắc và phẫn nộ. Sau năm 1975, thiền sư Nhất Hạnh vận động cứu trợ thuyền nhân, lên tiếng đòi tự do dân chủ ở Việt Nam, nhưng giữ khoảng cách với cuộc vận động chính trị của những lực lượng nhân danh « Giáo hội Phật giáo VN thống nhất ». Tăng đoàn Làng Mai của ông triển khai nhiều hoạt động từ thiện và văn hoá với những chùa chiền và cá nhân ở trong nước. Đối với chính quyền, lập trường của thiền sư Nhất Hạnh thể hiện chừng nào qua cuộc phỏng vấn năm 2001 của đài BBC : *« Nếu quý vị có trí tuệ, có can đảm, hãy mở cửa ra, để người dân có thêm dân chủ, nhân quyền để phát triển đất nước theo kịp các nước tiên tiến ».*

Về phía chính quyền Việt Nam, quyết định ngõ lời mời thiền sư về nước (và chấp nhận một số yêu cầu như số người đi cùng, cấp giấy phép in sách...) nằm trong chủ trương từng bước bình thường hoá quan hệ với cộng đồng hải ngoại. Nó cũng hỗ trợ về ngoại giao giữa lúc quốc hội Mĩ làm sức ép về « tự do tôn giáo », và có thể liên quan tới ý muốn (của một bộ phận chính quyền) muốn hoà giải với và giữa các tổ chức Phật giáo, thể hiện qua cuộc gặp của thủ tướng Phan Văn Khải và HT. Huyền Quang (sự hoà giải này gặp sự chống phá một bên của HT. Quảng Độ, một bên của cả một số chức sắc Giáo hội Phật giáo Việt Nam).

Vì vậy, giới quan sát chờ xem chuyến đi Bình Định (nơi trụ trì của TT. Huyền Quang) của thiền sư và những cuộc gặp của ông với chính quyền trong những tuần tới.

P.Q.

Kinh tế Việt Nam năm 2004

Vũ Quang Việt

Kinh tế Việt Nam năm 2004, nói theo ngôn ngữ ở trong nước, là được mùa. GDP tăng 7,7 %, ở Á châu chỉ thua có Trung Quốc. Thu nhập bình quân đầu người khoảng US\$540. Tổng mức nước ngoài hứa hẹn đầu tư mới hoặc tăng đầu tư vào dự án cũ tăng hơn gấp đôi năm 2003, đạt US\$4,1 tỷ, một hiện tượng tăng đột biến so với hơn 10 năm ở mức trên dưới 2 tỷ. Ngoài ra ngân sách cũng trong sạch, thiếu hụt dưới 3 %. Nhà nước hồ hởi, tăng tốc chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2005. Chỉ tiêu tăng GDP là 8,5 %, nhưng giá chỉ được tăng cao nhất là 6,5 %. Nên kinh tế tất nhiên không chỉ đi theo hướng tiến lên mà hướng tiêu cực cũng phát triển đáng chú ý. Bài viết này nhằm trình bày cả hai hướng.

Tăng trưởng GDP

GDP, theo cùng sự suy thoái của cả khu vực Đông Nam Á từ năm 1997, giảm tốc độ tăng, từ hơn 9 % xuống mức thấp nhất là 4,8 % năm 1998. Năm 2004 đạt mức cao nhất là 7,5 % từ khi tốc độ tăng phục hồi. Như vậy là 3 năm qua, kinh tế đạt mức tăng trên 7 % một năm. Mức tăng trên cơ bản là do đầu tư của nhà nước. Chưa thấy có lý do gì cho thấy tốc độ tăng sẽ chậm lại những năm tới, nhưng nếu nhà nước không tập trung giải quyết các mất cân bằng kinh tế đã quá rõ hiện nay thì việc chạy đua lập thành tích tốc độ phát triển cao sẽ làm cho những mất cân bằng ngày càng trầm trọng tạo cơ hội cho khủng hoảng khi thời cơ tới.

Đầu tư

Năm 2004, đầu tư lên trên 35 % GDP, khoảng gần 16 tỷ USD, một tỷ lệ đầu tư ở mức cao nhất thế giới hiện nay, nhưng lại tràn lan, thiếu chất lượng và hiệu quả đến mức mà ngay bản thân Bộ Kế hoạch Đầu tư cũng phải kêu ca. Tham nhũng theo đánh giá của các tổ chức quốc tế tăng chính là con đẻ của việc nhà nước đầu tư tràn lan này.

Đầu tư của nhà nước đã nằm trong chiến lược kích cầu nhằm tăng tốc độ tăng GDP sau khủng hoảng năm 1997 – một điều dễ hiểu và dễ đồng tình, nhưng chính sách chỉ có thể có tác dụng giai đoạn. Nhưng đầu tư tăng kéo dài, trung bình tăng 12 % năm kể từ 1997 và tiếp tục ở mức cao. Thành công lúc đầu, có vẻ đã đẩy các nhà chiến lược “thừa thắng xông lên” tiếp tục con đường kích cầu. Ngân sách thu không cung cấp đủ thì ngân hàng cấp vốn. Vốn của ngân hàng cấp cho quốc doanh qua tín dụng tăng đột biến năm 2003 và 2005, tăng hơn 30 % năm. Việc tăng tín dụng cho doanh nghiệp nhà nước và các công trình xây dựng khác không thể không coi là đầu mối của lạm phát đột biến vào năm 2004, ở mức 9,5 %.

Đầu tư vào khu vực nhà nước trước năm 1997 ở mức dưới 50 % tổng mức vốn đầu tư xã hội. Sau năm 1997, đầu tư vào khu vực nhà nước tăng mạnh như đã nói ở trên đã đưa tỷ lệ trên lên cao, năm cao nhất là 58,7 %, và hiện nay. Đầu tư của tư nhân dù tăng nhanh, do chính sách mở rộng cho tư nhân đầu tư, hiện nay vẫn chỉ chiếm 26 % tổng đầu tư xã hội. Còn đầu tư của nước ngoài tính chung cho 6 năm vừa qua gần như không tăng. Do đó, tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài đã giảm từ cao điểm 30 % xuống khoảng 17 % hiện nay. Tốc độ tăng vốn đầu tư của tư nhân đang có xu hướng giảm mạnh sau hồ hởi lúc đầu.

Tín dụng và lạm phát

80 % tín dụng ngân hàng là nhằm vào doanh nghiệp quốc doanh. Như đã nói, mức tăng đầu tư của nhà nước đã đẩy tỷ lệ tổng đầu tư của cả nước so với GDP tăng nhanh chóng, lên tới 35 % năm 2003. Đầu tư của nước gần như không tăng, thậm chí giảm so với trước năm 1997, đầu tư tư nhân tăng nhưng tỷ lệ còn nhỏ bé, tăng đầu tư của cả nước chủ yếu là từ nhà nước, trong đó nguồn vốn từ ngân sách và tín dụng lên tới 70 %.

Khi khả năng cấp vốn từ ngân sách xuống thấp thì nguồn vốn tín dụng tăng để bù đắp. Tín dụng ngân hàng bom ra đáng kể để đáp ứng với chính sách kích cầu qua việc phát triển doanh nghiệp quốc doanh. Mức tăng tín dụng cao đến 32 % vào năm 2003 và năm trước đó cũng ở mức 25 %, trong khi nền kinh tế không cho phép tăng quá 15 % một năm. Năm 2003 và 2004 là năm tín dụng tăng đột biến, có lẽ để đạt chỉ tiêu kế hoạch tăng GDP. Sau nhiều năm tín dụng tăng ở mức cao nhưng giá không tăng, thậm chí có năm giảm, đến năm 2004 giá tăng đột biến, ở mức 9,5.

Lạm phát cao xảy ra ở năm mà giá sắt thép và nhất là giá dầu trên thế giới tăng mạnh. Chính vì lý do này mà các nhà làm chính sách ở Việt Nam từ chối chấp nhận nguyên nhân giá tăng là lạm phát tín dụng. Bài đăng trên Diễn Đàn lần trước và bài trên Thời Đại Mới đã cố gắng phân tích nguyên nhân phức hợp này nên tác giả sẽ không lặp lại ở đây. Chỉ đơn giản vạch ra rằng mức tiêu dùng dầu lửa và sắt thép so với GDP ở Mỹ, Thái Lan và đặc biệt là Trung Quốc cao hơn Việt Nam nhiều, vậy tại sao họ không bị rơi vào tình hình giá tăng cao? (Ở Mỹ giá chỉ tăng 3,5 %, Thái Lan 2,5 %, Trung Quốc 4 %). Ở Việt Nam, nếu không có biện pháp hành chính kìm giá vào hai tháng cuối năm, kể cả việc bù lỗ giá xăng, để giữ lạm phát thấp hơn 10 % mà để thị trường tự do quyết định thì giá đã lên cao hơn 10 %. Ngay cả giá xăng dầu theo Tổng cục Thống kê cũng chỉ tăng 5,4 % khi so tháng 11 năm 2004 với tháng 12 năm trước, rõ ràng là do kìm giá và bù lỗ.

Chính vì bị kìm giá để làm “đẹp” thống kê mà ngay những tháng đầu năm 2005, doanh nghiệp quốc doanh đã rục rịch tăng giá và theo dự báo thì 2 tháng đầu năm 2005 giá sẽ tăng khoảng 3,5 % (bằng cả năm 2003), mở màn cho lạm phát tiếp tục cao năm nay, và sẽ làm giảm mức thu nhập của tuyệt đại đa số dân chúng lao động Việt Nam. Lương sau nhiều năm bàn thảo sẽ điều chỉnh tăng 10 % năm nay, xem ra nhỉnh hơn một chút so với lạm phát 9,5

% năm 2004, nhưng không bù được việc giá lương thực thực phẩm trong năm đã tăng 17 %, mà đây là chi phí chính của dân chúng .

Tờ *Thời báo Kinh tế Việt Nam* (7/1/2005), theo ông Lê Đức Thúy, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, để kìm được giá dưới 10 %, nhà nước đã phải bù lỗ 10.000 tỷ (khoảng 640 triệu USD) trong năm 2004, trong đó 6.000 tỷ để bù lỗ xăng dầu (để giữ giá trong nước thấp hơn giá nhập). Liệu đây có phải là giải pháp của nền kinh tế thị trường không đây? Và cả biện pháp ra lệnh doanh nghiệp không được tăng giá? Và dù có mất số tiền bù lỗ lớn hơn năm vừa qua, lạm phát năm tới không thể thấp hơn 6,5 % như kế hoạch đưa ra, nếu như tín dụng tiếp tục bơm mạnh để nhằm đạt chỉ tiêu tăng GDP quá cao.

Xuất nhập khẩu

Xuất khẩu đạt 26 tỷ USD, tăng gần 29 % so với năm trước. Việc tăng xuất khẩu không chỉ dựa vào tăng xuất khẩu dầu hoả. Trừ nó, xuất khẩu tăng 24 %. Tuy nhiên nhập khẩu là 31,5 tỷ, cũng tăng mạnh đưa thiếu hụt cán cân thương mại với nước ngoài 5,5 tỷ USD, bằng 21 % xuất khẩu và lên tới hơn 12 % GDP. Đây là những tỷ lệ thiếu hụt rất lớn chứng tỏ sự mất quân bình lớn trong nền kinh tế. Thiếu hụt ngày càng lớn so với thời quân bình (thiếu hụt gần bằng không) năm 1999-2000. Tình hình thiếu hụt cũng rất lớn trước năm 1997 là do khủng hoảng 1997 ở châu Á giải quyết, chứ không phải do tự thân điều chỉnh chính sách kinh tế. Thiếu hụt cán cân thương mại phản ánh tính yếu kém, thiếu khả năng cạnh tranh của của nền kinh tế.

Nền kinh tế hiện nay chủ yếu là phát triển sản xuất hàng hoá theo đơn đặt hàng không đòi hỏi công nghệ cao phục vụ thị trường nước ngoài do đó xuất khẩu tăng nhanh, nhưng ngược lại nhập khẩu tăng mạnh hơn vì nhu cầu nhập nguyên liệu, máy móc làm hàng xuất khẩu và phục vụ tiêu dùng cũng như đầu tư của nhà nước. Đồng Việt Nam lại ở mức giá cao so với đồng Mỹ trong nhiều năm qua nên có tính khuyến khích nhập khẩu. Việt Nam là một trường hợp khá ngoại lệ so với nhiều nước khác ở khu vực. Kinh tế dựa vào ngoại thương nhưng họ thì cán cân ngoại thương thừa còn Việt Nam thì cán cân ngày càng thiếu hụt cao. Trần Văn Thọ trong *Thời Đại Mới* số 3, www.thoidai.org, đã nêu lên một lý do, đó là sự thiếu gắn bó giữa sản xuất xuất khẩu và sản xuất nguyên liệu phục vụ sản xuất xuất khẩu, đặc biệt là trong hai ngành may mặc và xe máy. Theo điều tra các công ty có vốn nước ngoài, 75 % nguyên vật liệu và phụ tùng là nhập từ nước ngoài, các công ty có 100 % vốn nước ngoài thì nhập khẩu gần như 100 %. Thống kê cho thấy hầu hết hàng nhập là có mục đích sản xuất (được ưu tiên mức thuế thấp), không phải hàng tiêu dùng, nhưng thực chất là để tiêu dùng, thí dụ như việc sản xuất xe máy cho thấy, linh kiện nhập để sản xuất xe máy chủ yếu nhập nhằm mục sản xuất hàng tiêu dùng trong nước. Lắp ráp ô tô, hàng điện tử cũng thế. Chính vì thế, với hối suất thấp, với mức thuế ưu đãi, nhập khẩu tiếp tục cao. Thống kê không nói lên điều này vì những linh kiện này được xếp vào nguyên liệu sản xuất,

còn gần như không có nhập hàng xe máy và thành phẩm điện tử tiêu dùng.

Hiện nay thiếu hụt cán cân ngoại thương chưa tạo vấn đề vì được bù đắp bởi đầu tư nước ngoài (khoảng 2 tỷ) và kiều hối. Kiều hối gửi về qua hệ thống chính thức lên tới 3 tỷ năm 2004 là 3 tỷ USD. [Không biết tổng số này có gồm 1,6 tỷ do 67.000 người đi lao động nước ngoài gửi về?]. Số tiền này có lợi ích rất rõ đối với nền kinh tế là lấp vào thiếu hụt cán cân ngoại thương, nhưng đồng thời nó cũng có tác hại làm đồng Việt Nam cao giá và tạo sự ỷ lại của những người làm chính sách kinh tế vì có thể thu hút được khoản ngoại tệ không làm mà có này, để không cần thiết phải giải quyết vấn đề yếu kém của ngoại thương, phần không nhỏ là do vấn đề tỷ giá, kéo dài suốt từ năm 1990 đến nay. Riêng về tỷ giá, thời điểm cơ hội giải quyết đã qua, khi giá cả trong nước gần như không tăng, bây giờ lạm phát cao, việc xử lý tỷ giá có khả năng tạo lạm phát phi mã.

Lao động

Chính sách phát triển kinh tế không phải chỉ nhằm tăng GDP mà còn cần tăng việc làm cho dân chúng. Điều này hết sức quan trọng để làm giảm phân hoá giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị.

Ở Việt Nam cũng như ở các nước khác, nông nghiệp hàng năm tăng không quá 5 % trong khi công nghiệp ở thành phố tăng 15 % là thường tình và qua đó kéo theo mức tăng đáng kể về dịch vụ khoảng 6-7 %. Chính vì thế thu nhập của người dân ở nông thôn sẽ ngày càng thấp so với thành phố nếu như số dân ở nông thôn không thoát ly để có việc làm ở thành phố. Đây là quá trình phát triển kinh tế và thành thị hoá tất yếu ở bất cứ nước nào trên thế giới. Ở Việt Nam, quá trình chuyển biến này quá chậm, do việc tăng GDP ở mức cao từ sau cải cách năm 1990 không tạo thêm ra số việc làm tương xứng. Năm 1990, tỷ lệ dân nông thôn là 80 % và thành thị là 20 %, năm 2003, tỷ lệ dân nông thôn là 74 % và thành phố là 26 %. Trung Quốc hiện nay đã có 40 % dân sống ở thành thị, đó là vì việc làm ở đó tăng. Ngược lại, ở Việt Nam, số lao động có việc làm thêm hàng năm ở thành thị rất thấp, năm 2004 chỉ có thêm 360,8 ngàn việc làm. Tổng số lao động tăng thêm năm 2004 là 1,131 triệu, nhưng con số này không nói lên gì nhiều vì lao động tăng thêm ở nông thôn có thể chủ yếu là thất nghiệp trá hình.

Bảng 1. Lao động có việc làm trong nền kinh tế Việt Nam

	2003	2004	Tăng
Thành thị	10.188,5	10.549,3	360,8
Tỷ lệ thành thị	24.2 %	24.4 %	31.9 %
Nông thôn	31.936,1	32.706,0	769,9
Tổng cộng	42.124,6	43.255,3	1.130,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê, www.gso.vn

Xem tiếp trang 28 →

Thơ Quang Dũng

Nhớ những mùa Xuân

Nhớ một xóm rừng
Hoa mai nở trắng
Xuân về...
Áo người mới nhuộm chàm xanh
Bên bếp lửa sần
Than đầu năm hồng rực
Khẩu hiệu trên bàn thờ Tổ quốc
« Kháng chiến nhất định thành công
trường kỳ thắng lợi »
Tiệc vào xuân
Thịt rừng bày trên lá chuối
Rượu uống sừng trâu
Tiếng hú tung « còn »
Chiêng vang vách núi

*

Nhớ một ven đồi
Hành quân tạm nghỉ
Bóc bánh chung hậu phương
Lá dong thả trôi theo dòng suối
Hát bài ca chiến thắng đồng xuân
Mắt đen em nhỏ đến gần
Vỗ tay hòa nhịp
Làng bản xa xôi vắng tiếng khèn
Mùa xuân... Mùa xuân...
Rừng thay áo đẹp

*

Nhớ một con đường biên giới
Năm chò giặc qua
Mũi súng kể bên hành cước đại
Sương rung rinh
Nặng ý mùa thơm xanh
... Tươi tốt đang về
Tiếng chim trong bụi
Lao xao đời muông thú thanh bình
Ca ngợi bình minh vừa đến.

*

Nằm xa heo hút mà nhớ trung du
Nhớ sông Hồng chảy
Làng quê đôi bờ
Bóng những cây đào
Trên dòng phù sa
Nhớ những vườn hoa
Chèm Vẽ – Tây Hồ
Những vườn rau
Luống cày mòi đất

*

Mùa xuân mong đợi mười năm
Đã về phấp phới cờ xanh
Thêu cánh hòa bình
Cờ dựng trên cổng chào
Lá dứa tươi mát
Cổng cuốn bằng rom
Còn thơm mùa gặt
Cổng chào dựng bằng tôn sắt
Những mảnh cầu phao
Lấy trong đôn giặc ngổn ngang
Mùa xuân thức dậy đồng bằng
Mười năm ác mộng
Quê của ta :
Xuân đầu giải phóng
Sân đình đứng chật mít tinh
Chúc Cụ Hồ trường thọ
Xúng xính áo quần em nhỏ
Bất chúc văn công xòe quạt
Cây đu trên bãi lại trồng...
Thôn nữ thò hơi trâu ấm áp
Hẹn tìm nhau chiều hội đốt bông

*

Mùa xuân mong đợi mười năm
Đã về cờ xanh phấp phới
Mùa xuân đồng bằng
Lại nhớ rừng xanh
Những mùa xuân thắng lợi.

Những ngày đồng bằng giải phóng
1954

CÀ KÊ

Chuyện Gà năm Dậu

Đăng Tiến

Quê tôi có lời hát ru thậm hay :

Chiều con quạ lợp nhà

Con cu chẻ lạt, con gà đưa tranh

Câu hát đơn giản truyền đi một thông điệp hòa bình và hạnh phúc, giấc mơ đã xuyên triền miên qua nhiều thế hệ.

Ước mơ hòa bình : quạ là loài ác điểu chuyên ăn cướp trứng và bắt cóc gà con ; gà là loài gia cầm hiền lành, nhưng khi bảo vệ ổ trứng và đàn con cũng trở thành hung tợn, thường đánh bắt đối phương. Ở đây hai con chim thù địch hợp tác làm chung một việc. Quạ chim trời, ở vị thế cao, làm việc chủ đạo là **lợp nhà** ; gà, chim chuồng, ở vị trí thấp, **đưa tranh** làm việc trung gian ; cu, biểu tượng cho tình yêu đôi lứa, **chẻ lạt**, tạo điều kiện ràng buộc.

Về câu ca dao này, nhà thơ Thanh Thảo đã có nhận xét tinh tế : quạ làm thợ cả, gà làm thợ phụ. Thật thế, quạ là chim trời và chim dữ, sống bằng bạo lực, ở đây khởi sự lợp nhà nghĩa là được «cải tạo», thuần hóa, theo cái nghĩa «apprivoiser» của Saint Exupery trong *Hoàng Tử Bé* : con chồn đã được thuần hóa bởi tình cảm.

Ước mơ hạnh phúc : mái nhà, lợp tranh - trong một xứ sở nghèo - bình thường che mưa che nắng và khi cần có khả năng chống đỡ giông bão. Mái nhà, trước tiên bảo vệ cơ thể, sau đó tạo điều kiện cho hạnh phúc cá nhân hay đôi lứa và gia đình, tộc họ. Mái nhà tượng trưng tình thương và sum họp. Vợ chồng gọi nhau là nhà, một hoán dụ và ẩn dụ thẩm thiết. Mà tượng trưng cho ngôi nhà, là mái nhà : mẹ già phơ phất mái sương, hình ảnh trong *Chinh Phụ Ngâm* thật tuyệt vời.

Hang động là địa chỉ đầu tiên của loài người, thuộc về thiên nhiên. Mái nhà, nhân tạo, là tiền trạm của văn hóa, của tiến bộ ; nó di chuyển, di cư, di tán, nhưng dù ở chân trời nào, khí hậu nào, mái nhà vẫn là trạm cuối cùng của đời người. Thậm chí, ở thế giới bên kia, Đạm Tiên khi về báo mộng cho Thúy Kiều, đã cho địa chỉ : *hàn gia ở mé Tây thiên, dưới dòng nước chảy...*

Do đó công việc *lợp nhà* ở đây rất ý nghĩa. Chữ *lợp* nôm

na mà chính xác, vì chỉ có một công dụng từ vựng duy nhất ; người ta *lợp nhà* chứ không lợp cái gì khác. Lợp tranh, rạ, lá dừa hay lợp ngói, lợp tôn, thì vẫn là lợp nhà. Hai động ngữ kia cũng vậy : *chẻ lạt, đưa tranh*. *Chẻ* là rọc theo chiều dọc, nương theo thứ tự nhiên của thân cây, đối lập với *chặt* và dứt ngang làm đứt đoạn ; *đưa* là động tác trung gian, như trong chữ đưa đồ, đưa thư. Như vậy cả chùm ba động ngữ đều mang chung một ý nghĩa tiếp nối, ràng buộc. Danh từ chủ thể cũng nôm na : *quạ*, cu là tiếng tượng thanh, nhại tiếng chim ; gà tuy là gốc Hán nhưng du nhập từ lâu, có thể là qua tiếng Thái (*kai* là gà). Cả ba loài chim đều là hình ảnh thân thuộc của thôn quê.

Còn lại chữ *chiều chiều* đậm tình mà nhạt nghĩa. Nhạt nghĩa vì chẳng nhẽ cứ mỗi buổi chiều lại rủ nhau đi lợp nhà ? Ý nghĩa của nó chỉ là âm vang tình cảm.

Chiều chiều mở ra một thời gian nhớ nhung trong một chân trời mộng mị ; nó chỉ là giai điệu đầy đưa. Ca dao Việt nam có hơn một trăm câu nhập đề *chiều chiều* như vậy.

Có người cho rằng câu hát ru nói trên bắt nguồn từ lời hát Bài Chòi ngày Tết ở miền Trung, khi rút ra con bài Ba Gà, người hô sẽ ngân nga : « *Chiều chiều... Con quạ... con cu... con gà, là ba con, ướ là con Ba Gà...* ». Nhưng có lẽ người hô Bài Chòi khéo sử dụng một câu ca dao có sẵn từ trước.

Về sau có người ráp nối thêm :

(...) *Chèo béo nấu cơm nấu canh*

Chìa vôi đi chợ mua hành về nêm

(...) *Chuồn chuồn đi bán chiếu manh*

Niêng niêng lót ổ, vàng anh vô nằm

Nhưng chỉ là cho câu chính loãng đi. Như bóng chiều còn lưu luyến.

*

Bên kia sông Đuống

Quê hương ta lúa nếp thơm nồng

Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong

Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp

Câu thơ Hoàng Cầm thật đậm thắm, dù làm trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp đang gay gắt, cụ thể là tháng 4 năm 1948. Đông Hồ, quê Hoàng Cầm, là tên làng ven sông Đuống, tỉnh Bắc Ninh, nay là Hà Bắc, nổi tiếng về loại tranh dân gian thường được chưng bày ngày Tết từ thế kỷ XVII. Hoàng Sĩ Khải, Tiến sĩ khoa 1544, trong bài thơ dài hơn 300 câu, *Từ thời khúc Vịnh*, tả cảnh Tết vùng Thăng Long :

Tranh vẽ gà cửa treo thiếp yếm

Dưới thềm lầu hoa điểm Thọ Dương

(Thọ Dương là hoa mai, theo điển cổ)

Như vậy tranh Gà, ngày nay là trang trí, xưa kia có tác

dụng trừ tà, có lẽ vì con gà gáy sáng, có khả năng xua đuổi bóng tối và tà ma, mang lại ánh sáng, bình an, tin tưởng, sức khỏe, dương khí cho con người. Do đó, tranh gà được phổ biến trong nhiều loại tranh dân gian như Đông Hồ, Hàng Trống và Kim Hoàng.

Thật ra, không cứ gì ở nước ta, con người đâu đâu cũng cần ánh sáng và hơi ấm của mặt trời ; hình tượng gà, do đó được trọng vọng ở nhiều nền văn hóa khác nhau, như con gà trên đỉnh nhà thờ Thiên Chúa giáo ở phương Tây. Tại nhiều nước, gà lại có ý nghĩa riêng : Ở Nhật Bản, gà quan hệ với Thái Dương Thần Nữ, ở Pháp, gà là biểu tượng dân tộc dòng dõi gô-loa (gaulois) một danh từ đồng âm với tên gà bằng tiếng La-tinh (gallus) – và nhiều chuyện gà khác kê khai ra thêm cả kê dài dòng. Chúng tôi chỉ nhấn mạnh vào tranh Gà Việt Nam, hình ảnh của ngày Tết âm lịch thịnh hành vì nhiều lý do.

Ngoài niềm tin tự nhiên, như trên đã nói, còn có những lý do văn hóa. Theo sách vở xưa và truyền thuyết, thì gà trống ứng vào tháng giêng, ngày mồng một cũng mang cảm tính gà, do đó, con gà biểu tượng cho ngày Tết Nguyên Đán.

Hình ảnh gà trống cánh lông sặc sỡ, dáng dấp oai dũng còn tượng trưng năm đức tính : mào đỏ giống mũ cánh chuồn là văn (chữ Hán mào gà gọi là quan, đồng âm với quan (mũ) và quan (chức) ; cựa sắc nhọn như gươm là vũ ; đầu đá không sợ địch là dũng ; chia mồi cho gà con là nhân, gáy đúng giờ là tín. Một đức tính không nghe sách vở ca ngợi, là khả năng tính dục, nôm na là « đập mái ». Do đó tranh Gà thường kèm theo phụ đề như *Thần Kê* (Gà Thần) với chữ Kê thần chủ viết thảo, có tác dụng trừ tà ; hay *Đại Cát* (vui lớn) ; *Nghênh Xuân* ; tranh « Bé trai ôm gà trống » còn có tên là *Vinh Hoa*, có phần trọng nam khinh nữ lỗi thời. Bên cạnh hình ảnh gà trống, còn có tranh Trống Mái : *Gà Thư Hùng*, *Gà Đàn*, *Trống Mái* và *Đàn con* với hào ý chúc tụng : gia đình đông đảo và đông đủ, hòa thuận, ấm no... trong truyền thống tư tưởng dân gian.

Gà mái tượng trưng cho tình mẹ con :

*Con rắn không chung (chân) lượn năm rìng bảy rú
Con gà không vú nuôi đặng chín mươi con*

Cho đến gà rìng cũng biết thương con :

*Cuốc kêu réo rất đầu non
Gà rìng táo tác gọi con tha mồi
Lạnh lòng thay láng giềng ơi...*

Gà con tượng trưng cho tình cảm anh em, đồng bào, đùm bọc, thương yêu, nhường nhịn lẫn nhau vì « cùng một mẹ ».

Tranh Đông Hồ gọi lên được những tình ý ấy.

Nhà thơ Hoàng Cầm – thường hoang tưởng – đã không

cường điệu khi viết :

*Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp*

« Màu » là cách nói tượng trưng, hoán dụ, ám chỉ tổng thể nghệ thuật Đông Hồ, từ chất liệu đến kỹ thuật.

Chất liệu trước tiên là giấy : giấy dó làm bằng cây dó, mọc hoang trong rừng núi, do các làng Bưởi, làng Cót, ngoại thành Hà Nội sản xuất. Nguyễn Tuân có truyện *Cô Dó* trong loạt *Yêu Ngôn* là chuyện làm giấy. Gọi là giấy điệp vì nghệ nhân phát lên trên một lớp màu trắng, làm bằng vỏ con điệp (một loại sò ốc) nghiền thành bột, khiến cho chất giấy cứng xốp và vên lên màu nền độc đáo. Màu dân tộc khác là màu vàng lấy từ hoa hòe hay hạt dành dành, màu đỏ vang lấy từ gỗ cây vang, màu đỏ son lọc từ sỏi quặng, màu xanh của lá chàm, màu đen than lá tre khô. Nghệ thuật dân gian chơn chất này đã gây ấn tượng và hứng thú, ngạc nhiên, và kính phục cho nhiều họa sĩ tân học như Tô Ngọc Vân, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Sáng.

Và trong Thơ, nhiều tác giả đã nhắc đến tranh Đông Hồ, như Đoàn Văn Cừ :

*Lũ trẻ con mãi ngắm bức tranh gà
Quên cả chợ bên đường đang đứng gọi
(Chợ Tết)*

Và đặc biệt nhất là Vũ Hoàng Chương, vào ngày Tết Bính Thìn 1976, đã làm bài thơ xuân cuối cùng của đời mình :

Vịnh tranh Gà Lợn

*Sáng chưa sáng hẳn, tối không đành
Gà lợn, om sòm rối bức tranh
Rằng vách có tai, thơ có họa
Biết lòng ai đỏ, mắt ai xanh
Mắt gà huỳnh đệ bao lần quáng
Lòng lợn âm dương một tắc thành
Cục tác nữa chi, ngừng ừn ừn
Nghe rỗng ngâm váng khúc tân thanh*

*

Nhà văn Thạch Lam, trong *Nhà Mẹ Lê*, miêu tả một gia đình cùng khổ, mà ông đã thật sự quan sát bên hàng xóm. Cảnh hiện thực :

« Nhà mẹ Lê là một gia đình một mẹ với mười một người con (...). Mười một đứa mà đứa lớn mới có mười bảy tuổi, đứa bé nhất hãy còn phải bế trên tay (...). Trong ngày hè nóng nực, con bác Lê đứa nào cũng lờ đầu, nên bác lấy phẩm xanh bôi cho chúng nó. Trông mẹ con bác lại giống mẹ con một đàn gà, mà người ta bôi xanh lên đầu cho khỏi lẫn »

Đàn gà bôi phẩm xanh ở đây không biết rõ là gà thật trong sân, hay cảnh *Gà Đàn* trong tranh dân gian.

*

Nói chuyện con gà trong văn học nghệ thuật dân gian, nếu chỉ điểm qua truyền thống cao siêu, những tình ý tinh tế

mà không đề cập đến chuyện chửi mất gà, thì quả là một khiếm khuyết trầm trọng. Trầm trọng vì thiếu tính cách... nhân dân, vì chửi mất gà cũng là một nét văn hóa.

Ví dụ một trích đoạn chửi mất gà miền Núi Nùng Sông Nhị :

« *Thằng đứng chiếu ngang, thằng sang chiếu dọc, thằng đọc văn tế, thằng bẻ cái hài, thằng nhai thủ lợn. Con gà nó ở nhà tao nó là con gà, nó sang nhà mày nó là thần danh đồ mở... »*

Miệt Núi Ngự Sông Hương, lời chửi còn ngân nga hơn :

« *Hôm qua tau mất con gà mái dậu khoang cổ. Hôm ni tau mất con gà mái nõ khoang bông. Con mô bắt là gái trốn chúa lợn chông. Thằng mô bắt là đàn ông ba đời đi ở đợ... Tụi bay hãy vén mái tai, gài mái tóc, chống cửa ngõ cho cao, chặt hàng rào cho thấp mà nghe tao chửi...*

Bay ăn cho chồng bay sợ, cho vợ bay kinh, bay ăn cho ngã miếu sập đình, cho mổ cha bay chết hết, để một mình bay ăn. »

Và như thế người chửi cứ ca cẩm hằng giờ, hằng buổi. Lời lẽ ở đây chủ yếu là vần vè, câu chữ tầm thường, khuôn sáo, nhưng không phải là không có văn chương. Nhìn dưới góc độ dân tộc học, nó cũng là một khía cạnh văn hóa.

*

Nằm trên biên giới giữa văn học viết và truyền khẩu là câu thơ « gà » này :

Phát phơ ngọn trúc, trắng tà

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương

Nguyên là sáng tác của Dương Khuê (1839-1902), tả cảnh Hà Nội. Thọ Xương là tên huyện, khu thương mại ; kết hợp với huyện Vĩnh Thuận, phía Hồ Tây lập thành phủ Phụng Thiên, sau đổi là Hoài Đức, là tên cũ của thành phố Hà Nội. Trấn Vũ là tên đền, còn gọi là Trấn Quốc hay Trấn Bắc, nằm trên một bán đảo nhỏ ven Hồ Tây.

Câu thơ có âm vang dân dã nên được phổ biến, nhiều người nhầm với ca dao, và lan truyền đi, theo những ngọn gió la đà, vào tận Thiên Mục, Thủ Thiêm.

Nền văn chương quốc ngữ, nhất là phong trào Thơ Mới 1932-1945, hình thành song song với sự phát triển các đô thị. Thời ấy, những thành phố lớn vẫn còn vọng âm thôn dã. Mà tiếng gà gáy là âm vang biên giới giữa nông thôn và thành thị – quá khứ và hiện tại. Do đó mà văn thơ eo óc tiếng gà, từ Lưu Trọng Lư đến lời nhạc Trịnh Công Sơn sau này.

Xao xác gà trưa gáy nẻo nùng

Nhiều người thuộc câu thơ thật hay này của Lưu Trọng Lư. Chữ trưa đứng giữa câu như mặt trời đứng bóng, giữa hai âm g (gà – gáy) cân phân giữa hai cặp nguyên âm luyến láy khác : xao xác, nẻo nùng ; tất cả loang xa trong không gian bằng phụ âm a. Tế Hanh cũng đã tạo được tiếng gà nẻo nùng như thế :

Sang bờ tư tưởng ta lia ta

Một tiếng gà lên tiễn nguyệt tà

Nguyên âm t luyến láy 7 lần trên 14, như tiếng gà xé rách

nội tâm.

Nhưng nhà thơ thân thiết nhất với loài gà có lẽ là Huy Cận, tác giả ngơ ngác tựa gà trống. Phải yêu tiếng gà sâu sắc mới làm được bài thơ này, trích trọn bài :

*Gà gáy đầu thôn, gáy giữa thôn,
Mưa tinh sương mát tận tâm hồn.
Đêm qua tắt gió cây không ngủ,
Mưa sớm hàng cây đứng ngủ ngon.*

*Gà gáy trong mưa tiếng vẫn trong,
Giọng kim giọng thổ rộn vang đồng.
Được mùa giống mới, gà no bữa,
Tiếng gáy tròn như lúa nặng bông.*

*Núi Tân như con gà cổ đại
Khổng lồ, mào đỏ thấp bình minh.
Mênh mông gọi nắng cho mùa chín,
Từ buổi Sơn Tinh thắng Thủy Tinh.*

Bài thơ làm năm 1972, tác giả tự giải thích bằng một tựa đề dài : Gà gáy trên cánh đồng Ba Vì được mùa, dài dòng một cách không cần thiết ; nó lại hiện thực hóa bài thơ, giới hạn khả năng truyền cảm của tiếng gà.

Năm 1962, Huy Cận có bài *Sớm mai gà gáy* tả cảnh nông thôn, thơ súc tích, rạo rức, sâu lắng, riêng tư :

*Tiếng gà gáy ơi ! gà gáy ơi !
Nghe sao ấm áp tựa nghe đời.
Tuổi thơ gà gáy ran đầu bếp,
Trâu dây trong ràn, em cựa nôi.*

*Cha đây đi cày trâu kịp vụ,
Hút vang điệu thuốc khói mù bay.
Nhút cà, cơm ủ trong bồ trấu,
Chút cá kho tương mẹ vợ bày.*

*Gà gáy nhà ta, gáy láng giềng,
Ta nghe thuộc mỗi tiếng gà quen
- Cha ơi con chưa nghe gà chú !
- Nó cũng như mày hay ngủ quên.*

*Hàng cau mở ngọn đón ngày vào,
Xóm nhỏ nép bên triền núi cao.
Gà lại gáy dồn thêm đợt nữa,
Nắng lên xòe quạt đỏ như mào.*

Gà gáy ơi ! tiếng gà gáy ơi !

Nghe sao rạo rục buổi mai đời !

Thương cha lúi thủi không còn nữa,

Chẳng sống bây giờ thôn xóm vui.

(gáy ran = gáy vang ; ràn = chuồng trâu, bò (chính xác là phần trên của chuồng, nơi gác nông cụ) ; cày trâu = cày vỡ, lật đất phơi cho ải, dễ tơi ; nhút = dưa muối làm bằng xơ mít)

Đòi thực, cảnh thực, nhưng hiện thực đã nhập tâm, nhập thần, trở thành ma lực truyền cảm, yếu tính của nghệ thuật. Triền núi cao, đỏ như mào là cảnh thật, một rặng núi tên là Mông Gà gần làng Ân Phú, quê hương của Huy Cận, một vùng cận sơn Hà Tĩnh. Huy Cận đã trải qua thời thơ ấu, lang thang, đùa chơi, chăn trâu, thả diều dưới chân núi ; và có thể cái tên núi Mông Gà, kết hợp với tiếng gà gáy, đã suốt đời ám ảnh nhà thơ. Khi anh tả núi Tân Viên « mào đỏ thấp bình minh » thì đã di chuyển tâm cảnh Mông Gà từ ấu thời sang hiện thực, và từ hiện thực gợi lên huyền thoại.

Thậm chí khi ra biển khơi, anh vẫn lắng nghe Tiếng Gà trên Biển :

Tiếng gà trên biển hạ cung trầm,

Tiếng sóng hòa theo chẳng tạp âm.

Tiếng sóng làm nền cho tiếng gáy,

Trầm bao nhiêu, lại bấy xa xăm.

Câu cuối súc tích, yêu cầu được hiểu theo nhiều giai tầng khác nhau trong địa chất của thi pháp Huy Cận.

Năm 1967, Mỹ ném bom bắn phá dữ dội khu Tư. Huy Cận về sống tại vùng Thanh Hóa ba tháng dưới bom đạn ; giữa những âm vang long trời lở đất thì nhà thơ lắng tai nghe :

Đây là giờ trưa. Những con gà cục tác.

Bài *Giờ Trưa* làm tại Hàm Rồng bắt đầu như vậy. Và kết thúc :

Buổi trưa ám lại bốn bề tiếp tục,

Con gà mái lại đâu đây cục tác.

Dụng ý nhà thơ là chọn một hình ảnh tầm thường để nói lên niềm tin bình tĩnh của người dân, ở cuộc sống, trước thảm họa chiến tranh. Nhưng biểu tượng cho chính luận được « năm châu chân lý đứng nhìn theo », sao lại là « con gà cục tác » ?

*

Biết rõ vị trí con gà trong tâm thức Huy Cận thì sẽ thân thiết hơn với câu thơ tả cảnh gánh xiếc thời thơ ấu, trong tập *Lửa Thiêng*, 1940 :

Có chàng ngơ ngác tựa gà trống

E đến trăm năm còn trẻ thơ

Câu thơ không mấy duy lý : gà trống sao lại ngơ ngác, trẻ thơ ? hình ảnh ngơ ngác, nhưng vẫn hay, thậm chí hay hơn nhiều câu duy lý khác về sau của Huy Cận, được nhiều người ca tụng.

Trong *Lửa Thiêng*, Huy Cận có bài *Em Về Nhà* rười rượi, man mác :

Tới ngã ba sông nước bốn bề,

Nửa chiều gà lạ gáy bên đê

Làng xa lặng lẽ sau tre trúc;

Bến cũ thuyền em sắp ghé về.

Âm vang « gà lạ » ngân lên thê thiết. Xuân Diệu đã phê là « triu mến, chứa cảnh, chứa hồn, chứa cả những gì không thể nói được; đây là Ngã Ba Tam Sa, trên sông Phố, tại Linh Cảm, ở quê Hà Tĩnh của Huy Cận, đã thấm vào chủ học sinh từ mấy mươi năm trước ».[1]

Địa danh Xuân Diệu đưa ra, đã gây xúc động nơi Võ Phiến, trong một buổi « Đàm Thoại » với Nguyễn Xuân Hoàng, năm 1993 (không can dự gì đến tiểu sử Huy Cận).

Linh Cảm là một làng nhỏ, cách Vinh 30 km về phía Tây Nam. Võ Phiến kể :

« Địa danh ấy làm tôi liên tưởng đến mối tình đau đớn của người bạn lớn hơn tôi ba bốn tuổi... Người nữ sinh anh yêu chính ở Linh Cảm.

Bấy giờ nào tôi biết Linh Cảm là đâu, nhưng cái cách anh nói đến hai tiếng Linh Cảm trong những đêm tâm sự truyền cho nó bao nhiêu là thắm thiết, bi thương, quặn quai (...) Đang dạy học ở Huế, anh bạn bỏ dạy, hỏi đi đâu, bảo nghe mách có chỗ dạy ngoài Hà Tĩnh, muốn ra xem thử. Lại lần khác gặp biến cố lớn, gia đình chờ mãi bất tin anh. Về sau anh về, bảo rằng, lúc ấy bị kẹt ở Linh Cảm, v.v. . Tôi lén lút nhìn anh, thương xót.

Từ đó tiếng gà lạ gáy bên đê lại gợi lên trong trí tôi những liên hệ u uẩn, khổ đau, gợi một nét mặt đẹp dịu dàng, và buồn bã ; cái ngã ba sông nước bốn bề tự dựng liên hệ với nỗi đau âm thầm một đời... »[2].

Dĩ nhiên, đây là cả một câu chuyện đầy tình tiết, tình cảm, tình bạn, tình yêu. Nhưng nhà văn cảm nhận cả khối « u uẩn » đó, vì câu thơ hay và anh đã yêu thích từ trước, thời anh chưa có kinh nghiệm văn học để « mình càng gần gũi lâu một ngôn ngữ, càng thấy nó chất chứa trong mỗi lời, mỗi tiếng làm điều ngôn ngang. Hãy thư thả, thư thả. Để cho mỗi tiếng từ từ nhả ra hết cái chứa đựng tình cảm của nó » (sdd).

Góc bể chân trời, tuổi xế bảy mươi. Võ Phiến viết như vậy là đã tận tình với văn chương và tận nghĩa với cuộc đời. Nhưng tôi vẫn muốn đi xa hơn nữa với anh. Sở dĩ Võ Phiến « linh cảm » được với tiếng gà Ngã Ba Tam Sa trên sông Phố, là vì bản thân anh, cũng như Huy Cận đã bị tiếng gà ám chương.

Trong tập tùy bút *Thư Nhà*, 1962, Võ Phiến kể chuyện làng quê Bình Định trong chiến tranh. Năm Thiệu, dân vệ xã, bị hạ sát ; người cha là Thập Tam làm phó thôn trường nhận thư cảnh cáo, phải lánh vào Sài Gòn, sống nhờ người con gái ; « *tính ở đây luôn, vì ngán ngoài đó lắm* ». Chỉ được vài tháng, vào ngày áp Tết, lại bỏ về quê, vì một tiếng gà trái chứng.

Người con gái kể lời cha, vào khoảng 9 giờ tối : « *Hai ba đêm nay tao nghe con gà nòi nhà phía cuối đường cứ gáy vào giờ này. Sung sức quá rồi đó nghe. Gà của ai đó, phải nói với họ cho « xỏ » đi. Xỏ là cho gà nó đá nhau qua loa*

cho bớt sung sức. Nhà tôi cười : ai hơi sức đâu đi tìm chủ gà, ở thành phố này hơi nào để ý....Vậy mà rồi bữa sau, cậu tôi tìm tới ông cụ ở cuối đường làm quen, nói chuyện gà đó ! »
 Vậy là ông cụ « nhớ làng xóm quá rồi... ở chốn thị tứ xe cộ ồn như vậy mà để lỡ tai lắng đón không sót một tiếng gà gáy... »

« Thôi, thế là cuối năm, một người nữa lại quay về, gắn liền vận mệnh mình với số phận làng mạc » [3].

Trên đời, không có Thập Tam nào trong thực tế, mà chỉ có tác giả mới là người để lỡ tai lắng đón không sót một tiếng gà gáy. Tuy nhiên, không giống nhân vật Thập Tam mình đã hư cấu, Võ Phiến dường như đã lỗi hẹn với một buổi cuối năm nào đó.

Thôi thì chuyện cà kê gà ngóe Tết Ất Dậu năm nay nên ngưng lại ở đây, nơi tiếng gà lạc loài, eo óc, não nùng này.

*

Con gà thường trực trong phong cảnh nông thôn, từ vườn rộng rào thưa, đến ngã ba sông nước bốn bề, sớm trưa, chiều tối ; con gà thân thiết trong tâm cảnh Việt Nam, từ lời ăn tiếng nói hàng ngày cục tác lá chanh, đến bàn thờ ông bà ngày giỗ tết, vào đến văn thơ, tranh pháo ngày Xuân.

Chuyện gà ngày Tết, nói bao nhiêu cũng không hết những ý những tình mà Bằng Bá Lân đã gọi lên trong một câu thơ ngắn gọn :

Tết về nhớ bánh chưng xanh

Nhớ tràng pháo chuột, nhớ tranh Lợn-Gà

Orléans, xuân Ất Dậu 2005,

Đặng Tiến

[1] Xuân Diệu, Thế Giới Thơ Huy Cận, tr. 54, nxb Trẻ, 1987, TPHCM.

(Đoạn văn này Xuân Diệu viết năm 1984, không có trong bản biên tập lại tháng 11-1985, một tháng trước khi anh mất và sẽ được dùng làm Lời Giới Thiệu cho Tuyển Tập Huy Cận, 1986)

Ngã ba Tam Sa cũng là sinh quán của học giả Hoàng Xuân Hãn.

[2] Võ Phiến, Viêt, tr. 197, nxb Văn Nghệ, 1993, California, in lại trong Đàm Thoại, tr. 68-69, nxb Văn Mới, 2003, California.

[3] Võ Phiến, Thư Nhà, tr. 152-154, nxb Thời Mới, Sài Gòn, 1962, tái bản nhiều lần.



Gà quay - tranh Đông Hồ

Con gà cục tác lá chanh

Nguyễn Du

Con gà cục tác lá chanh

Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi

Con chó khóc đứng khóc ngồi

Bà ơi đi chợ mua tôi đồng riềng

Trong ba con được kể tên thì lợn đáng được đứng đầu bảng ghi công của nền văn hoá ẩm thực Việt Nam.

Mâm cỗ của triều đình, của hội hè đình đám hay của chốn bần lây nước đọng đều được lợn xả thân mưu cầu hạnh phúc cho mọi người.

Sang hay hèn, con trời hay con bố cu mẹ đĩ, ai cũng thích lợn.

Lợn thật là... Ủn ỉn mùi phân vện mùi. Vừa có tiếng vừa có miếng. Ăn hết, chén hết, nhắm hết, nhậu hết. Được con lợn béo, còn nguyên vẹn cả hai tai, thì lòng này sướng biết bao.

Chó được tiếng là trung thành với chủ. Săn lùng rất giỏi. Nhưng chó chỉ chơi với đám người cực đoan. Yêu, ghét đều quyết liệt, không khoan nhượng.

Nhiều tay nhậu xuất sắc, chọc nồi khuấy cháo, ngồi vào bàn là không còn biết trên lầu có ai, trời đất là gì. Chuột, rắn, ba ba, cào cào... Cái gì đưa ra cũng làm sạch, thế mà cũng còn e ngại chưa dám... làm chó.

Ngược lại, " thực dân " nào thích... làm chó thì làm đến cùng. Tắc lòng của chó được trao cho người sành điệu quạt nồng ướp hương thì chẳng khác gì Bá Nha gặp Tử Kỳ !

Còn gà ?

Gà cũng được người đời đánh sạch sành sanh. Không những thế, gà còn hơn lợn về mặt tinh thần.

Gà, chính xác hơn là gà trống, tiêu biểu cho năm đức tính :

Văn (cái mào gà giống mũ của quan văn)

Vũ (cựa gà như khí giới)

Dũng (thấy địch thù là xông vào chọi)

Nhân (thấy thức ăn thì gọi đồng loại)

Tín (gáy đúng giờ)

Vua quan của triều đình, quân tử, sĩ phu của cửa Khổng sân Trình, hay đám chức sắc của làng xóm mà được như gà thì dân đen cũng đỡ khổ từ lâu lắm rồi.

Không ! Không ! Không ! Trách móc như vậy là không đúng, không công bằng !

Nước ta không thiếu gì người có đủ mọi đức tính như gà.

Chỉ đáng tiếc là gà giống, gà nòi của ta chưa được hoàn toàn tốt, còn ít nhiều khuyết tật. Lựa không khéo thì nuôi nhầm phải mấy con gà ác, gà què, gà phải gió... gà gât cả ngày.

Tôn thóc, uổng giun. Chả được tích sự gì.

Lỗi tại gà nòi còn xấu chứ không phải tại các quan chức, sĩ phu bắt chước gà không giỏi.

Dầu sao thì khi gán cho gà năm đức tính Văn, Vũ, Dũng, Nhân, Tín, người xưa cũng cù cù cu... cu, diễn nôm là...gáy hơi quá đáng.

Nhưng một khi các bậc thầy đã gáy, ấy chết, xin sửa lại là các bậc thầy đã phán thì bọn thầy cúng, thầy đồ chưa gặp vận, lập tức rủ nhau nâng cái khuôn vàng thước ngọc kia lên hàng tín ngưỡng dân gian để khai thác, làm ăn.

Mấy ông pháp sư, phù thủy tin rằng tiếng gà gáy có thể xua đuổi được ma quỷ. Máu gà, nhất là máu mào gà, dùng làm bùa rất linh ứng.

Dân gian cũng thích dùng máu mào gà, nhưng vì một lí do thâm kín khác.

Máu mào gà có công gỡ rối cho nhiều chị em, kể cả một vài em con nhà lành :

Nước vô lựu, máu mào gà

Mượn màu chiêu tập lại là còn nguyên (Kiều)

Thời cô Kiều ngành du lịch nước ta chưa được mở mang, chưa có phương tiện sang Nhật để nhờ chuyên gia may vá, tân trang. Gặp hoàn cảnh éo le, cần kíp, chị em vợ lấy cái mũ của quan văn, trích lấy tí máu, sơn quét qua loa cái hang cắc có trước giờ mở cửa đón du khách. Khách tham quan, nhân du sung sướng ngắm lớp màu tươi đẹp, tưởng như được đi giữa khải hoàn môn.

Gà được thầy bói chiêm ngưỡng từ đầu đến chân.

Mào gà được dùng để bói. Tùy theo máu động nhiều hay ít, hình thể các mạch máu ra sao, mà suy đoán may rủi.

Có thầy bói chuyên bói bằng chân gà. Mỗi đốt chân tương ứng với một can chi, năm tháng tuổi tác khác nhau. Dựa vào hình dáng các ngón chân co rũ mà đoán vận hạn của thân chủ.

Chú gà trống nào có tướng Dũng nổi cộm thì được bồi dưỡng, tâm bổ, sửa cựa để chơi chọi gà.

Ngày xưa ngày xưa, hai huyện An Dương, An Lão (tỉnh Hải Dương) nuôi gà chọi nổi tiếng (Nguyễn Trãi, Du địa chí). Ít lâu sau, nhiều nơi khác cũng nuôi. Thú chơi chọi gà trở thành phổ biến, có mặt khắp nơi. Năm 1665, vua Lê Huyền Tông ra lệnh cấm đánh cờ, đánh bạc, chơi chọi gà, và các việc đồng cốt tăng ni (Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử kí toàn thư).

Một số các miếu sửa móng tay móng chân ngày nay còn tiếp tục truyền thống thờ tổ sư của nghề là thành hoàng tỉnh Hải Dương.

Tàu có chuyện nuôi gà chọi :

Tề Tuyên Vương sai Kỳ Sánh nuôi một con gà chọi.

Sau mười hôm vua hỏi :

- Gà đã chọi được chưa ?

Kỳ Sánh thưa :

- Chưa được vì gà đang hăng lắm, chưa trông thấy gà khác mà đã muốn chọi rồi.

Cách mười hôm sau vua lại hỏi :

- Gà đã chọi được chưa ?

Kỳ Sánh thưa :

- Chưa chọi được vì gà hãy còn hăng lắm, mới thấy bóng gà khác mà đã muốn chọi rồi.

Mười hôm sau vua cảm thấy sốt ruột lại hỏi nữa :

- Gà đã chọi được chưa ?

Kỳ Sánh thưa :

- Chưa được, gà còn hơi hăng, vừa nhìn rõ mặt gà khác đã muốn chọi rồi.

Mười hôm sau vua lại hỏi :

- Gà đã chọi được chưa ?

Kỳ Sánh thưa :

- Được rồi. Bây giờ nghe thấy tiếng gà khác nó cũng không cho vào đầu. Trông thì tựa như gà gỗ mà thực ra thì có đủ các ngón hay. Gà khác vừa thấy đã muốn lui.

(Ngô Ty, Mưu lược chính trị Đông phương, Sống Mới, 1972, tr. 346)

Gà Tàu mưu lược cao siêu, sửa soạn trước khi đấu đá. Thâm hiểm lắm.

Còn gà ta ?

Khôn ngoan đối đáp người ngoài

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau

Cúc cù cu...cu ! Thinh thoảng có gà con không được dạy dỗ chu đáo, nhảm lẫn khôn ngoan với khôn vặt, lanh lợi với lưu manh. Đối đá tứ tung. Trẻ không tha, già không thương.

Ta cũng có chuyện nuôi Gà.

Một đêm không trăng sao, trời tối như bưng.

Bồng mé chuồng trâu nhà kia có tiếng lục đục. Tiếp theo là tiếng gà gáy vang. Trong nhà đèn thấp sáng. Mé chuồng trâu có bóng người ù té chạy.

Sáng ra, chủ nhà kể với hàng xóm ban đêm có trộm định bắt trâu. Phúc đức làm sao được Gà báo động kịp thời.

Chú Gà trống bèn được chủ ban khen, bồi dưỡng, tha không làm thịt.

Gà bắt đầu vênh mặt, khinh khỉnh nhìn đám lợn, vịt xung quanh.

Trong cái sân nhà này ta là nhất !

Hăng say với thành tích, Gà vô ý qua mặt vợ mà không bấm còi xin phép ! Sai lầm không thể tha thứ được !

Chị Gà mái liền lôi cổ chồng vào chuồng, cục tác cho một trận trước mặt bầy con :

- Này, này, nếu quên rồi thì con này nhắc lại cho đồ chết toi kia nhớ lại nhé. Cái đêm hôm ấy leo cho đã, nhảy cho sướng, rồi lăn ra ngủ như chết.

Chính con này nghe thấy tiếng động mé chuông trâu, lay đồ chết toi kia đây.

Mắt nhắm mắt mở, ngỡ là chủ đất trâu ra đồng.

- Phen này chết mất thôi mẹ con nó ơi !

Quên gáy thì chủ nó thiên. Hầu hạ không xong thì nó vật lộn.

Thôi thì muộn còn hơn không. Cứ liều gáy bừa may ra chủ nó tha tội.

Hàng xóm mắt ngủ, léo nhéo chửi bới điếc cả tai.

Nhưng trò đời có lắm cái hay. Thằng hầu quáng gà lại gặp ông chủ gà mờ. Làm bậy, gáy bậy được khen bậy, thưởng bậy. Nồi nào úp vung nấy. Thật xứng đôi vừa lứa.

Thế mà cứ vênh mặt lên, tưởng mình là nhất.

Vênh váo với ai ngoài sân thì con này mặc xác. Nhưng nhập chuông thì phải tuý tục ! Vênh với con này, vênh với con này, thì con này bẻ lại cho thẳng, cho biết tay !

Từ ngày được vợ uốn nắn, Gà lừ đừ như bị cúm.

Đôi lúc nhớ lại cái thời oanh liệt, Gà lủi thủi ra góc sân, vênh mặt ngạo nghễ nhìn trời.

Gà trống nước ta phần đông gáy đúng giờ, giữ được chữ " tín " với nhà nông. Một vài chị gà mái nổi máu ganh ghét cũng tập tành gáy chơi cho người đời biết tay.

Chí nguy, chí nguy !

Người xưa cho rằng " Gà mái gáy gờ " là điềm thiên hạ sắp loạn !

Lòng " nhân " của gà đáng được học tập. Thấy thức ăn thì gọi đồng loại. Nhưng khó quá!

Ngày xưa, hội hè đình đám Việt Nam tôn trọng ngôi thứ của các vị chức sắc.

Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh.

Cái phao câu, nôm na là cái dít gà đã từng là đối tượng của nhiều cuộc tranh chấp, sát phạt nhau. Cái danh vọng tột đỉnh của đám chức sắc là được ngồi chễm chệ giữa làng, vừa liếm vừa mút cái dít kia.

Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh nghĩa là gì ?

Có người hiểu rằng ngon nhất là cái phao câu, ngon thứ nhì là cái đầu cánh. Người khác lại hiểu là phao câu chỉ có một miếng, đầu cánh thì có hai. Do đó phao câu được dành cho người cao nhất trong làng và hai cái đầu cánh là của người thứ nhì.

Không hẳn là như vậy.

Những ai đã đọc bài Nghệ thuật băm thịt gà của Ngô Tất Tố (Ngô Tất Tố, tập hai, Văn Học, 1977, tr.230-235) chắc vẫn còn nhớ :

Chiếc phao câu được thằng Mới chặt làm bốn, bày vào một đĩa dành cho đám đàn anh. Cái đầu được chia thành năm, bày vào một đĩa dành cho các cụ. Hai chiếc cánh gà, đôi chân gà được chặt và bày vào một đĩa khác nữa.

Thứ nhất phao câu nghĩa là chiếc phao câu được dành cho chiếu thứ nhất. Làng nào có tiên chỉ thì ông tiên chỉ, một mình một cỗ, được hưởng cả cái phao câu. Không có tiên chỉ thì những người được ngồi chiếu nhất cùng hưởng. Làng

thằng Mới có bốn người ngồi chiếu nhất nên chiếc phao câu được chia làm bốn phần.

Thứ nhì đầu cánh nghĩa là chiếu thứ nhì chia nhau cái đầu gà. Làng nào có nhiều người ngồi chiếu nhì thì hết đầu gà có thể dùng thêm cánh gà bù vào.

Đầu cánh là cái đầu và cái cánh chứ không phải là cái đầu (ngon) của cái cánh. Để tránh hiểu lầm, nên thêm dấu phẩy giữa chữ đầu và chữ cánh.

Tục ta kiêng cho trẻ con gặm chân gà.

Sợ chúng bị run tay, viết chữ như gà bới.

Mấy cụ đồ viết câu đối, mấy ông ngồi nhắm rượu với chân gà, chắc là hồi nhỏ kiêng kỹ lắm. Chẳng thấy cụ nào, ông nào run tay vẩy mực, vãi rượu ra chiếu, ra bàn. Mấy chai Ba xi đế, Quốc Lũỉ đổ nhào kia là vì... là vì... Lưu Linh nhập, chữ tay này đâu có... đâu có... run. Chồng giữ sơn hà còn vững đây nè !

Cụ Không trọng nam khinh nữ ra mặt.

Cháu chất cụ cũng không thua gì cụ.

Cúng tế bao giờ cũng chỉ dùng gà trống, loại gà mái. Lại còn kháo nhau gà trống thiên mới sang. Sang ở chỗ vừa to vừa... trai khiết chẳng ?

Năm cái bằng ban khen của phong kiến tặng cho gà trống cũng có cái không xứng đáng.

Trời bẩm sinh cho gà trống cái văn, cái vũ. Cha truyền con nói. Đó là chuyện bất công của trời, chẳng cần bàn cãi.

Nhưng cái dưng, thì cần phải xét lại. Thứ hỏi ai dám đương đầu với làng trên xóm dưới, đốp chát với phường chó lợn lúc nào cũng hăm he bắt nạt đám gà con ?

Cái nhân thì dứt khoát là gà mái hơn gà trống. Ai bới đất, bắt giun, chia mỗi nuôi con trong lúc bố bầy trẻ hăng say đi đầu đá, chọi nhau ?

Gà mái không biết gáy. Nhưng dùng vội cho rằng gà mái không biết giữ chữ tín. Ai ngày ngày cứ đúng giờ là gọi con vào chuông ?

Gà mái không có tiếng nhưng có miếng ! Thơm tho, ngon lành, hấp dẫn...

Hứng gì mà tô hồng dữ thế ?

Con gà cục tác lá chanh. Gà đẻ gà cục tác. Chỉ có gà mái mới cục tác lá chanh.

Cơm chín tới, cải vòng non, gái một con, gà nhảy ổ.

Cau phơi tái, gái đoạn tang, chim ra ràng, gà mái ghe.

Toàn là của ngon. Khỏi người thèm nhỏ dãi !

Nhưng về một lĩnh vực khác thì không cần phải tranh cãi, gà trống đương nhiên giữ chức vô địch quán quân.

Gà trống tiêu biểu cho một Kê gian.

Cái một " Con trai với con trai hoặc với con gái gian dâm nhau nơi lỗ dít như gà, thói ấy rất lưu hành ở các nước văn minh (sodomie) " (Đào Duy Anh, Hán Việt từ điển).

Thôi, thôi, bắt đầu xen vào đời tư...

Ngừng đi là vừa !

Nguyễn Dur

(Lyon, 9/2004)

Gốc gác con gà

Nguyễn Văn Tuấn

Có lẽ trong 12 con vật dùng làm biểu tượng cho chu kỳ 12 năm trong lịch Việt Nam, con gà có một ý nghĩa tương đối đặc biệt, bởi vì gà (cùng với chó và mèo) là một con vật gần gũi với con người trong suốt quá trình tiến hóa. Thực vậy, nói đến gà là nói đến con người, bởi vì hai sinh vật đã chung sống qua hàng chục ngàn năm, và trong thời gian dài đằng đẵng đó con người đã biến đổi gà quá nhiều, nhiều đến độ có thể nói rằng chúng là sản phẩm sáng tạo của con người. Đối với người Việt gà còn là sinh vật thân thiết với tổ tiên ta trên đường mở mang đất nước về phía Nam, và do đó là một biểu tượng văn hóa quan trọng, một loài gia cầm mà hình ảnh của nó đã đi vào thơ ca, ca dao, và hội họa dân gian.

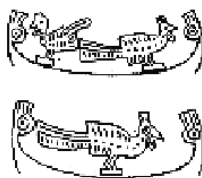
Nếu văn minh là những gì nén chặt trong di tích, thì cũng có thể nói văn minh Đông Nam Á nén chặt trong ... con gà. Karl Jung cho rằng một hệ quả nội tâm của di tích là chúng góp phần hình thành tính cách hay tiềm thức văn hóa của con người. Tiềm thức văn hóa ẩn sâu thẳm trong, nhưng chỉ phôi sâu sắc đến, mỗi chúng ta. Nhà phê bình văn học Hoài Thanh từng nhận xét rằng trong mỗi người Việt chúng ta, kể cả những người ở thành thị, đều hàm chứa một tiềm thức nhà quê. Sống trong cái thế giới mà có người cho là "hiện đại" này, cái nhà quê tính đó càng ẩn sâu trong tâm khảm, nhưng nếu có dịp thì chúng ta quay lại cái nhà quê tính đó tức khắc.

Chỉ cần một buổi trưa hè, một làn gió lao xao, và tiếng gà gáy ò ó o có thể khuấy động cái tiềm thức nhà quê để đưa chúng ta về với quê hương. Chế Lan Viên từng viết về cái tâm trạng nhớ quê da diết khi nghe tiếng gà gáy: *Nhớ biển miền Trung tiếng sóng đùa / Nhớ nhà cha mẹ, cảnh trường xưa / Nhớ chao ôi nhớ ! Trời xanh thế ! Gà lại rộn thêm tiếng gáy trưa !* Tiếng gà gáy trong thơ Việt Nam, theo nhận xét của Phan Cự Đệ và Mã Giang Lân (1), là tiếng gà rất Việt Nam, nó khác biệt với tiếng cuốc, tiếng oanh, hay tiếng nhạn trong thơ Đường. Nó là tiếng nhạc u trầm của đồng quê xa xăm, và là nguồn cảm hứng cho thơ ca của nhà nông.

Tình yêu thiên nhiên là một tình cảm lớn trong tâm hồn của người nông dân, và nó có thể chi phối đến đời sống tinh thần của họ. Có lẽ chính vì thế mà hình ảnh con gà không chỉ xuất hiện trong thơ ca mà còn được thể hiện trên ngọn bút của những họa sĩ dân gian ở nước ta. Trong bộ tranh truyền thống làng Đông Hồ, tranh gà và lợn vẫn chiếm đa số. Những bức tranh gà lợn được vẽ với những màu sắc và nét vẽ đậm đà bản sắc nông thôn như in sâu vào tâm não nông dân từ bao đời. Nhà thơ

Hoàng Cầm tóm tắt ý nghĩa của những bức tranh gà lợn bằng hai câu thơ: "*Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong / Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp*".

Mà có lẽ đúng như thế, bởi vì từ thời đại văn hóa Đông Sơn, gà đã xuất hiện trên các hoa văn của trống Đông. Chẳng hạn như trên Trống Đông, gà và chim (cùng giống) là hai loài vật được thể hiện khá nhiều: chim đứng trên mái nhà hình thuyền giống chim công, gà và đa số đứng dưới đất là loài chim nước.



1. Gà lồi trên mái nhà sàn



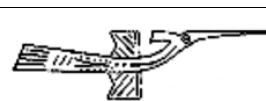
2. Gà trên mái nhà sàn ở trống Hoàng Hạ



3. Chim xít



4. Chim Công trên trống Ngọc Lũ.



6. Cò



5. Chim Công trên trống Miếu Môn

Người Đông Nam Á cổ (tức người Thái, Môn-Khmer, Tạng-Miến, Mã Lai, hay gọi chung là *Bách Việt*), chắc phải bị quyến rũ bởi con gà lắm, không phải vì gà là nguồn thực phẩm cho con người, mà có lẽ ở diện mạo màu mè và tiếng hét thánh thót như là biểu tượng huyền bí của thần thánh. Gà xuất hiện trong huyền sử Việt Nam (2) và được người Sumatra (Nam Dương) tôn sùng thành thần.

Không chỉ Đông Nam Á, các nền văn minh cổ khác cũng xem gà là một con vật đặc biệt (3) và ý nghĩa tôn giáo (4). Thời đại nữ hoàng Victoria, người Anh xem con gà trống là biểu tượng của đàn ông tính và sức sống. (Cũng cần nói thêm, tiếng Anh "cock" có nghĩa là gà trống, nhưng tiếng lóng còn có nghĩa là dương vật). Những nhà văn danh tiếng như Aldrovandi có lần cho rằng gà trống là "*tấm gương tốt nhất và trung thực nhất về người cha trong một gia đình*", bởi vì không chỉ là một người bảo vệ an toàn cho gia đình, nó còn tất tả lo lắng đến sự sinh tồn cho tất cả thành viên trong gia đình. Con gà *Le Coq Gaulois* (gà trống Gaulois) là biểu tượng của cách mạng Pháp và vẫn là biểu tượng của người Pháp vì tên khoa học của gà là *Gallus gallus* (Gallus tiếng Latin có nghĩa là *Gaul*, và *gallus* là gà trống).

Nuôi gà và chơi đá gà (hay nói theo phương ngữ miền Bắc là *chọi gà*) là một nghệ thuật của nhiều dân tộc Đông Nam Á, kể cả người Việt chúng ta (trước khi trò chơi này biến thái thành cờ bạc). Quả thật, nói đến gà mà không đề cập đến văn hóa đá gà thì quả là một thiếu sót

lớn. Đá gà là một trò chơi dân gian đã được lưu truyền tại vùng Đông Nam Á qua nhiều thế kỉ. Ở nước ta sử sách cũng có đề cập đến đá gà từ thế kỉ 12. Hưng Đạo Vương trong *Hịch Tướng Sĩ* từng than trách những người ham mê đá gà mà quên việc lớn của nước nhà⁽⁵⁾.

Thời trước 1975 miền Nam còn có hẳn một kĩ nghệ nuôi gà nòi và có nhiều trường đá gà. Trò chơi đá gà không chỉ là một thú vui của nông dân mà còn của giai cấp giàu có, với những cuộc tranh tài được tổ chức rất qui mô và có nội qui nghiêm chỉnh, với sự tham gia của các quan chức cao cấp. (Trước năm 1975, ông Nguyễn Cao Kỳ, cựu phó tổng thống miền Nam, là một trong những người nổi tiếng ham mê đá gà.) Trong các giống gà đá, có lẽ gà tre (chỉ thấy ở miền Tây Nam bộ) là nổi tiếng nhất. Đây là một giống gà nhỏ nhưng rất can đảm, lông màu sặc sỡ, đuôi dài, chân cao, đùi săn chắc, rất lí tưởng cho đấu trường đá gà.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, với sự ra đời của các học thuyết đạo đức mới và biến chứng cờ bạc trong trò chơi, đá gà không được xem là một loại “thể thao”, mà là một hành động tàn nhẫn với thú vật không thể nào chấp nhận được. Nhiều người Tây phương nhìn trò đá gà ở các nước Đông Nam Á như là một tàn dư, một dấu vết về sự “kém văn minh” của các dân tộc trong các nước đang phát triển. Nhưng có lẽ họ quên rằng đá gà có một lịch sử rất lâu dài, đã từng thịnh hành và thậm chí vẫn còn đang tồn tại tại một số nước Tây phương. Theo cổ sử, đá gà là một trong những thể thao phổ biến nhất trong xã hội người Ai Cập, Ba Tư, Do Thái, và Canaan (Trung Đông). Thời đó, người nuôi và gây giống gà chọi để đấu và đánh cuộc trong các phiên chợ, cũng chẳng khác gì đá gà trong thế kỉ 20 ở nước ta. Thời thế kỉ thứ nhất (sau Công nguyên), Julius Caesar là người truyền bá thể thao đá gà đến người dân La Mã và sau này đến người Anh. Đến thời vua Henry thứ VIII (thế kỉ 16), đá gà ở Anh thịnh hành đến độ trở thành một loại thể thao quốc gia. Thời đó, những cuộc tranh tài thường diễn ra tại cung điện của nhà vua, và tại các khuôn viên nhà thờ vì các giáo sĩ cũng ham mê đá gà. Đến thời Hoàng hậu Victoria thì môn thể thao này bị suy tàn vì sắc lệnh của triều đình cấm đá gà.

Ở Tây Ban Nha đá gà là môn thể thao đã và đang tồn tại qua hàng ngàn năm. Chưa ai biết đích xác môn thể thao này du nhập qua Tây Ban Nha từ thời nào, nhưng có thuyết cho rằng nó được truyền bá qua thương gia từ các vùng Trung Đông. Ngày nay, đá gà vẫn là bộ môn thể thao phổ biến tại những vùng như Bilbao, Oviedo, Madrid, Barcelona, và Valencia.

Ở Mĩ, đá gà cũng có thời rất thịnh hành. Tổng thống George Washington, Thomas Jefferson, Andrew Jackson, và Abraham Lincoln là những người rất ham mê đá gà. Thời đó, đá gà được xem là một môn thể thao của giới đàn ông sành điệu. Có lúc những cuộc chọi gà được tổ chức ngay trong phòng của tổng thống ! Đến khi cuộc nội chiến xảy ra, môn đá gà từ đó suy tàn theo thời gian. Cho đến nay, chỉ có bang Louisiana và một phần bang New Mexico cho phép đá gà, còn các bang khác đều có luật cấm đá gà.

Nhưng có nhiều bằng chứng gần đây cho thấy đá gà bắt nguồn từ vùng Đông Nam Á, chứ không phải từ các nước Tây phương. Theo cuốn “Đá gà khắp thế giới”⁽⁶⁾, trò chơi đá gà xuất hiện sớm nhất ở Á châu, đặc biệt là Đông Nam Á vì đây là quê hương cổ xưa nhất của các loại gà trên thế giới ngày nay. Sách *Nam Việt Chí* chép rằng ở huyện Lỗ Thành có nhiều gà rừng hay chọi nhau, nên dân trong vùng đem gà nhà chọi nhau với gà rừng để bắt lấy. Truyền thuyết Pú Lương Quân cũng kể lại câu chuyện vợ chồng Báo Lương bắt gà rừng về nuôi⁽⁷⁾.

Công cuộc truy tìm nguồn gốc của gà là một đề tài nghiên cứu qui mô của nhiều nhóm khoa học gia trên thế giới, và qua các nghiên cứu này, nhiều phát hiện thú vị đã làm thay đổi cái nhìn về nền văn minh nông nghiệp Đông Nam Á.

Gà nuôi ngày xuất thân là một giống chim rừng màu đỏ có tên [tiếng Anh] là *Red Jungle Fowl*, và tên khoa học là *Gallus gallus*. Rất có thể gà đã được con người thuần dưỡng để lấy thịt từ thời săn bắt và hái lượm. Theo các tài liệu nghiên cứu khảo cổ trong thập niên 1980, và dựa vào các di vật tìm được trong vùng Thung lũng Indus (tức Pakistan ngày nay), giới khoa học cho rằng loài chim này được con người thuần dưỡng vào khoảng 4000 năm trước đây⁽⁸⁾. Tuy nhiên, các nhà khảo cổ học Trung Quốc dựa vào các di chỉ tìm thấy trong các vùng thuộc sông Hoàng Hà (Yellow River) cho rằng Trung Quốc mới là nơi đầu tiên thuần dưỡng các loài gia cầm như gà và ước tính thời điểm thuần hóa gà xảy ra vào khoảng 6.000 đến 7.500 năm trước đây⁽⁹⁾. Nhưng thời điểm này cũng bị nghi ngờ, bởi vì khí hậu và môi trường miền bắc Trung Quốc không thể là nơi lí tưởng cho loài gà rừng *Red Jungle Fowl* được.

Trong hai công trình nghiên cứu quan trọng công bố trên Tập san Viện hàn lâm khoa học quốc gia Mĩ⁽¹⁰⁻¹¹⁾, một nhóm khoa học gia Nhật so sánh cấu trúc di truyền của 21 giống gà nuôi thuộc gia đình *Gallus gallus* từ Thái Lan, Nam Dương, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật, Sri Lanka, v.v..., và phát hiện rằng giống gà ở Thái Lan có hệ số phong phú di truyền cao nhất, tức là giống gà ở đây có độ tuổi di truyền cao nhất. So sánh chất liệu di truyền trong gà Đông Nam Á và trong các giống gà khác trên thế giới, các nhà nghiên cứu Nhật đi đến kết luận rằng tất cả các giống gà nuôi trên thế giới ngày nay xuất phát từ một giống gà từng sống (hay được thuần dưỡng) tại một vùng đất mà ngày nay thuộc Thái Lan và Việt Nam. Họ còn ước tính rằng thời điểm thuần hóa gà rừng tại Đông Nam Á bắt đầu vào khoảng 8.000 năm về trước.

Phát hiện này của các nhà nghiên cứu Nhật, dựa vào phương pháp nghiên cứu sinh học phân tử hiện đại nhất, cũng phù hợp với các di chỉ khảo cổ học tìm thấy ở nước ta. Tài liệu khảo cổ học Việt Nam cho biết có khá nhiều xương cốt của các loài gia cầm như gà, vịt, chó, trâu, bò, v.v... thuộc thời kì hậu đồ đá mới được tìm thấy tại Phùng Nguyên, Gò Mun, Đồng Đậu, và Hoa Lộc. Tại Đồng Đậu, các nhà khảo cổ học Việt Nam còn phát hiện 2 tượng gà nặn bằng đất nung⁽¹²⁾. Như vậy, có thể nói gà đã được con người thuần dưỡng ít nhất là 8.000 năm trước đây tại những vùng đất thuộc Việt Nam ngày nay.

Trong cuốn "Origin of species", Darwin cũng từng khẳng định rằng tất cả các giống gà nuôi trên thế giới đều có nguồn gốc từ gà rừng Đông Nam Á. Trong một bài viết cho Tập san *National Geographic*, W. G. Solheim II nhận xét rằng Đông Nam Á là nơi phát triển nền chăn nuôi đầu tiên trên trái đất (13). Gần đây, có hai nghiên cứu từ Nhật cho thấy giống gà *Shamo*, một loại gà nòi được nuôi chủ yếu cho thể thao đá gà, có nguồn gốc từ Đông Dương và miền Nam Trung Quốc ngày nay (14-15).

Gà, dĩ nhiên, là một loài gia cầm thuộc nền văn minh nông nghiệp. Có nhiều bằng chứng cho thấy quê hương nguyên thủy của cây lúa nước là ở chung quanh vùng Đông Dương - Mã Lai - Miến Điện (chứ không phải Trung Quốc, nơi mà bằng chứng về cây lúa lâu đời nhất chỉ 5.900 đến 7.000 năm về trước, thường thấy ở các vùng xung quanh sông Dương Tử). Văn minh Hòa Bình là nền văn minh nông nghiệp đầu tiên trên thế giới, khoảng 15.000 năm trước dương lịch (16). Vài ngàn năm trước Công nguyên, cư dân Đông Nam Á đã đưa cây lúa đến vùng Đông Á và Tây Á, những nơi mà cư dân chỉ quen với nghề trồng lúa mạch (16). Nhận xét này cũng hợp lý bởi vì với khí hậu nhiệt đới Đông Nam Á là môi trường thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp.

Như vậy có thể suy luận rằng trước khi tiếp xúc và chịu ảnh hưởng hai nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ, vùng Đông Nam Á đã hình thành một nền văn hóa lúa nước, và cư dân cổ ở đây (dân Bách Việt) đã phát triển một nền văn minh nông nghiệp lúa nước, trong đó có cả văn minh châu thổ sông Hồng, hay văn minh Đông Sơn. Theo Trần Quốc Vượng, chính nghề trồng lúa nước (một ngành nghề đòi hỏi người dân phải nắm vững và thích nghi với thời tiết, môi trường sông nước) đã dẫn người cư dân cổ Đông Nam Á sáng tạo ra lịch dùng 12 con vật gần gũi với nền văn minh lúa nước làm biểu tượng. Do đó, có khả năng lịch 12 con giáp có nguồn gốc từ Đông Nam Á, chứ không phải từ Trung Hoa (17). Có thể qua giao lưu văn hóa, người Trung Hoa cổ đã vay mượn lịch Đông Nam Á và cải tiến lại. Do đó, 12 con vật trong lịch của Ta không giống với 12 con vật trong lịch của Trung Hoa (*thử, ngưu, hổ, miêu, long, xà, mã, dương, hâu, kê, khuyển, trư*). Nhận xét trên có cơ sở, vì phân tích mối tương quan di truyền giữa các sắc dân trên thế giới cho thấy người Trung Hoa ở phía nam Trung Quốc ngày nay rất gần và có tổ tiên ở vùng Đông Nam Á châu (18-20).

Tất cả những bằng chứng này cho thấy Đông Nam Á có thể là một cái nôi văn minh nông nghiệp đầu tiên của con người (21), và cư dân tại đây rất có thể là những người phát minh ra kỹ thuật trồng lúa nước, chăn nuôi, và truyền các kỹ thuật này lên phía Bắc (tức miền Nam Trung Quốc ngày nay). Phát hiện mới nhất về quê hương Đông Nam Á của loài gà gia cầm cho chúng ta thêm một cơ sở để suy luận rằng trong quá trình định cư và phát triển nông nghiệp, người Đông Nam Á cổ đã thuần dưỡng giống gà rừng, và từ đây giống gà này được truyền bá đến miền Nam Trung Quốc, và từ Trung Quốc "di cư" sang Âu châu (22).

Nếu văn minh Đông Nam Á được nén chặt một phần

trong trong con gà, thì một phần của văn hóa nông nghiệp là những bài thơ của cuộc sống hàng ngày, cuộc sống mà trong đó con người gắn bó với con gà và tiếng gà gáy. Tiếng gà gáy trong buổi trưa hè có một tác động phi thường, như khơi dậy những tiềm thức xa xăm và nỗi khắc khoải nhớ quê của mọi người Việt, như Lưu Trọng Lư từng viết trong bài *Nắng Mới* :

*Mỗi lần nắng mới hắt bên song
Xao xác gà trưa gáy nào nùng
Lòng ruợi buồn theo thời dĩ vãng
Chập chờn sống lại những ngày không*

Nghe nói khi diễn thuyết về Thơ Mới ở Qui Nhơn, Lưu Trọng Lư nói : "*Các cụ bâng khuâng vì tiếng trùng đêm khuya ; ta nao nao vì tiếng gà lúc đứng ngọ*". Riêng với người viết bài này, tiếng gà gáy không chỉ là bài thơ muôn thuở của nông thôn Việt Nam, mà còn là tiếng vọng của kí ức của một thời đã qua.

Nguyễn Văn Tuấn

Chú thích và tài liệu tham khảo :

1. Phan Cự Đệ và Mã Giang Lân. *Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam 1900-1945*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội 2000.
2. Sách *Lĩnh Nam Chích Quái* (bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc Khánh. Nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội, 1960) có ghi câu chuyện rằng thời vua An Dương Vương Thục Phán nước Âu Lạc, nhà vua cố công xây thành ở đất Việt Thường, nhưng đắp đến đâu thì đất lở đến đấy. Thục Phán cầu trời thì được một con rùa (thần Kim qui) đến giúp. Rùa thần báo cho nhà vua biết ở núi Thất Diệu có một con gà trắng sống đến ngàn năm rồi hóa thành yêu tinh ẩn trong núi, nếu diệt được nó thì việc xây thành sẽ thành công. Bên cạnh núi có một quán trọ, mà chủ quán là Ngộ Không có một cô con gái và một con gà trống trắng vốn là dư khí của qui tinh biến thành để làm ám hại dân làng. Đến khi nhà vua giả dạng thường dân ghé lại quán nghỉ qua đêm, và với sự giúp đỡ của rùa thần, nhà vua xua đuổi ma quỷ đến tận chân núi Thất Diệu. Quay về quán, nhà vua bảo Ngộ Không nên giết đi con gà trắng, và khi con gà chết, lập tức người con gái cũng quay ra chết. Sau đó chỉ nửa tháng thành quách xây xong.
3. Sách nhân chủng học và văn hóa học Tây phương cho biết trong văn hóa cổ Syria gà đá được xem là một vị thần. Người Hi Lạp – La Mã xưa xem gà đá là thần Mặt trời (Apollo), thần Thủy (Mercury) và thần Hoả (Mars). Người La Mã còn xem gà như là một nhà tiên tri ; họ tin rằng khi con gà xuất hiện từ phía trái là một điềm tốt ; khi gà được cho ăn trong chuồng mà chúng vỗ cánh bay đi là một điềm không lành.
4. Trong Thánh Kinh, Jesus mượn hình ảnh về mối liên hệ giữa gà mẹ và gà con để nói lên tình yêu thương ngài dành cho người dân Hebrew (Do Thái). Nhưng cũng chính Jesus có lúc xem gà trống là một biểu tượng của sự phản bội (" And he said, I tell thee, Peter, the cock shall not crow this day, before that thou shall thrice deny that thou knowest me – Luke 22:43 và Luke 22:61). Trong phúc âm Phê-rô, tiếng gà gáy được vài nhà chú giải xem như là phương tiện Chúa dùng để thức tỉnh Phê-rô đang dần dần sa vào chước cám dỗ.
5. Trần Hưng Đạo nhắc nhở quân sĩ nên hạn chế bớt chơi đá

gà: "...Hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển..."

6. Finsterbusch CA. Cockfighting all over the World. Diamond Farm Book, 1991
7. Lã Văn Lô. Xã hội Tày qua truyền thuyết Pú Lương Quân. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 1964; số tháng 8-65.
8. Zeuner FE. *A history of domesticated animals*. Hutchison, London, 1963.
9. West B, Zhou BX. *J Archaeol Sci* 1988; 15:515-533,
10. Fumihito A, et al. One subspecies of the red jungle fowl (*Gallus gallus gallus*) suffices as the matriarchic ancestor of all domestic breeds. *Proc Natl Acad Sci USA* 1994; 91:12505-9.
11. Fumihito A, et al. Monophyletic origin and unique dispersal patterns of domestic fowls. *Proc Natl Acad Sci USA* 1996; 93:6792-95.
12. Lê Xuân Diệm và Hoàng Xuân Chính. Di chỉ khảo cổ học Đồng Đậu. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 1983, trang 81.
13. Solheim II WG. New light on a forgotten past. *National Geographic*, 1971;139:number 3. Trích đoạn, "Theo truyền thống, người ta cho rằng trong thời kỳ tiền sử, kỹ thuật miền Đông Nam Á là kết quả của những làn sóng di dân từ phương Bắc mang đến. Riêng tôi cho rằng văn hóa nguyên thủy thời đồ đá mới Ngưỡng Thiều (Yangshao) ở Trung Quốc mà người ta biết đến chính là kết quả của một nền văn hóa tiền Hòa Bình đã di chuyển từ miền bắc Đông Nam Á lên phía bắc vào khoảng 6000 hay 7000 năm trước Công nguyên." và [...] "Văn hóa Long sơn (Lungshan) vẫn được xem là phát triển từ Ngưỡng Thiều, [...] thực ra là đã [được] khai sinh ở Nam Trung Quốc và di chuyển lên phía Bắc. Cả hai nền văn hóa này đều bắt nguồn từ gốc văn hóa Hòa Bình."
14. Komiyama T, et al. The evolutionary origin of long-corwing chicken : its evolutionary relationship with fighting cocks disclosed by the mtDNA sequence analysis. *Gene* 2004; 333:91-99.
15. Komiyama T, et al. Where is the origin of the Japanese gamecocks ? *Gene* 2003; 317:195-202.
16. Chesnov Ja. V. Dân tộc học lịch sử các nước Đông Nam Á. 1976. (Trích dẫn theo Trần Ngọc Thêm, "Tim về bản sắc văn hóa Việt Nam", Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
17. Trần Quốc Vượng. Văn hóa Việt Nam : Tim tòi và suy ngẫm. Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật. Hà Nội, 2000.
18. Nguyễn Văn Tuấn. Nhân năm khỉ bàn chuyện nguồn gốc con người. *Tạp chí Thế kỷ 21*, số xuân Nhâm Thân 2004.
19. Chu JY, et al. Genetic relationship of populations in China. *Proc Natl Acad Sci USA* 1998; 95: 11763-11768.
20. Su B, et al. Y-chromosome evidence for a northward migration of modern humans into eastern Asia during the last Ice Age. *Am J Hum Genet* 1999; 65:1718-1724
21. Oppenheimer S. *Eden in the East : the Drowned Continent of Southeast Asia*. Phoenix (London), 1998.
22. Trong cuốn *Agriculture ; origin and dispersal*, Giáo sư C. O. Sauer viết : "... Tôi đã chứng minh rằng những động vật gia cầm được thuần dưỡng đầu tiên ở Đông Nam Á, và đây chính là trung tâm nông nghiệp quan trọng của thế giới ". ♦

→ Tiếp theo trang 16

Ngay cả con số hơn 1,1 triệu việc làm mới cũng thấp hơn rất nhiều chỉ tiêu 1,5 lao động tăng thêm do Quốc hội quyết định cho năm 2004. Thật đáng nghi ngờ con số mà Bộ Kế hoạch và Đầu Tư, www.mpi.gov.vn trong Bản báo cáo thực hiện kế hoạch 5 năm (2001-2005) cho biết VN đã/sẽ tạo thêm được 7,5 triệu việc làm, tức là mỗi năm tạo thêm được 1,5 triệu.

Kết luận

Kinh tế Việt Nam nói chung là khởi sắc, nhưng cũng đầy những mất quân bình lớn, cần điều chỉnh. Do đó, vấn đề đặt ra cho những năm tới là hướng chính sách kinh tế vào việc giảm bớt mất quân bình, đi vào phát triển có chất lượng. Việc chạy theo thành tích tốc độ cao qua đầu tư tràn lan tạo thêm tình trạng thiếu hiệu quả, gian dối và tham nhũng. Nếu sự mất quân bình tiếp tục tăng thì một lúc nào đó chỉ có một cuộc khủng hoảng lớn và kéo dài mới giải quyết được nó. Đó là chưa kể đến tình trạng phân hoá ngày càng lớn giữa thành thị và nông thôn sẽ đưa đến tình trạng bất ổn xã hội. Cần xây dựng các chỉ tiêu theo dõi chất lượng, đưa vào khung kế hoạch cần hoàn thành hàng năm thay vì chỉ tiêu tăng GDP, thí dụ như chỉ số lao động mới tăng trong cách ngành ngoài nông nghiệp và ngoài khu vực dịch vụ nhà nước, năng suất lao động trong khu vực quốc doanh, chỉ số tham nhũng, chỉ số dự án nhà nước hoàn thành đúng thời hạn, chỉ số các công trình xây dựng dở dang so với tổng đầu tư trong năm, chỉ số lợi nhuận trên một đồng vốn trong khu vực quốc doanh, chỉ số về sự hài lòng của dân đối với dịch vụ nhà nước, v.v.

Tốc độ tăng GDP là chỉ số quan trọng cần theo dõi nhưng không phải là chỉ tiêu bằng mọi cách phải đạt kể cả hy sinh chất lượng mà các chỉ số khác có thể cho thấy. Kinh nghiệm của các nước châu Á, kể cả các con rồng con cọp, cho thấy đối với một nền kinh tế mở mà thiếu chất lượng, khủng hoảng khi xảy ra sẽ xoá bỏ rất nhanh những cái tưởng như là bền vững (coi bảng 2 về suy thoái và giảm tốc sau khủng hoảng năm 1997).

Bảng 2. Tốc độ tăng GDP trung bình năm của vài nước châu Á

	1970-1997	1997-2003
Trung Quốc	8.2 %	7.9 %
Hồng Kông	7.1 %	2.0 %
Indonesia	7.2 %	0.4 %
Mã Lai	8.1 %	2.7 %
Philippines	3.6 %	3.4 %
Nam Hàn	7.8 %	4.2 %
Singapore	8.3 %	2.5 %
Thái Lan	7.2 %	1.9 %

Nguồn : Thống kê Liên Hợp Quốc

Vũ Quang Việt

Vĩnh Sinh
HỘI TRÍ THỨC
MEIROKUSHA
VÀ TƯ TƯỞNG KHAI SÁNG
Ở NHẬT BẢN

*Thân tặng những tâm hồn luôn thao thức
và nao nức vươn lên*

Cao trào khai sáng (Anh : *enlightenment*, Pháp : *Les Lumières*, Đức : *Aufklärung*) ở Âu châu tuy đã bắt đầu từ cuối thế kỷ XVII, nhưng phải chùng một thế kỷ sau, khi tác phẩm *Trả lời câu hỏi : Khai sáng là gì ?* (1784) của Immanuel Kant ra đời, danh từ này mới trở thành một thuật ngữ có chỗ đứng hẳn hoi trong ngôn ngữ triết học và lịch sử tư tưởng.

“Khai sáng”, theo định nghĩa của Kant, “là sự thoát ra của con người khỏi tình trạng chưa trưởng thành (*nonage*) do chính con người tự gây nên. Chưa trưởng thành vì không có khả năng sử dụng lý trí của mình mà không cần đến sự dẫn dắt của kẻ khác. Sự chưa trưởng thành này, nếu chính nguyên nhân không nằm ở sự thiếu lý trí mà ở sự thiếu quyết định và thiếu can đảm [trong việc] tự sử dụng lý tính của chính mình mà không cần sự dẫn dắt của kẻ khác, thì chính là lỗi do chính mình gây nên. Bởi vậy, ‘Hãy dám biết và hãy can đảm sử dụng lý trí của chính mình’ là phương châm của khai sáng”.^[1] Nói cách khác, khai sáng là sự thức tỉnh của lý tính, từ đó con người có thể sử dụng lý tính của mình để vượt ra khỏi những thiên kiến và mê muội. Sự dẫn dắt (*tutelage*) của kẻ khác trong bối cảnh lịch sử của các nước Âu châu mà Kant nói đến trong định nghĩa trên là do ảnh hưởng quyền uy của tôn giáo.

Không phải ngẫu nhiên mà khoảng thời gian mười năm sau Minh Trị Duy tân (1868-1878) ở Nhật Bản thường được gọi là thời kỳ “văn minh khai hóa” (*bunmei kaika ; civilization and enlightenment*). “Khai hóa” ở đây có nghĩa giống như khai sáng mà chữ Hán gọi là “khai minh”. Tuy nhiên, vì điều kiện lịch sử và văn hóa ở Nhật Bản khác với các nước Âu châu vào thế kỷ XVII và XVIII, đối tượng khắc phục của tư tưởng khai sáng ở Nhật vào đầu thời Minh Trị do đó cũng khác với các nước Âu châu. Ở Nhật trước đó, dưới thời Tokugawa, không có một quyền uy tôn giáo nào có tính cách phổ biến và siêu việt. Ông “Trời” (*ten*, thiên) trong Nho giáo và muôn ngàn vị “thần” (*kami*) trong Shinto (Thần đạo) không trang bị quyền uy nhằm khuất phục những người cầm quyền ở trần thế, ngược lại trên thực tế lắm khi lại bị họ lợi dụng để củng cố trật tự và uy quyền chính trị của họ. Nói cách khác, với sự vắng bóng của uy quyền tôn giáo có tính cách phổ biến và siêu việt ở nước Nhật, những thiên kiến và mê muội trong xã hội Nhật vào đầu thời Minh Trị là di sản của “uy quyền cùng những tùy tiện và lạm dụng quyền lực gần như quái đản” của chính con người.^[2] Ngoài ra, cần đề ý là phong trào khai sáng ở Nhật Bản được thúc đẩy bởi tinh

thần và ý thức quốc gia về nhu cầu tiếp thu những yếu tố tiên tiến của văn minh Tây phương nhằm canh tân đất nước với mục đích tối hậu là bảo vệ nền độc lập của Nhật Bản.^[3] Bởi vậy, những người đi tiên phong trong việc tiếp thu văn hóa Tây phương chính là những nhà Tây học mà tiếng Nhật gọi là *Yōgakusha* (Dương học giả), trong đó thành viên của hội trí thức Meirokusha là những học giả có ảnh hưởng sâu rộng nhất.

1. Thuật ngữ :

Trước khi bước vào chủ đề, xin có đôi dòng về vấn đề thuật ngữ. Đồng nghĩa với khai sáng và khai hóa, “khai thành” (*kaisei*) cũng là một danh từ thông dụng vào cuối thời Tokugawa và đầu thời Minh Trị -- tương ứng với hai thập niên 1860 và 1870. Một điều lạ lùng mà cũng thú vị là xưa nay ít thấy ai dùng từ “khai thành” ở Việt Nam. “Khai thành” (hay “khai vu”) đi từ từ tự thành ngữ “khai vật thành vu” trong *Kinh Dịch* (“Hệ từ”, thiên Thượng), có nghĩa là “mở mang trí thức của con người nhằm hoàn thành nhiệm vụ xã hội”. Trung tâm nghiên cứu và giảng dạy về Tây học đầu tiên do chính quyền Tokugawa xây dựng năm 1864 và sau này được chính quyền Minh Trị tiếp quản, cũng mang tên là Kaiseijo (Khai thành sở), thường được chuyển ngữ sang tiếng Anh là Institute of Enlightenment, tức Trung tâm Khai sáng.^[4] Những danh từ “khai sơn” (xê núi, từ thời cận đại có thêm nghĩa mới là khai mở), “khai thác”, “khai cảng” (xây dựng bến cảng) thịnh hành vào đầu thời Minh Trị đều dựa trên khái niệm “khai vật”.

Mặc dù đã có các từ “khai minh”, “khai hóa”, và “khai thành”, nhưng khi nói về phong trào khai sáng ở Nhật đầu thời Minh Trị, người Nhật lại thích dùng từ “*keimō*” (khải-mông). “Khải” có nghĩa là thức tỉnh, mở mang ; “mông” là tối tăm, mê muội ; “khải mông” theo định nghĩa, là “thức tỉnh, mở mang những người ngu muội hay có kiến thức thức nông cạn”.^[5] Trong tiếng Nhật, khi nói về *enlightenment thought*, người ta ít khi nói là *kaimei shisō* (tư tưởng khai minh, tức tư tưởng khai sáng) mà thường nói là *keimō shisō*, tức “tư tưởng khải mông”. Trong bài này, người viết sẽ dùng cả hai từ “khai sáng” và “khải mông” tùy theo văn cảnh.

2. Thành viên hội trí thức Meirokusha :

Tháng 7, 1873, sau khi hoàn thành nhiệm vụ công sứ Nhật Bản đầu tiên ở Hoa Kỳ và về lại Tokyo, Mori Arinori (Sâm Hữu-lễ ; 1848-89) hội ý với Nishimura Shigeki (Tây-thôn Mậu-thụ ; 1828-1902) về khả năng thành lập một hội trí thức dựa theo mô hình của Hoa Kỳ. Theo lời thuật lại của Nishimura trong hồi ký *Ōjiroku* (Vãng-sự-lục), Mori nhận thấy “ở Hoa Kỳ mọi ngành nghiên cứu đều có học hội, nhờ vậy các học giả có dịp trao đổi ý kiến về học thuật, tổ chức những buổi nói chuyện có lợi ích cho người đời ; trong khi đó ở Nhật, các học giả ai cũng cô lập, không chịu liên lạc với nhau, vì thế nên những năm gần đây đạo đức của dân chúng bị suy thoái trầm trọng”. Nhằm cứu vãn tình thế đó, Mori đề nghị “thiết lập một học hội vừa để chấn hưng học thuật vừa để làm gương mẫu đạo đức”.^[6] Vì Mori vừa mới về lại Nhật sau những năm công cán ở nước ngoài, việc tuyển chọn hội viên chắc hẳn đã dựa theo lời đề nghị của Nishimura. Hội mang tên là Meirokusha (Minh-lục-xã), bởi lẽ việc thành lập hội được thảo luận vào năm thứ 6 thời Minh Trị (1873) -- “Minh” là Minh Trị, “lục” là 6, và “xã” là hội. Tôn chỉ thiết

lập của hội công bố một năm sau đó, được tóm tắt như sau : “Nhằm xúc tiến giáo dục trong nước, nhóm hữu chí chúng tôi thương nghị về các biện pháp, hội họp các người đồng chí để trao đổi ý kiến, mở mang kiến thức”. [7] Qua tháng 2 năm 1875, Meirokusha được chính thức thành lập.

Thoạt kỳ thủy hội viên Meirokusha có 10 người gồm các “danh sĩ” đương thời. Ngoài Mori và Nishimura, còn có các nhân vật sau đây : Fukuzawa Yukichi (Phúc-trạch Dụ-cát ; 1834-1901), Katô Hiroyuki (Gia-đăng Hoàng-chi ; 1836-1916), Mitsukuri Rinshô (Ky-tác Lân-tường ; 1846-97), Mitsukuri Shûhei (Ky-tác Thu-bình ; 1825-86), Nakamura Masanao (Keiu) (Trung-thôn Chính-trực, hiệu là Kính-vũ ; 1832-91), Nishi Amane (Tây Chu ; 1829-97), Sugi Kôji (Sam Hanh-nhị ; 1828-1919), và Tsuda Mamichi (Shindô) (Tân-diền Chân-đạo ; 1828-1903). Số hội viên sau đó tăng lên 30 người : thêm 5 hội viên chính thức, 5 hội viên thông tin và 10 hội viên đặc biệt gồm những người đang cư trú ở nước ngoài và các hội viên danh dự.

Giữa các hội viên Meirokusha có một số điểm tương đồng rất đáng chú ý. Trước hết, tất cả hội viên (Sugi là ngoại lệ) đều xuất thân từ gia đình *samurai* cấp dưới (*kakyû bushi*, hạ-cấp vũ-sĩ). Vì xuất thân là *samurai*, nên họ mang niềm hãnh diện, tự hào cùng ý thức trách nhiệm của giai cấp đã nắm quyền gần 700 năm đối với tiền đồ đất nước. Tuy nhiên, bởi lẽ họ chỉ là *samurai* cấp dưới nên tổ tiên họ đời đời bị bạc đãi và chịu không biết bao nhiêu nỗi cay đắng của chế độ phong kiến. Bởi vậy, hơn ai cả, họ ý thức về những mặt phi lý trong xã hội. Fukuzawa là trường hợp điển hình. Xuất thân từ Nakatsu-han, một lãnh địa nhỏ ở miền Bắc đảo Kyushu, Fukuzawa đã ghi lại trong hồi ký niềm phẫn uất của ông khi nghĩ về thân phận của phụ thân như sau : “Cha tôi vốn có căn tính của một học giả ..., nhưng công việc mà cha tôi đảm đang ở Osaka là phải giao dịch với những nhà giàu có ... nhằm mượn tiền cho Nakatsu-han. Cha tôi bất mãn cùng cực về công việc này Tuy vậy, hình như cha tôi không bao giờ nghĩ tới chuyện rời Nakatsu để đi tìm một công việc khác. Cha tôi thường cam chịu mọi nỗi bất bình, an phận với số bổng lộc chẳng đáng bao nhiêu. Chắc hẳn cha tôi biết vào thời đó chẳng mấy ai có khả năng thay đổi số phận của mình. Cho đến nay tôi thường nghĩ lại điều đó mà nuối tiếc, thương hại cho cha tôi. Dưới chế độ phong kiến, thứ bậc xã hội ở Nakatsu-han cứng nhắc, không thể nào thay đổi tựa như thân phận những con cá nằm chặt cứng trong hộp, qua mấy trăm năm cũng chẳng có gì thay đổi. Con *karô* (gia-lão, trọng thần trông nom tất cả công việc trong lãnh địa) thì làm *karô*, con *ashigaru* (túc-khinh, cấp thấp nhất trong các hàng *samurai*) thì làm *ashigaru*, đời này sang đời khác *karô* vẫn là *karô*, *ashigaru* vẫn là *ashigaru*. Những cấp bậc ở giữa cũng thế, không hề xê dịch. Đối với cha tôi, cho dầu có cố gắng mấy đi chăng nữa cũng chẳng tới đâu”. [8]

Hội viên Meirokusha còn giống nhau về quá trình hấp thụ giáo dục. Lúc nhỏ họ đều theo học chữ Hán (*Kangaku*, Hán-học), sau đó chuyển sang *Rangaku* (Lan-học), tức học tiếng Hà Lan và nghiên cứu khoa học Tây phương bằng tiếng Hà Lan, rồi cuối cùng chuyển từ *Rangaku* sang *Yôgaku* (Đương-học) -- tức là ngành nghiên cứu Tây phương qua những ngôn ngữ Tây phương khác như tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Đức. Trình độ Hán học của mỗi thành viên dĩ nhiên khác nhau. Nishimura có lẽ là người có bản lĩnh Hán học thâm hậu

nhất. Nishimura được gọi là *Gojusha* (Ngự-nho-già), cấp bậc cao nhất trong các chuyên gia Hán học, lúc mới 31 tuổi (!). Nishi là giảng viên Hán học trong *hankô* (phiên-hiệu), tức là trường dành riêng cho giai cấp vũ sĩ trong lãnh địa của mình. Fukuzawa tuy hấp thụ Hán học từ nhỏ, nhưng đến mười bốn, mười lăm tuổi mới bắt đầu chú tâm đến việc học hành. Tuy vậy, với trí thông minh và óc phân tích bén nhạy có một không hai, Fukuzawa học rất chóng, đặc biệt thích nhất là *Tả truyện*. Trong tự truyện, Fukuzawa kể lại như sau : “*Tả truyện* có mười lăm tập, học trò phần đông đọc ba bốn tập là xếp sách lại ngay. Tôi đọc toàn bộ trước sau cả thầy mười một lần, thậm chí thuộc lòng những đoạn lý thú nhất trong *Tả truyện*” [9]

Ảnh hưởng của Hán học đối với các thành viên Meirokusha dĩ nhiên có mức độ khác nhau tùy theo cá nhân và ít nhiều đã thể hiện qua quá trình tiếp thu tư tưởng Tây phương của mỗi người. Có điều là khác với sĩ phu Trung Quốc và Việt Nam, trí thức Nhật Bản đọc sách chữ Hán để trau dồi trí thức chứ không có mục đích giữ gìn mài kinh sử để đi thi. Chính nhờ vậy, họ có tư duy độc lập, khách quan và không suy nghĩ một cách rập khuôn. Trong trường hợp các thành viên Meirokusha, họ đã dùng vốn liếng Hán học của mình để chuyển ngữ hay giới thiệu những khái niệm mới mẻ của Tây phương mà trước đó chưa từng có trong chữ Hán. Các tự vựng chữ Hán do người Nhật sáng chế thường có tính thuyết phục cao nên dễ được chấp nhận hơn các từ chữ Hán do sĩ phu Trung Quốc chuyển ngữ, có lẽ vì các trí thức Nhật Bản đã cân nhắc khách quan hơn những điểm tương đồng và dị biệt giữa hai môi trường văn hóa Tây phương và Đông phương. Như sẽ đề cập trong phần sau, có khá nhiều hội viên Meirokusha đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình tạo từ và chuyển ngữ này. Những trí thức Trung Quốc có đầu óc cải lương như Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu sau đó đã tiếp thu và sử dụng những tự vựng do người Nhật sáng chế, và cuối cùng sĩ phu nước ta khi đọc say mê những tư tưởng cận đại qua các sách Tân thư và Tân văn của Khang Lương vào đầu thế kỷ XX, vô hình trung đã đưa các tự vựng này vào tiếng Việt. Vào một trăm năm trước đây, những tự vựng đó là nhíp cầu bắt nối giữa sĩ phu nước ta với các hội viên Meirokusha -- một nhíp cầu mà chúng ta ngày nay vẫn sử dụng thường xuyên nhưng không còn mấy ai ý thức. [10]

Thứ đến, một điểm giống nhau khác giữa các hội viên Meirokusha là ít nhiều họ đã khắc phục sự được bức tường phân chia giữa khoa học và luân lý mà Sakuma Shôzan (*Zôzan*) đã đề ra qua khẩu hiệu “Đông phương đạo đức, Tây phương kỹ thuật” (*Tôyô dôtoku, Seiyô geijutsu*). Họ ý thức về nhu cầu tiếp thu không những khoa học và kỹ thuật mà còn cả



Độc lập tự tôn nghênh tân thế kỷ (Đón thế kỷ mới [thế kỷ XX, trong tinh thần] độc lập tự tôn). Thù bút của Fukuzawa, viết đầu năm 1901.

các giá trị tinh thần của văn minh Tây phương. Là người đi tiên phong trong phong trào khai sáng ở Nhật, Fukuzawa cho rằng trong quá trình tiếp thu văn minh Tây phương, động tác cơ bản nhất là đổi mới phong khí (*kifū*, “khí-phong”, *spirit/temperament*) trong học giới ở Nhật bằng cách tiếp thu cốt lõi của văn minh Tây phương. Tương tự, Nishi cũng đã viết như sau trong bức thư gửi J. J. Hoffmann, vị giáo sư mà Nishi đã thụ giáo trong thời gian du học ở Leiden, Hà Lan, vào thập niên 1860 :

Nhằm cải thiện quan hệ với các nước Âu châu, nội chính và các cơ chế ở Nhật cần phải được đổi mới. Nhưng muốn đổi mới thì phải có kiến thức về các ngành thống kê, luật pháp, kinh tế, chính trị học, quan hệ ngoại giao, nhưng các ngành này chưa có ai dạy ở Nhật. Bởi vậy, mục đích của chúng tôi là học đủ mọi thứ và nghiên cứu cơ sở triết học của các ngành đó. Vì cơ sở tôn giáo trong luật pháp của nước chúng tôi khác với triết học của Descartes, Locke, Hegel, và Kant, chúng tôi sẽ nghiên cứu tất cả Chúng tôi cảm thấy việc nghiên cứu các đề tài này sẽ có ích cho việc nâng cao trình độ văn hóa của chúng tôi.[11]

Một điểm tương đồng khác nữa giữa các hội viên Meirokusha là họ đều là *bakushin* (mạc-thần), nói nôm na là họ là “đi thần” (*ishin*) của cựu chính quyền Tokugawa *bakufu*. Nishi, Katô, Sugi, Tsuda, Mitsukuri Rinshô là giảng viên của trung tâm nghiên cứu thư tịch Tây phương, ban đầu hãy còn gọi là Bansho Shirabesho (Phiên-thư Điều-sở), tiền thân của Kaiseisho đã nói ở trên. Mặt khác, Fukuzawa và Mitsukuri Shûhei là chuyên gia ở Nha dịch thuật (Hon'yakukata) do chính quyền Tokugawa thiết lập năm 1864.

Sau khi chính quyền Tokugawa bị lật đổ và chính phủ Minh Trị ra đời, ngoại trừ Fukuzawa, các hội viên Meirokusha trở thành những viên chức cao cấp trong chính phủ mới. Cụ thể, vào thời điểm Meirokusha được thành lập, Katô vừa làm thị giảng (thầy giảng sách cho thiên hoàng) vừa làm thư ký Kunaichô (Cung-nội-sảnh) -- cơ quan lo tất cả mọi việc có liên hệ tới hoàng tộc, tương đương với Tôn nhân phủ ở Việt Nam ngày trước; Nishi là thứ trưởng Quốc phòng; Mori là phụ tá thứ trưởng bộ Ngoại giao; Nishimura làm trưởng phòng biên tập của bộ Giáo dục, v.v. Đương nhiên có người sẽ hỏi tại sao các hội viên Meirokusha nguyên là công nhân viên của chính quyền cũ (Tokugawa) mà sau khi chính quyền đó bị lật đổ lại tham gia, hay có thể tham gia, chính quyền mới (Minh Trị) ? Vào cuối đời Tokugawa, quả đúng là nhóm vận động lật đổ chính quyền Tokugawa do Satsuma-han và Chôshû-han dẫn đầu có khuynh hướng bài ngoại, và những trí thức Tây học sau này quy tụ trong hội Meirokusha không mấy thích họ cũng chính vì lý do đó. Tuy nhiên, sau khi lật đổ chính quyền Tokugawa, chính phủ Minh Trị lại hết sức tích cực áp dụng chính sách “Văn minh khai hóa”, đầu tư nhân tài trong nỗ lực tiếp thu văn minh Tây phương nhằm bắt kịp với liệt cường, do đó các trí thức trong chính quyền cũ, trong đó có các thành viên Meirokusha, có được đất dụng võ nên đã đem hết lòng ra cộng tác.

3. Tư tưởng khai sáng của thành viên Meirokusha :

Vì Meirokusha quy tụ những nhà Tây học có tư tưởng khai sáng tiêu biểu ở Nhật lúc bấy giờ, có thể xem tư tưởng khai sáng của họ cũng chính là tư tưởng khai sáng của nước

Nhật nói chung. Ernst Cassirer đã từng viết : “Chính người khởi đầu bộ *Bách khoa toàn thư* là Diderot đã nói rằng mục đích của bộ *Bách khoa toàn thư* quyết không phải để cung cấp những tri thức đặc biệt mà để biến đổi phương pháp tư duy, hay nói cách khác là được biên soạn nhằm [khuyến khích người đọc] biến đổi cách suy nghĩ nói chung. Khi đã tự giác về nhiệm vụ này, các tư tưởng gia đương thời cảm thấy phần chân và não nức trong lòng”.[12] Đối với những thành viên Meirokusha, họ tự giác về nhiệm vụ phải cung cấp cho dân chúng những kiến thức mới, nhưng đồng thời họ cũng ý thức việc đổi mới tư duy dựa theo lối mòn của Nho giáo nói chung mới chính là nhiệm vụ cơ bản.

3.1 Chúng ta thử lướt qua một vài tác phẩm tiêu biểu của các thành viên trước khi Meirokusha được thành lập.

Những tác phẩm khai mông tiêu biểu vào thập niên 1860 là *Tonarigusa* (Lân-thảo, tức Cỏ nhà láng giềng ; 1861) của Katô, *Seiyô jijô* (Tây-dương sự-tình ; 1866-70) của Fukuzawa, và *Hyakuichi shinron* (Bách-nhất-tân-luận) của Nishi.

Tonarigusa là trước tác đầu tay của Katô và cũng là tác phẩm đầu tiên ở Nhật Bản bàn về chế độ lập hiến. Tác phẩm này đồng thời thể hiện nhận thức của tác giả về tầm quan trọng của vai trò “chế độ” trong chính trị. Vào thời điểm này Katô hãy còn dùng toàn những kích thước Nho giáo để đánh giá văn minh Tây phương. Theo Katô, để có được “nhân hòa”, cần thực hiện một nền “chính trị công minh chính đại với cốt lõi là nhân nghĩa”, nhưng yếu tố quan trọng của “nhân chính” không tùy thuộc vào tư chất hay tâm lòng của người cầm quyền (*iseisha*, vi chính giả) mà là vấn đề “chính thể”. Katô kết luận : “Xem như thế, chính thể do các vua đời trước (tiên vương) đặt ra cũng có chỗ bất đạt”. Katô cho rằng lý do khiến Trung Quốc thất bại trong chiến tranh Nha phiến không phải vì yếu kém về quân sự mà tại vì Trung Quốc không có một chính thể thích hợp. Theo Katô, thể chế thích hợp nhất cho Trung Quốc là chế độ lập hiến, đặc biệt chế độ nghị hội. Trong sách này, kỳ thật Katô đã mượn chuyện Trung Quốc dưới triều Thanh để bàn về Nhật Bản. Ông lấy tên sách là *Lân thảo* vì sợ đụng chạm tới chính quyền Tokugawa. Tuy vậy, tác phẩm này cũng chỉ lưu hành dưới dạng chép tay chứ không được xuất bản trước thời Minh Trị.

Seiyô jijô của Fukuzawa là tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất vào thập niên 1860 và đầu thời Minh Trị. Tác phẩm này một phần dựa theo những điều mắt thấy tai nghe của tác giả qua 3 lần viếng thăm các nước Âu Mỹ vào thập niên 1860, một phần dựa trên những kiến thức mà tác giả đã thu thập từ không biết bao nhiêu sách vở và từ điển mà tác giả đã chọn lựa mua về để tham khảo. Sách có nhiều hình minh họa, bàn về những điều cụ thể mà độc giả đương thời nao nức muốn tìm hiểu về các nước Tây phương trên các lãnh vực văn hóa, kinh tế, chính trị, quân sự, phong tục tập quán, v.v. Ngoài các nước Tây phương, Fukuzawa cũng đề cập đến tình trạng đen tối ở các nước thuộc địa ở Á châu và Phi châu. Ý thức sâu sắc về vai trò giáo dục của người cầm viết, văn phong của Fukuzawa sáng sủa, gãy gọn mà hàm súc. Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên mà *Seiyô jijô* và nhiều tác phẩm khác sau đó của Fukuzawa là những cuốn sách được độc giả đủ mọi tầng lớp yêu thích và bán chạy nhất. Từ thập niên 1860 cho đến lúc Fukuzawa từ trần vào năm 1901, các tác phẩm của Fukuzawa được phát hành đến hơn 1 triệu cuốn.

Nhằm dịch từ *philosophie*, Nishi là người đã sáng tạo từ “triết học” (*tetsugaku*) mà ngày nay chúng ta dùng trong tiếng Việt. Nishi đặc biệt quan tâm đến lý luận triết học và đã để lại nhiều trước tác về luân lý học, luận lý học và các hình thái học thuật nói chung. Trong *Hyakuichi shinron*, một tác phẩm viết dang dở, Nishi phê phán Nho giáo (chắc hẳn Nishi muốn nói Tống Nho) trên hai điểm. Điểm thứ nhất là không phân biệt giữa “chính” và “giáo”. Theo Nishi, trong Nho giáo, cách hiểu chữ “nhân đạo” bao gồm cả cách “trị nhân” (trị người) là sai lầm. Chẳng hạn như câu “Tu thân tề gia trị quốc bình thiên hạ” trong *Đại học* bị hiểu lầm theo nghĩa là “tu thân trị nhân”, tức là một khi đã tu thân thì có thể trị người, hoặc một khi có “thành ý chính tâm” thì có thể “bình thiên hạ”. Nishi cho rằng *Đại học* chỉ là một loại sách chỉ nam. Nishi viết: “Đối với Khổng Tử, chữ lễ hàm ý là ‘làm chính sự thì không thể không học’, giống như Ogyū Sorai[13] đã nói là ‘Đạo của tiên vương chính là lễ nhạc’ hoặc ‘Đạo là đạo tiên vương’.... Khổng Tử là học giả về chính sự, nên những học thuyết về ‘đạo đức nhân nghĩa’ bất quá chỉ là nội tạng”. Điểm thứ hai mà Nishi phê phán Nho giáo là không phân biệt giữa “tâm lý” và “vật lý”: “Ở Trung Quốc, khi có nhật thực, người ta cho rằng vì nhà vua bỏ bê triều chính nên Trời mới ra dấu hiệu đó để răn bảo; thả hoặc, [ở Nhật] người ta nói nhờ [nhà sư] Nichiren[14] cầu nguyện nên sóng thần mới trở lên đánh bật chiến thuyền của quân Mông Cổ.... Nói như vậy tức là đã gom “vật lý” và “tâm lý” lại làm một, và thật sai lầm khi cho rằng có thể biến sức mạnh của lòng người (tâm lực) thành sức mạnh vật lý trong thiên nhiên”. [15] Có thể nói tư tưởng của Sorai mà Nishi đã kế thừa và phát triển là viên gạch nối giữa tư tưởng truyền thống ở Nhật Bản và văn hóa Tây phương.

3.2 Một tháng sau khi hội Meirokusha được chính thức thành lập, số báo đầu tiên của hội mang tên là *Meirokei zasshi* (Minh-lục tạp-chí; MRZ) ra đời vào tháng 3, 1874. Là “tạp chí tổng hợp” (*composite magazine*) đầu tiên ở Nhật Bản, mặc dầu không “trường thọ”, MRZ có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong lịch sử khai sáng ở Nhật Bản. Trong 8 tháng đầu, MRZ là một bán nguyệt san và được dự trù phát hành mỗi tháng 3 lần từ tháng 11, 1874. Tuy nhiên, trên thực tế, mức độ phát hành cũng thay đổi tùy theo tháng. Theo báo cáo của Mori vào tháng 2 năm 1875, 25 số báo được phát hành trong năm 1874 với số lượng tổng cộng là 105.984 số, tính trung bình số lượng phát hành là 3.200 mỗi kỳ. Cũng vào lúc đó, nhật báo bán chạy nhất ở Nhật là tờ *Tokyo Nichinichi* phát hành mỗi ngày 8.000 số. Xem thế, ta cũng có thể ước chừng ảnh hưởng to lớn của MRZ.

Cho đến khi đình bản, MRZ phát hành được tất cả 43 số báo. Đề tài của hơn 100 bài tiểu luận bao quát hầu hết mọi ngành: chính trị, kinh tế, lịch sử, giáo dục, triết học, tôn giáo, luật pháp, khoa học thiên nhiên, v.v. Với mục tiêu khai sáng, những ý tưởng trình bày trong MRZ là luồng gió mới thổi vào luận đàn trí thức ở Nhật lúc bấy giờ. Chúng ta thử xem đề tài và nội dung của một số bài tiêu biểu.

Trong số báo đầu tiên, Nishi đề nghị nên dùng mẫu tự La Tinh để biểu thị tiếng Nhật. Theo Nishi, giống như nước Nhật ngày xưa đã dùng chữ Hán để tiếp thu văn minh Trung Hoa, ngày nay, nhằm phát triển Tây học hơn nữa, người Nhật nên dùng mẫu tự La Tinh. Một khi đã sử dụng mẫu tự La Tinh, việc học các ngôn ngữ Tây phương sẽ dễ dàng hơn, việc dịch

thuật sách vở, các ngành kế toán, v.v. cũng sẽ tiện lợi hơn. [16] Trong “*Kyōmonron*” (Giáo-môn-luận, tức “Bàn về tôn giáo”), Nishi triển khai những ý tưởng từ *Hyakuichi shinron* đã đề cập ở trên, cực lực đã kích chính sách kết hợp Shinto và chính trị của chính phủ Minh Trị trong những năm đầu, gọi chính sách đó là *shinkyō seiji* (thần-giáo chính-trị, *theocracy*). Theo Nishi, chính phủ Minh Trị “phải tách rời chính trị ra khỏi tôn giáo và không để cái hại (*gai*) của tôn giáo trở thành cái hại của chính trị”. Nhằm thay đổi quan niệm luân lý của người Nhật, Nishi chủ trương cần xem 3 tiêu chuẩn quý báu nhất của con người là “sức khỏe” (*mame*), “trí thức” (*chie*) và “tài sản” (*tomī*), thay cho các tiêu chuẩn trước đó là “ôn nhu” (*onju*), “đôn hậu” (*tonkō*), “cung khiêm” (*kyōken*, tức khiêm tốn) và “quả dục” (*kayoku*, tức bỏ bớt lòng ham muốn). Trong bài “*Kaika o susumeru hōhō o ronzu*” (Bàn về phương pháp phát triển khai sáng), Tsuda nhấn mạnh nhu cầu xây dựng một nền “thực học” (*jitsugaku*) nhằm thay thế “hư học” (*kyogaku*) là cái học rỗng tuếch. Trong những bài khác, Tsuda chủ trương phải có tự do xuất bản, [17] bãi bỏ chế độ tra tấn [18] và án tử hình. [19] Tsuda cũng là người chủ trương nên dùng Âu phục thay thế cho trang phục Đông phương, bởi lẽ khác với trang phục Đông phương, Âu phục không phân biệt sang hèn. [20] Mặt khác, trong loạt bài “Bàn về thể thiếp”, Mori chỉ trích việc có vợ lẽ. [21]

So với các thành viên khác trong Meirokusha, Fukuzawa giữa thái độ bằng quan đối với tạp chí MRZ. Thái độ này thể hiện qua số bài Fukuzawa viết cho tạp chí. Cụ thể, trong khi Katō đóng góp 6 bài, Mori 11 bài, Nishi 25 bài, Tsuda 29 bài, Fukuzawa chỉ viết 3 bài. Bài đóng góp đầu tiên của Fukuzawa mang tên là “*Seitai wagi no enzetsu*” (Bài diễn thuyết về đàm phán hòa bình về Đài Loan) rất đáng chú ý, bởi lẽ đây cũng là bài “diễn thuyết” đầu tiên ở Nhật Bản. Fukuzawa đọc bài diễn thuyết này vào ngày 16 tháng 11, 1874 trong buổi họp định kỳ của thành viên Meirokusha tổ chức vào ngày 1 và ngày 16 mỗi tháng ở nhà ăn Sei-yōken, nơi tụ họp của tao nhân mặc khách ở khu Ueno, Tokyo. Bài diễn thuyết của Fukuzawa có mục đích đã kích quan điểm của Mori và các hội viên khác vì họ cho rằng tiếng Nhật bất quá chỉ là một thứ tiếng dùng hàng ngày chứ không phải là ngôn ngữ có thể dùng nói trước đám đông. Lúc này, nhân chính phủ Minh Trị đang đàm phán hòa bình với Trung Quốc về việc xung đột quân sự ở Đài Loan giữa hai nước, Fukuzawa dùng đề tài này để tự mình diễn thuyết bằng tiếng Nhật trước các hội viên khác. Cũng cần nói thêm là để dịch chữ *public speech*, chính Fukuzawa là người đã sáng tạo từ “diễn thuyết” (*enzetsu*) mà chúng ta vẫn dùng trong tiếng Việt ngày nay.

Thái độ bằng quan của Fukuzawa đối với MRZ còn thể hiện qua việc Fukuzawa quyết định, ngay trước khi số báo MRZ đầu tiên ra đời, xuất bản tờ *Minkan zasshi* (Dân-gian tạp-chí; People’s Magazine) với sự cộng tác của các môn đệ ở trường Khánh Ứng Nghĩa thực (Keiō Gijyū) do Fukuzawa sáng lập. Tôn chỉ của tạp chí này là cung cấp cho độc giả sống ở đô thị những thông tin về đời sống của người dân ở vùng thôn quê, tường trình những nguyện vọng của nông dân và tìm kiếm phương sách giải quyết những nguyện vọng đó bằng cách tra cứu sách vở Tây phương. Nếu chỉ xem tôn chỉ, ta có cảm tưởng *Minkan zasshi* chú trọng đến đời sống nông dân, nhưng kỹ thực nội dung của tạp chí này so với MRZ cũng không mấy khác nhau. Khi viết tôn chỉ đó, chắc hẳn Fukuzawa đã ý thức về sự khác biệt giữa ông, một học giả

không làm việc cho chính quyền (tiếng Nhật gọi là *zaiya gakusha*, tại-dã học-giá), và những thành viên khác đều là nhân viên chính phủ.

Trong cuốn *Gakumon no susume* (Khuyến học) xuất bản vào tháng giêng năm 1874, thiên 4, nhan đề là “*Gakusha no shokubun o ronzu*” (Bàn về chức phận của học giá), Fukuzawa lần đầu tiên dùng những lời lẽ khá nặng nề để công kích các thành viên khác trong Meirokusha. Trước hết, Fukuzawa nhận định rằng trong một nước, “những việc có nội dung liên quan đến chính sự nói chung thì do chính phủ đảm nhiệm”, còn “trong những công việc của người dân có nhiều chuyện chính phủ không nên can dự”. Fukuzawa khẳng định rằng “công việc của một nước nói chung chỉ có thể thuận buồm xuôi gió một khi nhân dân và chính phủ độc lập với nhau (*ryôritsu*, lưỡng lập)”. Theo ông, sự nghiệp duy tân ở Nhật cho đến lúc bấy giờ chưa có “hiệu quả” bởi vì “chính phủ thì vẫn là chính phủ chuyên chế như trước mà dân thì trước sau vẫn là một đám dân ngu (*gûmin, sic*) không có khí lực; thà hoặc, nếu có tiến bộ chẳng nữa, thì rất ít khi thấy có trường hợp nào có thể nói là xứng công xứng của”.^[22] Nhằm phát triển văn minh ở Nhật Bản, Fukuzawa cho rằng “không thể chỉ trông đợi vào sức của chính phủ”. Muốn thay đổi phong khí của nước Nhật, theo Fukuzawa, ngoài những nhà Tây học (*yôgakusha*) thì chẳng còn có ai khác nữa. Có điều là “khó phó thác trách nhiệm này cho họ được”. Lý do? Fukuzawa giải thích như sau: “Các học giả quân tử *samurai* này chỉ biết có *quan* chứ không biết *tư* (ngoài chính phủ, *private sector*), chỉ biết nhìn từ chính phủ ở trên chứ không biết nhìn những gì phía dưới chính phủ. Rốt cuộc, họ không tránh được những tệ tục của những nhà Hán học (*Kangakusha*) – tựa hồ như thân thể của họ là Tàu mà áo mũ của họ là Tây”.^[23] Fukuzawa kết luận: “Trước hết, tôi sẽ là người bắt tay vào công việc ấy, không những chỉ dẫn dắt ngu dân [*sic*], mà còn làm người đi tiên phong cho các nhà học giả Tây học”.^[24]

Trước sự đả kích của Fukuzawa, Katô, Mori, Tsuda và Nishi tức thì phản bác đồng loạt trong số 2 của MRZ. Katô viết: “Lập luận của tiên sinh [Fukuzawa] là lập luận khai phóng (*liberal*). Khai phóng cũng không sao cả. Các nước Âu châu gần đây sở dĩ có thể phát triển được như thế cũng là nhờ chủ nghĩa khai phóng. Nhưng nếu chủ nghĩa khai phóng đi quá mức thì quốc quyền (*kokken*) chắc chắn sẽ bị suy yếu.... Nếu nghĩ rằng việc nước (*kokumu*, quốc-vụ) và việc dân (*minji*, dân-sự) hai đàng thấy đều quan trọng, thì những học giả Tây học sẽ cứ tùy theo tài năng và tùy theo ngành học, người làm cho chính phủ, người đi làm tư -- thiết nghĩ như thế mới là không có thành kiến”.^[25]

Nhằm biện hộ cho những học giả làm trong chính phủ, Mori cho rằng Fukuzawa đã đi quá mức khi chủ trương rằng “nhân dân và chính phủ” phải “độc lập với nhau mới có hiệu quả”. Theo cách nhìn của Mori, “nhân viên chính phủ (*kan'in*, quan-viên) cũng là dân, quý tộc cũng là dân, và người bình dân cũng đều là dân cả. Mỗi một người mang quốc tịch Nhật Bản không thể không gọi là người dân nước Nhật và do đó phải san sẻ trách nhiệm. Chính phủ là chính phủ của muôn họ, thiết lập vì dân, và dựa vào dân.... Nếu nói như tiên sinh [Fukuzawa] là tất cả học giả phải rời chính phủ, thì hóa ra lợi ích chung kết cục sẽ được phó thác vào tay của toàn những người thất học trong chính phủ hay sao? Bởi vậy,

thiết nghĩ cao kiến của tiên sinh cũng chưa hẳn là đúng”.^[26]

Tsuda có thái độ gần Fukuzawa hơn, nhưng ít nhiều ông vẫn giữ lập trường của một nhà cựu học. Tsuda so sánh quốc gia với thân thể con người: chính phủ tựa như “sinh lực” hay “tinh thần”, nhân dân tựa như “phần ngoài” hay “thân xác”. “Tinh thần và thân xác có hòa hợp với nhau mới gọi là thân thể con người, chính phủ và nhân dân hòa hợp với nhau mới có quốc gia”, quốc gia sẽ không còn tồn tại nếu thiếu chính phủ hay thiếu nhân dân. Tsuda nhận xét: “Ở Nhật Bản xưa nay ít có tinh thần *tư lập*, hay nói đúng hơn là hầu như không có. Đây là điều rất đáng ưu lự. Chế độ quân chủ với quyền lực vô hạn định là thông lệ ở nước Nhật xưa nay. Mệnh lệnh của chính phủ cho dù vô lý đến đâu chẳng nữa, người dân cũng phải phục tùng”. Tuy nhận xét của Tsuda rất giống Fukuzawa, nhưng ông chọn giải pháp ôn hòa hơn: “Tôi mong mỗi rằng khi ra sức chủ trương tự do dân chủ cho nhân dân, chúng ta sẽ nuôi dưỡng phong khí tự chủ tự do trong dân chúng để người dân biết rằng họ có thể cự tuyệt những yêu cầu, những đòi hỏi không hợp lý của chính phủ. Cho dù học giả làm việc trong chính phủ hay ở ngoài chính phủ, mỗi người sẽ tùy theo cương vị của mình mà tận tâm tận lực”.^[27]

Nishi cho rằng “lập luận của Fukuzawa tuy nghe sượng tai (*meikai*, minh-khoái) nhưng không khỏi không có vấn đề”. Nishi xác nhận là ông hoàn toàn đồng ý với nhận xét của Fukuzawa rằng “chính phủ thì vẫn là chính phủ chuyên chế như trước mà dân thì trước sau vẫn là một đám dân ngu không có khí lực”. Tuy nhiên, theo Nishi, tệ trạng đó đã không xảy ra một sớm một chiều nên cũng không dễ gì có thể cải thiện trong chốc lát. Ông cho rằng cần có những học giả có tinh thần khai sáng ở trong chính phủ mới có thể “kích thích sinh lực của chính phủ”. Đồng thời, cũng phải có những học giả ở ngoài chính phủ mới có thể gây tác dụng kích thích dân chúng, có điều là những tác dụng này phải có mức độ thích nghi”.^[28]

Ngoài cuộc tranh luận về vai trò của học giả đối với chính phủ, vấn đề điều trần nhằm kêu gọi chính phủ thành lập “đân tuyển nghị viện” (*minsenshin*, tức quốc hội ngày nay) cũng là một đề tài được bàn cãi nảy lửa trên MRZ. Bản điều trần được Itagaki Taisuke (Bản-viên Thoái-trợ; 1837-1919), một chính trị gia có tư tưởng dân quyền không tham gia Meirokusha, đề xuất cho chính phủ vào tháng 1 năm 1873 -- tức trước khi hội Meirokusha được thành lập. Khá nhiều thành viên Meirokusha không đồng ý với bản điều trần với lý do là “dân trí ở Nhật chưa được khai sáng”.

Katô nổ phát súng đầu tiên. Ông cho rằng vì dân chúng Nhật Bản chưa được mở mang bao nhiêu, nên nếu phó thác quốc sự cho những dân biểu chưa mở mang để rồi họ sẽ đảm nhiệm việc soạn thảo luật lệ hay hiến pháp thì chẳng khác gì “trèo cây bắt cá”. Dựa trên lý luận của Bluntschli,^[29] Katô viết bài “Bàn về tính bất khả thi của dân tuyển nghị viện”^[30], sau đó đăng trên MRZ số 3, nhằm chống lại bản điều trần. Cuộc tranh luận về đề tài này kéo dài trong 25 số báo tiếp. Giống như Katô, Nishi cho rằng một khi dân trí hãy còn chưa được mở mang thì chưa nên nghĩ tới việc thiết lập dân tuyển nghị viện. Theo ông, mọi cơ chế chính trị phải được áp dụng “tùy thời tùy lúc”. Mặt khác, Nishimura cho rằng mặc dù ông tin rằng chính thể cộng hòa (*republicanism*) là chính thể tối ưu, tuy nhiên, do lý do thực tế, ông thấy chính thể “quân chủ lập hiến” (*constitutional monarchy*) sẽ thích hợp hơn cho

nước Nhật vì theo ông, dân chúng ở Nhật chưa được khai sáng đến mức độ có thể áp dụng chính thể cộng hòa.^[31]

Thái độ của Fukuzawa đối với bản điều trần khác với các thành viên khác và cũng khác với quan điểm của chính ông trước đó. Fukuzawa không phát biểu trên MRZ, nhưng bày tỏ ý kiến của mình trên tạp chí *Minkan zasshi*. Trước hết, về chủ trương của Katô là dân tuyền nghị viện chỉ nên thành lập một khi dân trí đã được mở mang, Fukuzawa cho rằng Katô đã có nhận định sai lầm, bởi lẽ ngay tại các nước tiên tiến Tây phương, giới thức giả cũng chỉ ở trong các giai cấp thượng lưu hay trung lưu mà thôi. Theo Fukuzawa, ở Nhật Bản thật ra cũng có thức giả và chính do “sinh lực” của họ mà chính quyền Tokugawa đã bị lật đổ và sinh lực này đang được thể hiện qua các nhà lãnh đạo trong chính phủ Minh Trị. Fukuzawa cho rằng trên thực tế, chính phủ Minh Trị không phải là một chính phủ chuyên chế như Tokugawa *bakufu*, nhưng sở dĩ người ta thấy chính phủ Minh Trị có vẻ chuyên chế bởi vì các chính trị gia hầy còn bị câu thúc bởi những tề tục và những lối suy nghĩ đã bám rễ từ lâu đời. Họ làm tưởng rằng ngoài những biện pháp chuyên chế thì không còn cách nào khác để lèo lái chính quyền. Bởi thế, theo Fukuzawa, việc cần kíp nhất là phá vỡ các tề tục và tư duy lỗi thời bằng cách thiết định những cơ chế để chính phủ phải san sẻ “quốc quyền” với dân chúng, cụ thể là dân tuyền nghị viện và nghị hội ở các cấp huyện và thành phố.^[32]

Bản điều trần của Itagaki về dân tuyền nghị viện trở thành một đề tài nóng bỏng từ đầu năm 1875. Hầu hết báo chí ở vùng Tokyo-Yokohama tập trung thảo luận về vấn đề này. Mặt khác, nhóm chủ trương cử quân sang Hàn Quốc cũng muốn kích động báo chí nhằm chống lại chính quyền trung ương. Trước tình thế đó, chính phủ Minh Trị ban hành đạo luật mới về báo chí, bắt buộc tác giả phải ký tên thật khi đăng bài hay gửi thư đăng báo, đồng thời cấm chỉ việc chỉ trích nhân viên chính phủ hay kêu gọi lật đổ chính quyền. Sự ra đời của đạo luật mới này khiến việc phát hành tạp chí MRZ, một tờ báo có mục tiêu khai sáng, đi vào ngõ cụt. Trong buổi họp vào tháng 9, 1875, Mitsukuri Shûhei đề nghị đình bản MRZ. Mori thì muốn tiếp tục xuất bản vì theo ông hội Meirokusha hầy còn nhiều công việc phải làm về văn hóa và giáo dục. Fukuzawa cho rằng đạo luật báo chí mới đi ngược lại đường lối khai sáng của hội Meirokusha, do đó, giải pháp thích hợp nhất là ngưng chỉ phát hành MRZ, sau đó các hội viên khi chấp bút mỗi người sẽ chịu trách nhiệm cho chính mình. Ý kiến của Fukuzawa được đưa ra biểu quyết và được thông qua. Tuy nhiên, trên thực tế, phải đến tháng 11, 1875 MRZ mới đình bản thực sự.

4. Thử đánh giá vai trò khai sáng của Meirokusha :

Hội trí thức Meirokusha rút cuộc chỉ tồn tại chừng 21 tháng. Như chúng ta đã thấy, trong khoảng thời gian ngắn ngủi này, các thành viên có nhiều ý kiến khác nhau về các vấn đề quan trọng như chức năng của học giả đối với chính quyền hay bản điều trần về dân tuyền nghị viện. Trong bối cảnh của Nhật Bản cận đại, chúng ta nên đánh giá vai trò và ý nghĩa của hội trí thức Meirokusha trong phong trào khai sáng ở Nhật như thế nào ?

Trước khi tham gia Meirokusha, như chúng ta đã thấy, các thành viên đã nổi tiếng là những trí thức khai sáng. Tư duy và cá tính của họ không đồng nhất. Thoạt nhìn, có người

chắc hẳn không khỏi thắc mắc về tình trạng thiếu đoàn kết giữa các hội viên. Tuy nhiên, những tranh luận trên MRZ – tiêu biểu là những ý kiến xung đột giữa Fukuzawa và Katô – nên xem như những cuộc cãi cọ trong nhà, bởi lẽ mỗi thành viên đều thao thức bởi sứ mạng khai sáng quần chúng.

Thứ nữa, vì Meirokusha là một nhóm trí thức khai sáng, lập trường và quan điểm khác nhau giữa các thành viên cần được đánh giá tích cực vì chính sự khác biệt cùng những cuộc thảo luận thẳng thắn trên MRZ đã đóng góp cho nguyên tắc tương đối trong việc hình thành tính đa dạng của tư duy. Ta thử lấy ví dụ : Cuộc bàn cãi về vai trò của người trí thức đối với chính quyền giữa Fukuzawa, một học giả ở ngoài chính phủ, và Katô, đại diện cho những trí thức phục vụ trong chính quyền, đã đưa đến hai trào lưu học thuật ở nước Nhật cận và hiện đại. Với tư cách là người sáng lập trường Khánh Ứng Nghĩa thực (Keiô Gijuku), Fukuzawa được xem là người mở đầu cho truyền thống học thuật và trường ốc độc lập với chính phủ (*shigaku*, tư-học), tức *private academy*. Ngược lại, Katô, sau đó trở thành hiệu trưởng đầu tiên của trường Đại học Đông kinh (1877), là cha đẻ của truyền thống học thuật và trường ốc do nhà nước thiết lập và nâng đỡ (*kangaku*, quan-học), tức *official academy*. Những thành quả này có thể xem là một đóng góp quan trọng của hội Meirokusha, bởi lẽ trước đó vì không có truyền thống tự do thảo luận nên người ta thường chụp mũ, đơn giản dán nhãn hiệu tà thuyết (*kyotan bôsetsu*, hư-đơn vọng-thuyết) cho những ý kiến đối lập.^[33]

Nếu nhìn như trên thì việc đình bản của tạp chí MRZ không có nghĩa là những hoạt động khai sáng của các thành viên Meirokusha cũng đã cáo chung. Trên thực tế, từ tháng 11, 1875, các thành viên hoạt động độc lập và đã đóng góp hết sức hết lòng cho sự nghiệp canh tân đất nước Nhật Bản cho đến giờ phút cuối cùng. Cần nói thêm là khi Tokyo Gakushi Kaiin (Đông Kinh Học-sĩ-hội Viện)^[34] được thành lập vào năm 1879 dựa theo mô hình của các hàn lâm viện Âu châu, Fukuzawa được cử làm Viện trưởng, 7 hội viên trong tất cả 11 hội viên được bầu ra là cựu thành viên của Meirokusha.

Cần lưu ý là sở dĩ hội trí thức Meirokusha đã có những đóng góp quan trọng cho xã hội Nhật Bản vào đầu thời Minh Trị là vì các thành viên không bao giờ xa rời thực tế của đất nước họ. Chính vì gắn bó với thực tế nên mỗi thành viên đã trang bị với những kiến thức “bách khoa toàn thư” nhằm đáp ứng nhu cầu của nước Nhật lúc bấy giờ. Ngoại trừ Kanda Kôhei và Tsuda Sen không bao giờ ra khỏi lãnh vực chuyên môn của họ là Nông học và Kinh tế tài chánh, những thành viên khác đều có kiến thức uyên bác và hoạt động trên nhiều lãnh vực. Họ là cha đẻ của nhiều ngành nghiên cứu ở Nhật. Nishi là người đi tiên phong về nghiên cứu triết học, Mitsukuri Rinshô là người sáng lập ngành nghiên cứu luật pháp, Sugi là cha đẻ của ngành thống kê, v.v. Tên tuổi của mỗi thành viên đều dính liền với lịch sử giáo dục ở Nhật Bản trong thời cận đại. Tinh thần *samurai* của *bushidô* (vũ-sĩ-đạo) và ý thức dân thân của kẻ sĩ trong Nho giáo chắc hẳn là động cơ thúc đẩy sứ mạng khai sáng của mỗi thành viên.

Cuối cùng, như đã nói ở trên, động cơ chính yếu trong việc tiếp thu văn hóa tiên tiến của Tây phương vào đầu thời Minh Trị là nhu cầu canh tân đất nước nhằm bảo vệ độc lập quốc gia. Bởi vậy, trong tư duy của các nhà tư tưởng vào thời Minh Trị nói chung, *minken* (dân-quyền) luôn luôn đóng vai

trò thứ yếu so với quyền lợi quốc gia (*kokken*, quốc-quyền). Ngay chính khi các nhà tư tưởng khai sáng kêu gọi mở rộng dân quyền, mục tiêu tối hậu của họ cũng là nhằm củng cố *kokken* của nước Nhật. Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên mà Nishi đã viết về nhiệm vụ của người trí thức khai sáng trong Meirokusha như sau : “Các bậc hiền trí hiếm hoi trong nước phải dần dần dẫn dắt mở mang những kẻ ngu muội, tựa như khi nhổ sạch cỏ dại mà tránh không động đến những hạt mầm đã gieo”. [35] Nói cách khác, mục tiêu khai sáng theo cách nhìn của Nishi và các thành viên khác trong Meirokusha là nâng cao kiến thức của quần chúng nói chung chứ không hẳn là làm thức tỉnh lý tính của mỗi cá nhân để họ có thể tự mình suy nghĩ và hành động. Phải chăng vì thế nên người Nhật, ý thức hay vô ý thức, chuộng dùng chữ *keimô* (khải mông) thay vì *kaimei* (khai sáng) ? Đàng nào đi nữa, đây có lẽ là điểm khác biệt quan trọng giữa phong trào khai sáng ở nước Nhật đầu thời Minh Trị và phong trào khai sáng ở Âu châu vào thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII. Cho dầu đó là hạn chế nhất định của phong trào khai sáng ở Nhật Bản, chắc hẳn cũng không ai có thể phủ nhận vai trò trọng yếu cùng những thành quả lớn lao mà các trí thức Meirokusha đã đóng góp nhằm đưa đất nước họ lên địa vị phú cường.

Đầu tháng giêng, 2005

[1] *Beantwortung der Frage: Was ist “Aufklärung”*, 1784. Người viết bài này thành thật cảm ơn quý hữu Trần Văn Cung đã sốt sắng giải thích những ý tưởng của Kant trong nguyên văn tiếng Đức của đoạn văn này. Trước đó, chúng tôi đã tham khảo bản dịch tiếng Anh trong cuốn *The Enlightenment: A Comprehensive Anthology* ([Tu tưởng] Khai sáng – Tổng tập) do Peter Gay biên tập và dịch thuật (New York : Simai and Schuster, 1973), trang 384, và bản dịch tiếng Nhật của Shinoda Hideo, *Keimô to wa nani ka ?* (Khải mông là gì ?) (Tokyo : Iwanami Bunko, 1950), trang 7, nhưng vẫn không nắm hết ý của Kant.

[2] Matsumoto Sannosuke, “Keimô shisô no tenkai” (Quá trình triển khai tư tưởng khai mông) trong Hashikawa Bunzô và Matsumoto Sannosuke chủ biên, *Kindai Nihon seiji shisôshi* (Lịch sử tư tưởng cận đại Nhật Bản) (Tokyo : Yûhikaku, 1968), trang 152.

[3] Về quan niệm độc lập quốc gia của Fukuzawa Yukichi, nhà tư tưởng khai mông quan trọng vào thời Minh Trị (so sánh với Phan Bội Châu), xin xem thêm *Việt Nam và Nhật Bản : Giao lưu văn hóa* (Nxb Văn Nghệ Tp HCM và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2000) của cùng tác giả bài viết này, trang 112-152.

[4] Trung tâm Khai sáng sau đó được sáp nhập vào trường Đại học Đông Kinh.

[5] *Daijigen* (Đại-từ-nguyên) (Tokyo : Kadokawa Shoten, 1992), trang 325.

[6] Ôkubo Toshikane biên tập, *Meiji keimô shisô shû* (Tư tưởng khai mông thời Minh Trị : Tuyển tập) (Tokyo : Chikuma Shobô, 1967), trang 412.

[7] Như trên, trang 403.

[8] Fukuzawa Yukichi, *Fukuô jiden* (Phúc-Ông Tự-truyện, tức Tự truyện của Fukuzawa) (Tokyo : Iwanami Bunko, 1985), trang 10-13. Toàn văn tác phẩm này hiện đang được người viết dịch thuật và chú giải ; hy vọng sẽ có dịp ra mắt độc giả trong một tương lai không xa.

[9] Như trên, trang 15-16.

[10] Về trục giao lưu văn hóa giữa Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, xin xem thêm Vĩnh Sính, *sách đã dẫn*, trang 153-186.

[11] Trích lại từ Roger, F. Hackett, “Nishi Amane: A Tokugawa-Meiji Bureaucrat” (Nishi Amane : Một quan viên của hai chính quyền Tokugawa và Meiji), trong *Journal of Asian Studies*, XVII, 2 (Tháng 2, 1959), trang 214.

[12] Ernst Cassirer, *The Philosophy of the Enlightenment* (Triết học khai sáng) (Boston: Beacon Press, 1955), trang 14.

[13] Ogyû Sorai (Đích-sinh Tô-lai ; 1666-1728). Học giả Nho học thời Tokugawa. Lúc đầu học Tống Nho, sau đó Sorai sáng lập học phái Kobunjigaku (Cổ-văn-tự-học). Sorai cho rằng muốn tìm hiểu tư tưởng Khổng Mạnh chưa bị khúc xạ bởi Tống Nho, cần phải biết thơ văn chữ Hán và lịch sử thời cổ đại.

[14] Nichiren (Nhật-Liên ; 1222-1282). Tăng sư thời Kamakura, sáng lập Nichirenshû (Nhật-Liên-Tông). Nichiren tin rằng tinh túy của Phật pháp có thể tìm thấy ở bộ *Pháp hoa kinh*.

[15] Xem Watanabe Kazuyasu, *Meiji shisô shi : Jukyô-teki dentô to kindai ninshikiron* (Lịch sử tư tưởng thời Minh Trị : Truyền thống Nho giáo và nhận thức luận cận đại) (Tokyo : Perikansha, 1970), trang 70-74.

[16] “Yôji o motte kokugo o sho suru ron” (Bàn về việc dùng mẫu tự Tây phương để viết tiếng Nhật”, MRZ, số 1. Tất cả 43 số báo MRZ được in lại trong *Meiji bunka zenshû* (Văn hóa thời Minh Trị : Toàn tập) (Tokyo : Nihon Hyôron Shinsha, 1955), tập 5, trang 43-268.

[17] “Shuppan jiyû naran koto o nozomu ron” (Tại sao tôi mong mỏi sẽ có tự do xuất bản ?), MRZ, số 6.

[18] “Gômon-ron” (Bàn về tra tấn), MRZ, số 7 và 8.

[19] “Shikei-ron” (Bàn về án tử hình), MRZ, số 41.

[20] “Fukushô-ron” (Bàn về trang phục), MRZ, số 8.

[21] “Saishô-ron” (Bàn về thê thiếp), số 8, 11, 15, 20, 27.

[22] Fukuzawa Yukichi, *Gakumon no susume*, in lại trong *Fukuzawa Yukichi* do Nagai Michio chủ biên (Tokyo : Chûô Kôronsha, 1984), trang 66-67.

[23] Như trên, trang 69.

[24] Như trên, trang 70.

[25] MRZ, số 2.

[26] Như trên.

[27] Như trên.

[28] Như trên.

[29] Johann Kaspar Bluntschli, 1808–81, học giả Thụy Sĩ về các ngành luật pháp, quốc tế công pháp, tư pháp và chính trị học. Giảng dạy ở các đại học Zürich, Munich, and Heidelberg. Tác phẩm *Allgemeines Staatsrecht* của Bluntschli được Katô dịch sang tiếng Nhật và xuất bản năm 1874 với nhan đề là *Quốc pháp phạm luận*.

[30] “Minsen giin fukaritsu no ron”, MRZ, số 3.

[31] “Seitai sanshu setsu” (Bàn về ba loại chính thể), MRZ, số 28.

[32] Trích dẫn lại từ Itô Masao, *Fukuzawa Yukichi ronkô* (Luận khảo về Fukuzawa Yukichi) (Tokyo : Yoshikawa Kôbunkan, 1969), trang 274.

[33] Xem Tôyama Shigeki, “Meiroku zasshi” (Minh-lục tạp-chí) trong *Shisô* (Tư tưởng), số 447 (Tháng 9, 1961), trang 124.

[34] Năm 1947 đổi tên thành Nihon Gakushiiin (Nhật-Bản Học-sĩ Viện).

[35] Nishi Amane, “Yôji o motte kokugo o sho suru ron” (Bàn về việc dùng mẫu tự Tây phương để viết tiếng Nhật”, MRZ, số 1.

VỌNG RỪNG

Mai Ninh

Ba mùa hạ ấy đã khiến tôi ngỡ rằng không có mưa trên các miền đất cao nguyên, mà chỉ có nắng, gió cùng bao tiếng vọng của rừng núi. Sau này giữa giấc mơ tôi, thỉnh thoảng những tiếng động đó vẫn trở về, rền rền âm u rồi dần dập thành thạch nện vào cũi sương mù đặc xám. Tiếng động đi trước hình ảnh, báo hiệu vũng tối của ký ức sẽ nứt tung, tôi bất chợt bị lôi tuột vào rãnh hờ của một khoanh quá khứ. Nhiều khi tôi nhận ra vết nứt ấy là đá núi xẻ từ triền cao đổ xuống con suối. Nhưng lạ lùng con suối không còn bắn loá những bọt nước lấp lánh từng tưới tấp vào thân thể hùng hực bao chiều hốt nóng cao nguyên. Nước suối từ năm chín, mười tuổi, đã đông lại thành thứ nhựa sệt cứng trong tiềm thức.

Mấy năm liên tiếp tôi lên con đàu đầu, mẹ cấp tôi đi hết thầy thuốc nam, thuốc bắc, đến bác sĩ Tây. Khi lũ trẻ, con cậu tôi ôm phao cùng xô xèng hơn hồ ồn ào đi xuống bãi tắm cạnh căn nhà nghỉ mát của gia đình ở Vũng Tàu, tôi ngồi cong queo trên chiếc ghế bành nơi khuất gió, lâu lâu đập trán binh binh vào tường. Tiếng sóng xa xa nhào lên lộn xuống cũng làm đầu óc đau đớn. Đến mùa hè đó, mẹ quyết định cho con lên cao nguyên thay đổi khí hậu. Tôi không muốn -những đàu cộp dữ tợn, mình nai tươm máu cậu tôi đi săn đem về Saigon thấy lên sân nhà bà ngoại vẫn làm tôi sợ rúm. Mẹ mang chiêu bài sẽ được tha hồ chơi đùa giữa ruộng dưa, được tắm suối, ăn bắp tươi, ở nhà sàn như người Thượng ra dụ. Cậu mợ đồng ý cho Linh, đứa con gái thứ nhì bằng tuổi tôi rất nghịch ngợm đi theo cho có bạn và thêm u Nu, người u già săn sóc bà ngoại từ hồi di cư 54. Bà ngoại dạo sau thường trở chứng hay la mắng u Nu vô cớ, cậu bảo đem u lên Ban Mê Thuật ít lâu cho u nghỉ ngơi. Nhưng vừa lên xe jeep u đã đòi xuống, nặng nề bảo không có mình chẳng ai ngoáy trâu cho bà ngoại. Cậu bực hét lên u mới ngồi yên, suốt ngày đường giận hờn im lìm, không nói. U Nu cũng như tôi đều khó ngờ là chúng tôi còn trở lên Ban Mê Thuật hai mùa hạ sau, để rồi cái tên này thành vọng âm của bao tiếng kêu, tiếng nện u uất không tan biến được trong tâm trí cho đến bây giờ.

Căn nhà cậu xây cách xa tỉnh lỵ, vùng đất bên phải là một bản Thượng gồm dăm mười nóc nhà sàn. Bên trái có trang trại lớn của ông Giàu, cũng ham mê săn bắn như cậu, còn thêm nghề dẫn gỗ chở về Thủ Dầu Một, Xuân Lộc, để bán. Cậu tôi không mấy thích ông này nhưng vẫn cùng tổ chức săn bắn, nhất là những năm sau cùng khi sức khoẻ cậu sút kém, tay súng không còn vững. Ông Giàu nổi tiếng thiện nghệ trăm phát trăm trúng, tuy thế cũng cần cậu tôi vì cậu có tài đánh hơi ra thú rừng rất nhạy. Dĩ nhiên ông bà Giàu này nhiều tiền, nhiều đất, nhiều công

nhân, trong số ấy có anh Ra, tôi không rõ đây là tên thật của anh hay chỉ vì anh gốc Ra-Đê nên mọi người gọi thế. Ra khác đồng bào mình, tuy làm công nhưng anh có căn nhà sàn đẹp, vững chắc, nằm trên mảnh đất rộng sát sau nhà ông Giàu, do tổ tiên anh để lại qua nhiều đời. Chẳng những khá lớn, đất ấy không hiểu sao đen mềm, dễ trơn trượt hơn loại đất đỏ khi cần khi nhót chung quanh. Tuy thời đó còn nhỏ, tôi cũng hiểu chính cái chất đen bắt mắt mềm tay này là nguyên nhân mọi thống khổ của người thanh niên chưa tới ba mươi, tháo vát, tốt bụng, nhưng kém may mắn ấy. Ông Giàu hết tính toán dụ dỗ rồi đe dọa thế nào cũng chưa ép được anh Ra nhường lại mảnh đất gia đình. Chiều chiều khi xong việc trong rẫy của ông Giàu, anh trông xói vun vén chung quanh nhà mình. Rồi anh khập khểnh đi xuống bản thăm Phiu, cô gái Thượng đẹp nhất trong làng. Anh Ra nhỏ người nhưng hai cánh tay dài thông, anh bị bệnh viêm tuỷ lúc sơ sinh nên chân ngắn chân dài. Tôi thường bắt gặp anh bước xiêu vẹo trên con đường mòn, tay vung vẩy xua đuổi bóng đêm. Hai mùa hè cuối anh có thêm bạn đồng hành kỳ quái, một con gà trống anh nuôi chẳng biết tự bao giờ luôn đi theo sau, nhanh chậm lững thững bèn gót y như chó con. Ai cũng thắc mắc sao con gà sống dai, nhưng chẳng người nào chứng tỏ được con năm nay khác con năm ngoái ở điểm nào từ màu mè lông cánh đến cách nó chạy tung túc sau chân chủ. Mỗi khi anh Ra vung tay khua khoát trên đường thì con gà cũng đập cánh phành phạch vây vẩy. Lông cánh nó đẹp lạ lùng, nâu đỏ chóm ánh vàng, ở đầu thêm vài chiếc lông biêng biếc xanh dương. Thỉnh thoảng Ra quay lại cúc cúc gọi vài tiếng, gà ta liền ngóng mỏ quác quác trả lời. Thế giới thân thiết của Ra chỉ có bộ ba : gà trống, cô Phiu và con Bun. Đi ngang nhà, anh hay đứng lại dưới cái đèn măng-sông cậu tôi treo đầu hiên, ngược mặt ngắm nghía. Có lần anh nói với u Nu là anh sẽ tậu một chiếc đèn như thế ngày anh cưới cô Phiu, dù ánh đèn sáng quắc này đã làm con Bun không chịu cho anh giặt về làng như xưa nữa. Tôi vẫn ao ước một ngày được thấy con voi già nghe nói là chúa tể của đàn voi trong rừng ấy. Cậu bảo cặp ngà của nó to như thân chuối, con voi khổng lồ và tinh khôn này nghe đâu đã được ông tổ của anh Ra cứu khỏi nanh cọp ngày nó mới sinh. Lúc Ra lên năm, cha anh dẫn con vào rừng giới thiệu với Bun. Con voi già quỳ xuống lấy vòi hất Ra lên lưng chạy suốt một vòng rừng rồi trả lại thẳng bé con đã sợ đến ngắt xiú, người mềm như bún.

Nhiều đêm, giữa không gian sâu hút chỉ có tiếng rên của lá cây cùng gió bỗng rên lên những tiếng động ùn ùn như sấm vọng trong núi. Tôi cảm tưởng mặt đất dưới chân giường cũng lung lay. Cậu tôi hé cửa nhìn ra, lắng nghe rồi bảo đấy là đàn voi đang di chuyển. Sau khi cha anh Ra mất, con Bun ngày càng tỏ ra lưu luyến người chủ trẻ. Ra kể mỗi lần anh vào rừng, chỉ rúc lên hai tiếng tù và là chẳng bao lâu sau Bun đã cùng mấy voi con tới phục xuống cho anh leo lên và chúng kên anh vào chơi rừng sâu. Thời cậu tôi mới đến đây, Ra đã có lần đem Bun về nhà. Đêm ấy cậu phải tắt hết đèn đóm, con Bun mới chịu xuống dốc đồi. Thật lạ, nó chẳng sợ gì ngoài ánh đèn. Ông Giàu và mọi người vẫn dụ anh Ra đem Bun về làng cho họ chiêm ngưỡng voi già chúa tể. Ông Giàu chặc miệng kêu, sao đi săn nát rừng mà chưa gặp được nó. Anh Ra nhìn ông ta cười khẩy, anh bảo con Bun mà thấy ông Giàu nó sẽ

tức thì lấy vôi bẻ nát xương người đàn ông tham lam thất đức, chuyên bức hiếp người dân thiếu số.

*

Ba mùa hạ Ban Mê Thuật, ba mùa nắng cháy. Nắng sáng đến nỗi thật khó ngủ trưa, mợ cứ bắt tôi và con Linh nếu không ngủ cũng phải nằm nhắm mắt, nhưng dù nhắm chặt tôi vẫn thấy nắng xuyên qua cửa qua màn, nhảy lung tung trên mi mắt nóng rực và sắp chọc thủng vào đến con người. Lúc yên ắng tiếng người, tôi kêu tay con Linh, hai đứa len lén ngồi dậy trốn ra ruộng dưa. Cậu mợ dường như thích những rau quả thuộc loài "bò sát" – thời ấy tôi học vạn vật và làm tài khôn bảo với con Linh như vậy – nên cả khu vườn rộng trồng đủ loại : dưa gang, dưa hồng, dưa bở, bí rợ và ngay cả chưa phải mùa Tết đã có cả dưa hấu. Chỉ tháng hoặc mới trồng vài cây ăn trái cao cho dầm tán lá che nắng. U Nu đã giăng sẵn cho hai đứa chúng tôi một cái võng dưới ngáng sung, chẳng phải để nằm đu đưa mà ngồi canh chừng lũ dê. Bọn này từ bản Thượng, nhất là bên trại ông Giàu, thích tràn sang ăn lá và đào bới đất lẫn gặm dưa. Suốt mùa hè, ngoài chuyện học tiếng Pháp trong cuốn sách Mauger với mợ, tôi phải "kèm" con Linh làm toán và trông chừng dê phá vườn. Linh rất ngán ngấm công việc này, tôi cũng thế nhưng đỡ hơn vì tôi thích chạy đuổi đùa nghịch với mấy con dê bé tí.

Dưa mùa ấy chưa chín hẳn tuy đã ửng hồng, một màu hồng hây hây tròn trĩnh e ấp dưới lá xòe xanh lung linh trong nắng thật gọi cảm. Nắng trưa nẻ đất, dù cậu tôi đã tốn công cho người gánh nước từ giếng lên tưới mỗi ngày. Cứ nhìn nắng bốc bay lênhên thên tới chân đồi thì mắt khi ấy lại muốn dúi nhưng cổ họng khát bỏng. Một trưa, con Linh chạy vào đám dưa ngắm nghía rồi vật lấy hai quả dưa hồng lớn hơn trái bóng đem về tới võng. Chẳng chờ phản ứng của tôi, nó ngoạm ngon lành vào chỗ hồng au nhất, nước tuôn ra mép, vừa liếm vừa ngước nhìn, hai đồng tử đen nhánh lấp lánh dụ dỗ. Thế là tôi chụp quâ còn lại, chùi xoẹt lên cánh áo rồi đưa vào miệng. Vò dưa chưa chín hẳn có vị đắng đắng cay cay, nhưng nước mát ngọt thấm vào cổ hân hoan khoan khoái. Được một lần, chúng tôi làm tới, trưa nào cũng lựa trái chín nhất, cạp ngay chỗ đỏ hồng rồi vớt đi lấy quả khác. Ăn đã rồi leo lên võng với cái mát rượi luôn suốt từ cổ xuống bụng thật thú vô cùng. Tôi nằm đu đưa, lim dim nghe gà tre xao xác, quên cả trời đất cho đến lúc đàn dê đã băng qua con đường đất đỏ ủa vào tung tăng, be be chen lấn. Hai đứa nhỏ bấy giờ cuống cuống cầm gậy rượt đuổi tứ tung, nhiều khi vướng vào các nhánh dưa tha hồ vấp ngã.

U Nu rất tinh, chỉ sau vài ba bận, khi giặt quần áo u đã khám phá ra những dấu vết dưa dính lại. Chẳng bảo gì tôi, nhưng mỗi lần con Linh hơi hồn hào u dọa sẽ mách cậu làm Linh tức lắm. U Nu là người đàn bà sạch sẽ cẩn trọng và ngăn nắp. Tôi vẫn nhớ hai bàn tay u vừa thoăn thoắt vừa trịnh trọng xếp những miếng cao hồ cốt nấu quánh của bà ngoại vừa nấu xong cho vào hộp. Cậu đi săn thú rừng thời ấy một phần là cái thú, phần nữa chủ đích có xương cọt tốt và tươi cho bà ngoại nấu cao. Bà thường bắt lũ trẻ ăn cao vét nổi cho khoẻ mạnh. Cứ tưởng tượng đó là chất toát ra từ xương xác con hổ dữ dần hôi thối là tôi nôn ọe, trong khi mấy đứa em họ nhai nhau nhấu

những miếng cao dẻo quẹo, ngon lành như nhai kẹo cao su. Tôi lấy cố cao của bà ngoại chẳng chữa được bệnh mà còn làm tôi thêm đau đầu để thoát thác. Ba mùa hè ở Ban Mê Thuật trời không mưa, giếng nước cạn đục đỏ như trộn đất, chỉ dùng tưới vườn dưa. Cậu phải kêu anh tài mỗi ngày vào thị trấn chở bao nhiêu can nước về ăn uống, còn giặt giũ và tắm rửa mọi người phải ra suối. U Nu sợ tắm suối đến nỗi cố dùng nước giếng đục ngàu, nhưng ít lâu sau da u sộp lên ngứa ngáy. Bấy giờ cậu nhất quyết bắt u hai ngày một lần đi tắm suối và giao cho hai con lời nhiệm vụ bảo hộ u đi đến nơi về đến chốn. Ai ngờ đấy là cơ hội cho con Linh trả thù nỗi ám ức của mình.

*

Con suối không có tên, nhưng với con bé tôi nó đẹp mê hồn. Suối nằm dưới chân đồi, bên kia con đường chính đổ từ thị trấn về làng bản này. Ngọn đồi cao và nhiều loại đá đủ màu, từ hoa cương, hoàng thạch chen lẫn đá vôi. Giữa cây cối xanh um bỗng lộ một thác nước đổ sầm sập trắng xoá từ trên ngọn, nước ào ạt qua nhiều lớp đá nhưng khi xuống thấp toả thành con suối, ánh xanh trong vắt. Dân bản Thượng cấm thêm mấy muông tre cho các nàng thiếu nữ tha hồ gội tóc. Con Linh và tôi rất thích tắm suối, nực nội suốt ngày đã đành, chiều ra đây thật vui vì có đám con gái Thượng ríu ra ríu rít cười đùa, nhất là cô Phiu. Giọng cô trong như tiếng khánh pha lê, nó từ lòng suối bay lên đỉnh các đồi bọc quanh, vọng dội giữa đá rừng. Lần đầu tiên nhìn thấy tấm thân nâu, rắn chắc nhưng mịn màng, tóc mượt rũ tới đầu gối, tôi ngăn người ngó cô không nháy mắt, quên bằng hai bàn chân cô to bè vẫn bước tành tạch trên đường đất. Cô Phiu như phần đông thiếu nữ Thượng trần truồng không biết ngượng là gì, những chiếc vòng đủ màu cô đeo đầy hai cánh tay reo vui rộn rã. Các cô gái Thượng cô nào cũng mê mẩn đồ trang sức. Mợ tôi chỉ cần có cái kiềng bằng kẽm quấn len màu hay vòng đeo tay gắn hạt cườm là có thể đổi lấy một gùi bắp hay măng tươi họ đem từ rẫy về. Cô Phiu còn sẵn sàng địu mấy gùi măng khô đầy đặn đến cho mợ mỗi khi mợ ở Saigòn lên đem theo một đôi hoa tai nhấp nháy. Anh Ra cum cúp để dành tiền, anh muốn có một vòng vàng trạm rỗng giống cái của mợ làm quà cưới cô Phiu. Mỗi khi u Nu đập vào vai anh hỏi chừng nào cưới, cặp mắt anh liền lạnh lên, xoá hẳn nét râu râu cố hữu. Nhìn từng bộ phận trán mũi miệng Ra thì chúng khá thô nhưng lại hài hoà với nhau và tạo nên một khuôn mặt hiền lành, nghị lực.

Đã bao nhiêu lần chúng tôi nèo u Nu xuống suối, u vẫn hãi sợ. Đường từ nhà đến suối bằng qua con lộ chính rồi dốc sâu với nhiều đá sỏi rề cây gập ghềnh. U Nu lo vấp ngã đã đành nhưng điều u kinh khiếp nhất là hình ảnh cọt rình trên những đỉnh đồi chung quanh. U bảo mình tuổi mao khắc với hổ. Con Linh lợi dụng dọa thêm là mấy cô Thượng nói chúa sơn lâm đã nhiều lần xuống suối uống nước. U Nu sợ lắm, tính lại hay mắc cở, con Linh thường ghẹo vù u dài toòng teng như bà Triệu Ẩu nên u nhất định không loã thể trước bọn đàn bà con gái bản Thượng. Mỗi ngày từ rẫy về lúc xế trưa họ rủ nhau đi tắm, khi họ tắm xong ra về trời bắt đầu ngả tối, khí núi có hôm tủa mù âm u. Những con chim lớn bấy giờ mới bay ra nhào lộn giữa các ngọn đồi, tiếng rít chói tai dữ dần trộn với những

giọng gì rì rầm rung rúc từ trong cánh rừng đen. Tất cả màu đá núi thẳm lại trong bóng chiều, chỉ còn có dòng suối trắng rung rúc. U Nu đang chậm chạp tắm tấp, nhất định bắt tôi và con Linh tắm trước rồi leo lên quay mặt đi, lúc ấy u mới chịu cởi quần áo. Ngôi canh cho u giữa không gian nặng nề đó tôi luôn thấy sợ. Con Linh cứ rập rình muốn chạy về nhà trước, rù tôi bỏ u Nu ở lại. Sợ bị đòn, tôi cương quyết không chịu, mãi cho đến lần đó.

Hôm ấy cậu mợ và các anh làm công cùng về thị trấn có việc. Nhà chỉ còn u Nu với chúng tôi. Sau cơm trưa, trời bỗng nhiên nổi mây vật gió, dầm dấp mây thông thả trôi về. Con Linh và tôi nằm vông chưa bao lâu đã ngủ tít. Bỗng tiếng u Nu ré lên trong ồn ào be be hoảng loạn của đàn dê. U Nu vừa đuổi dê vừa mắng mỏ hai đứa nhỏ, rồi bỗng u trượt chân vào quả dưa con Linh gặm xong vứt bừa. U chỉ trầy tay một tí nhưng con Linh trả lời tay đôi nên u giận lắm, dọa nhất định lần này không tha, tối về sẽ mách cậu. Xế chiều vẫn chưa mưa, trời ảm ức oi, mồ hôi ròng giọt trên da. Chúng tôi sốt ruột chỉ mong tới giờ hộ tống u Nu ra suối. Không nói cho tôi hay, nhưng nhìn khuôn mặt chầu bầu của Linh tôi biết nó đang hăm hè tính toán một chuyện gì. Lúc hai đứa đã mặc lại quần áo và u Nu đang ngồi vốc nước bên mép suối, mấy đám mây xám đặc đã đậu giữa bầu trời. Không gian nhập nhoà cây lá run rẩy, hai ba tiếng động nổi tiếp nhau nổ trong vách đá. Thừa cơ hội, con Linh vùng lên bỏ chạy leo ngược con đường đất, miệng la hoảng : Cọp về ! cọp về ! Thế là tôi kinh hoàng chạy theo. Linh bỗng quay lại gom luôn bộ quần áo của u Nu trên phiến đá. Các tiếng động lại tiếp tục âm âm vang vọng, tôi cầm đầu vượt qua những hòn đá nghiêng ngửa trên đường. Hình như tôi có nghe giọng u Nu kêu gào từ con suối. Thế trạng vốn yếu lại quá sợ nên chân quỳnh quíu, tôi chạy không nhanh bằng Linh. Nó đã về đến nhà mà tôi còn lạng quạng bên kia con lộ. U Nu lợt tuốt phía sau, nhưng tôi chẳng còn hồn vía nào chờ u vì con Linh đã bảo nó nhìn thấy bóng cọp rõ ràng ngay trên đầu đồi gần con suối nhất. Tôi lại sức nhớ lời nó vẫn bảo hai đứa tôi tuổi cọp, và cọp cái thích về bắt cọp con đem đi.

Vừa băng qua được con lộ, tôi đứng chết trân bên lề để thờ. Ngay khi đó tôi nhìn thấy anh Ra đang thả bộ xuống bản, con gà tòng tọc theo sau. Tôi trở tay xuống mạn suối, lấp bắp kêu Ra đi cứu u Nu rồi ngồi bệt xuống vệ đường. Một lát sau anh Ra leo trở lên, lưng cõng u Nu là người trần truồng. Nhưng khi anh tới bờ lộ thì u bùng tỉnh, nhận ra mình không quần áo u hét lên xô anh nhảy xuống, tay chèn ngực tay che bụng rữ rượi chạy sang đường. Cũng chính lúc đó, một chiếc xe hơi trò đến. Anh Ra nhào ra chụp u Nu, con gà nhảy theo. Chiếc xe chạy chẳng nhanh lắm đã thắng kịp nhưng cũng đùng nhẹ vào chú gà. Nó không chết nhưng quặt chân. Từ đó, mỗi chiều một người một vật, cả hai nghiêng vẹo gập ghềnh trên đường xuống bản. U Nu càng quý anh Ra và thương con gà. U dành cho nó những hạt thóc to và vài con trùn mà thắng hoặc lắm mới đào thấy trong đất đai rang nắng. Con Linh mới đầu nhìn u lấm lét nhưng sau thấy u không hở miệng mách cậu dù vai và hông u bầm tím, nó ngoan và từ tế hẳn. Tôi còn nhớ rõ hai con người tinh anh, hai viên ngọc đen trong đầm nước của Linh ngày u Nu im lìm nằm xuống.

Càng thương Ra, u Nu càng ghét ông Giàu thậm tệ, nhất là khi ông ta bảo sẽ gọi lính về đây truất cứ anh ra khỏi vườn đất. Ông còn phao tin anh Ra đã liên hệ với nhóm Fulro đang bành trướng mạnh, hơn nữa Ra điều khiển được đàn voi hung dữ trong rừng nên trở thành mối nguy hiểm cho chính quyền và dân chúng. Cậu tôi không quen biết và nhiều thế lực như ông Giàu nên chỉ ngấm ngấm nghe ngóng, can gián ông ta đồng thời khuyên Ra nhẫn nhịn. Nhưng một hôm xe nhà binh đổ tới, mấy người lính bỗng súng đứng chặn trước căn nhà sàn vừa lúc Ra ở rẫy về. Họ bắt anh phải rời nhà xuống bản, ở chung với những người Ra –Đê khác vì đây là vùng của người Kinh. Ra nhất quyết xông vào, họ dùng báng súng gạt anh té nhào, gùi mằng tơi trên lưng tung tóe. Cậu tôi liền chạy sang, can rằng dù gì cũng phải có giấy có lệnh hẳn hoi. Ông Giàu la lối bắt những người lính phải đuổi anh Ra, nhưng họ đã chùn tay, sau cùng lên xe trở về thị trấn. Anh Ra chồm dậy uất ức gào : Dù chết, cũng đem voi về dày đất dày nhà ông Giàu tan nát.

Vài hôm sau, Ra đem bầu rượu cần sang nhà chúng tôi, cô Phiu và hai người em trai cũng đến. Chúng tôi đốt củi trong sân nướng thịt nai, lửa phùng phùng lấp loá những chiếc vòng leng keng và áo váy sắc sỡ của Phiu. Anh Ra tuy khập khiễng nhưng biểu diễn nhảy ống tre, múa cà-kheo thật nhịp nhàng. Ánh mắt cậu hôm nay không ngừng quan sát anh Ra. Đêm trước nằm trong màn, tôi nghe mợ nói cậu nên cẩn thận, phải dò xem có thực Ra đã theo Fulro. Sau khi hút gần hết bầu rượu cần, Ra đến ngồi cạnh cô Phiu, thốt một tràng tiếng Ra –Đê. Tôi không hiểu nhưng nhìn nét mặt anh thành khẩn ai cũng đoán đây là lời tỏ tình. Cậu tôi lợi dụng cơ hội bảo anh là mai này cưới vợ, theo tục lệ phải về ở rể, sao không bán nhà cho ông Giàu để tránh phiền phức, nhất là anh không có ai hậu thuẫn. Bộ mặt Ra đang ngó nghê sung sướng ngó cô Phiu bỗng bần thần, anh bảo tuy chẳng có người che chở nhưng sẽ chống đối đến cùng để bảo toàn đất đai của dòng họ và vì đó là gia sản của các con anh sau này với cô Phiu. U Nu xen vào hỏi có thật anh sẽ đem voi về trị ông Giàu? Ra nhếch miệng cười, lấp đầu bảo mình không bày cho con Bun làm chuyện ác nhân, nhưng thế nào cũng đưa nó về làng một lần cho ông Giàu sợ.

Thời gian kế đó không khí nặng trĩu, nhà ông Giàu luôn có người canh gác. Ông gòm gòm cậu tôi, không còn thân thiện. Anh Ra hết làm công ở rẫy cho ông ta, ban ngày anh theo xe cậu tôi xuống thị trấn kiếm việc khuân vác. U Nu thương xót, thường để dành cho anh ít com cháy với canh rau. Nhưng có khi anh từ chối, ngồi thu lu gặm bắp sống rau ráu. Con gà suốt buổi quanh quẩn bên u Nu, thấy anh về cuống quít gáy và chuẩn bị theo anh tập tễnh lên đường xuống bản cô Phiu. Từ một dạo nay, con giống cứ trù họa mỗi chiều nhưng cũng như hôm con Linh dọa cọp về bên suối, trời chỉ nổ mấy tràng sấm rồi thôi, không nhỏ một giọt nước. Đêm lợi dụng không gian vốn sẵn nặng nề đổ xuống thật nhanh, vừa thoáng chiều đã lênh bóng tối. Rừng núi âm u rì rầm. Cậu tôi cho đóng cửa nhưng thấp đèn khí sớm ở đầu hồi.

Khuya ấy tôi đã chợp ngủ, không biết mấy giờ, bỗng trong nhà ngoài sân tiếng người gọi nhau nho nhỏ nhưng

cấp bách quan trọng. Tôi nằm co rúm trong tấm chăn đơn, con Linh nắm chân tôi thì thào : Dậy ! dậy coi con Bun về làng ! Khi tôi ra tới thêm hiên, cậu đã tắt cây đèn khí. Tuy thế bên kia con đường đất đỏ, đèn nhà ông Giàu sáng rực. Cả nhà chạy ra bờ đường nhìn lên về phía rừng, một khối đen to hơn nóc nhà sừng sững trước cặp mắt tôi kinh hoàng. Thoáng chốc tôi không nhìn thấy anh Ra, mắt bị hút vào cái vòi rồng lê trên đất và cặp tai to như cánh quạt máy bay, hai vòng ngà chìa lên oai vệ của con Bun. Nó im lìm đứng đó, hiên ngang lưng lửng như ngọn núi. Bên nhà ông Giàu vừa bùng thêm bao ngọn đuốc. Ông ta quát tháo gia nhân bắt giờ đuốc, giờ đèn lên thật cao và xông ra đường cho con Bun loá mắt không dám tiến tới. Bấy giờ con voi già hiện tỏ tường trong ánh lửa. Nó chớp mắt liên hồi, chiếc vòi vũ bão cuốn lên cao rồi giận dữ đập xuống. Bỗng nó rống lên một tiếng, tôi chẳng thể nào tả nổi âm thanh ấy, nó vang toả vào bóng đêm nhưng đồng thời đánh thình vào lồng ngực. Lúc ấy con đau đột xoáy sâu trong đầu, tôi níu lấy người đứng cạnh, chẳng biết là ai. Tiếp theo tiếng voi, tôi nghe cậu thất thanh kêu anh Ra coi chừng ông Giàu nạp súng.

Bao nhiêu cây cối bật rễ, đất đá bắn tung cuốn theo bước chân nặng chịch, mạnh mẽ của con voi già. Đứa bé run rẩy ôm chặt vòng bụng người đứng bên nhưng mắt vẫn mờ trừng nhìn vào khối đen đang cuồn cuộn chuyển vận. Quang cảnh trước mắt vừa dữ dội tàn khốc vừa cuốn hút huyền ảo như thần thoại. Đuôi voi quất tới đâu những cành cây gãy rời tới đó. Lửa đuốc loá trên hai thót mông đen xì, chúng lác lác trong đám đất bụi tung mù theo từng cột chân con Bun đang động bước quay trở vào rừng, sau khi rống thêm một tiếng làm đổ vỡ không gian. Đứa nhỏ đã thấy rõ hai cánh tay anh Ra lòng không đong đưa, con voi đã hất vòi quất tằm thân nhỏ xíu của anh đặt nằm trên lưng. Không ngờ trong con đau khủng khiếp, với lỗ mắt đỏ ngòm phụt máu, con Bun còn nhớ cứu Ra. Chỉ khoảnh khắc trước đó thôi, anh ta đã hoảng hốt khua tay múa chân kêu gào ngăn cản con Bun đừng tiến tới cổng nhà ông Giàu nữa. Dưới ánh đuốc, trông anh quay cuồng như con loai chơi tuyệt vọng. Nhưng Bun nhất quyết giờ cao cái chân to bằng thân cổ thụ. Thế là mọi người có mặt đã chứng kiến hai phát súng thiện xạ kinh hồn của ông Giàu. Một xuyên ngay vào mắt phải của con voi và phát kia, có lẽ để chứng minh cùng khoe thêm tài nghệ cao thủ của mình, người đàn ông đã nhắm vào đít con gà đang sợ hãi nhảy cuống quít dưới chân anh Ra để nổ súng. Không ai biết được ý nghĩ của con Bun, vì sao sau phát súng nó rú lên giận dữ nhưng lại quay trở về rừng với anh Ra trên lưng ? Ông Giàu được thể đuổi theo la hét, tiếp tục bắn vào lưng voi nhưng chỉ chốc lát nó đã biến trong bóng tối, nơi ánh đuốc con người không thể nào rọi đến. Trước mắt con bé tôi, những hàng cây rậm rịt đang từ nơi đó rầm rầm tiến ra như một đoàn quân, san sát chập chùng. Thoáng chốc con đường đất đỏ đưa vào bìa rừng bị che khuất. Thế giới bên kia rặng cây chẳng chịt trở thành mịt mù kỳ ảo.

Sáng sớm hôm sau, u Nu lượm xác con gà về chôn. Máu con Bun sệt đen trên màu đất đỏ. Không có người chết nên trên quận cho lính về hỏi qua loa rồi lại đi. Không

gian trở lại lặng lẽ như mọi ngày, gà tre vẫn cất tiếng gọi trưa, nhưng tôi và con Linh chẳng dám ra nằm võng. Tôi lại ngồi co ro trong nhà, đầu cứ rêm đau, thỉnh thoảng người bật run sợ hãi. Con Linh theo sát u Nu, u bỏ ăn kêu mình lên con sốt. Thỉnh thoảng u ngồi bật dậy lớn tiếng la cậu tôi đã không xách súng bảo vệ Ra với con Bun. Cậu nhin nhục bảo là cả hai đi vào rừng và đều còn sống, nhưng u chẳng tin vẫn nhè nhàng than trách. Tối hôm ấy đêm chợp xuống rất nhanh, cậu đóng cửa cái cửa sổ kín mít, ngoài hiên cũng không đốt đèn, trời đen và nặng. Nằm trong mùng tôi lắng nghe từng tiếng động, có lúc tôi tưởng con gà đang đập cánh bên ngoài sột soạt, lẫn tiếng u Nu sốt rên trong âm thanh rì rào của suối. Rồi bỗng dưng tôi cảm giác cả căn nhà đang lay chuyển, và từ mạn rừng dồn lên rầm rập tiếng chân tiếng đập tiếng kêu giận dữ của đàn voi. Tôi không kịp được tung mùng gọi thất thanh : - Cậu ơi voi về ! Cậu tôi vẫn ngồi ở bàn trong bóng tối vội đứng lên mở cửa. Chẳng ngờ nhiều luồng sáng lấp loá trên nền trời, từ dưới bàn Thượng đuốc cháy phùng phùng, vọng bao tiếng trống, tiếng tù và, tre động, và cả tiếng người. Họ không kêu lớn mà đồng thanh đều đều u uât, thỉnh thoảng mới hú to lên một loạt, rồi lại lắng xuống rên rên. Bên nhà ông Giàu đèn đóm cũng sánh trưng, thách đổ. Cậu tôi nhìn lên trời rồi lại ngó xuống bàn Thượng, bồn chồn lo lắng bảo mợ : Chắc họ đang cầu đảo cho thằng Ra, lay trời họ đừng tràn lên đây.

*

Một tuần sau, cả nhà nhồi nhét lên xe về Saigon. Suốt tuần ấy, bật tin anh Ra. Đêm nào dân bàn Thượng cũng đốt đuốc đội trống ùng ùng. Mợ tôi sợ không khí u uât dù nắng trưa đã trở lại đỏ ửng màu dưa. Hơn nữa bệnh u Nu không thuyên giảm. Cậu hết qua lại với ông Giàu dù ông ta cho người sang rú cậu đi săn. U Nu về tới Saigon héo rũ thoi thóp. Bà ngoại đau lòng đòi đi Thủ Dầu Một đặt quan tài gỗ trắc cho bà và cho u Nu. Bà bảo đã hứa với u từ xa xưa. Nhưng chẳng ai ngờ bà ngoại chết trước u Nu. Bà nhất định không đợi cậu đưa đi, bà theo một anh tài quen biết chuyên chở mây tre trên chiếc xe cam nhông nhỏ. Nơi con dốc chưa tới Thủ Dầu Một, một xe đồ từ trên đổ xuống lại muốn vượt qua cái xe bò trước mặt, nhưng xe đồ đứt thắng, lao thẳng vào cam nhông có bà tôi. Lạ lùng, kể từ ngày đám tang bà ngoại, u Nu không nằm liệt giường nữa. Cứ chiều chạng vạng tối, u gắng đứng lên ra ngồi ở thêm cửa sau, bên cạnh bể nước mưa. Đến nhà cậu vào lúc ấy, tôi lại bắt gặp cũng dáng u ngồi như vậy với anh Ra trước hiên căn nhà Ban Mê Thuật. Một bà già người Kinh giọng Bắc đặc, một anh chàng Ra-Đê trẻ tiếng Việt tuy rành nhưng giọng ngọng nghịu, họ thủ thi những gì ? Tôi không biết. Mà để ý thì họ chẳng nói chi nhiều, thỉnh thoảng vài ba câu. Anh Ra vẫn thuốc hút, u Nu ve vẩy chiếc quạt nan đuổi muỗi. Vậy mà họ ngồi với nhau như thế khá lâu, dưới trăng rừng khi tờ mờ rải xuống ruộng dưa.

Trong mấy tháng liền, u co hai chân trên bực cửa, tay vuốt tới vuốt lui tấm nhung đen đã mòn, mái tóc thoáng chốc chỉ còn một nhúm lơ thơ dù tôi nhớ u chưa già lắm. Miệng thì hết thờ dài lại nhiec móc cậu tôi về chuyện anh Ra, có khi đổ tội cả bà ngoại vì nấu cao mà cậu tàn ác đi săn, giết chóc thú vật. Ổn ào xong u lại mơ màng, bắt đầu

một mình thì thảo kể chuyện quá khứ. Cậu mợ hết áy náy xồn xang rồi bực bội, nhưng không cách nào kìm giữ được u Nu. Chỉ có tôi và con Linh cứ mong đi học về để xúm lại bên u, vì chúng tôi không ngờ quá khứ ấy thú vị hơn cổ tích, gay cấn rùng rợn hơn những chuyện chém giết ngoài đời nghe lóm được từ cửa miệng người lớn. Cứ thế, mỗi chiều, u kể về cô Nu mười sáu tuổi có chồng đi lính khố xanh tuy nghèo nhưng biết đọc biết viết, khôn ngoan. Cưới nhau đúng một tháng trời, đếm số lần được ăn nằm mới vừa đủ ngón trên hai bàn tay thì hôm ấy Tây về làng. Chị dâu Nu sinh con đầu lòng, da hồng mồm mĩm, thẳng quan Tây thấy trong nhà chỉ có hai người đàn bà và đứa trẻ, liền đẩy chị dâu xuống chõng, xé toạc chiếc yếm hãm hiếp ngay trước mặt đám tùy tùng và cô Nu run rẩy nép mình sau tấm vách. Không ngờ chồng cô đi gác về, nhìn thấy xông vào chộp ngay cái sào đập đúng gáy quan Tây. Ngay ngày hôm sau, anh ta bị trói vào gốc gạo, hai cánh tay anh vốn dài lòng thòng gần chạm đầu gối, vòng được nguyên cả thân cây. U Nu bảo hoa gạo nở đỏ rực trên đầu chồng mình chẳng khác hào quang. Và hào quang đã bung vỡ, tà to rơi rụng theo ba phát súng lính Tây nổ đoàng giữa một buổi trưa tháng sáu nắng ngời.

Câu chuyện của u Nu còn nhiều lắm, u trút hết bao nhiêu năm đời sống vào bóng chiều sóng sánh trên bề nước, vào tâm hồn thơ thiếu của tôi và con Linh. Qua u, tôi nghe được nhiều chuyện gia đình bên ngoài mà người lớn không kể. Tôi biết nhiều hơn khung cảnh, tục lệ làng thôn xứ Bắc, cùng những khổ cực của dân nghèo thời ấy. Dù u không có học, chẳng đủ hiểu biết để nói về lịch sử hoàn cảnh đất nước cho đúng và rành mạch nhưng tôi vẫn mê mê nghe. Cho đến bây giờ tôi vẫn nghĩ, những gì u nói về đời sống và tinh thần dân quê đã đi sâu vào tôi hơn cả sách vở. Chỉ vì chúng thật, không phủ dụ hay chỉ trích và cố tình khuếch đại. Hơn nữa, lời u là lời ngọt ngào của một người từng tắm đấm nước ao, từng đi đánh giậm dưới trăng, từng ăn cá rô kho khế. Như con bé tôi đã từng, mà hình ảnh may thay chưa thể xoá nhòa trong trí nhớ. Thứ ký ức trẻ thơ tinh khôi của lần cuối cùng trở về quê hương với mẹ, buổi đất nước sửa soạn chia đôi. Sau này nhớ Ban Mê Thuật, tôi muốn nói chuyện với cậu tôi, có biết bao điều thời nhỏ tôi chưa ý thức được sự kiện để tìm hiểu rõ hơn về tâm trạng những con người trong cuộc. Nhưng khi thì lỡ dịp, lúc chợt thấy cậu đã già nên tôi ngại ngần, sợ bắt người soi gương nhận miếng chảnh? Hay chỉ đơn giản vì tôi muốn giữ lại, xem đó là một huyền thoại cho riêng mình, như hàng cây đêm nào đã rậm rạp tiến ra, trùng trùng điệp điệp tạo thành bức tường ngăn chia hai thế giới.

Hôm trước ngày qua đời, u Nu vẫn ngồi ở bệ cửa nhưng không còn nói gì về chuyện làng xưa, cũng không mắng nhiếc ai nữa. U chỉ lặp lại mỗi câu hỏi: Bao giờ cậu tôi đem u về Ban Mê Thuật?, như thể đấy là nơi chốn cuối. Sau cái chết của bà ngoại, cậu đã bán ngôi nhà cùng ruộng đưa cho ông Giàu. Ngày cậu trở lên ký giấy, nhà sàn của anh Ra thông thống, gió rít vu vu. Mưa ngập tràn bản Thượng.

Mai Ninh

(cho dẫu năm Dậu – 2005)

Ngũ long công chúa

Hồ Tĩnh Tâm

Nhà có năm nàng, lão Sô vĩnh râu gọi là ngũ long công chúa.

Tên các nàng đặt rất nôm na: Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu. Tuổi các nàng cách đều nhau mỗi cô một tuổi. Nhan sắc các nàng cũng cách đều nhau kiểu xồn xồn như vậy.

Cô Hai hăm lăm tuổi, nhỏ con nhất nhà, nhan sắc cũng đẹp nhất nhà theo lối tính ngược từ dưới lên. Cô Ba cao hơn chị một lóng tay, dáng người đập đập, có đôi mắt rất lẳng, cứ hễ ai nhìn vào là lập tức nghĩ ngay rằng, chỉ cần háy mắt một cái là cô theo mình ngay tấp lự. Cô Tư dong dỏng, tóc đổ ngang hông một vạt đen nhánh, cặp mắt xa xăm như lạc hồn ở đâu đó. Cô Năm cao lớn gộc gệch, nụ cười vô tư tới đời, thấy gì, nghe gì cũng cười được. Nàng Út tên là Sáu, hăm một tuổi, trở mã rực rỡ một cách chết người, khiến các cô chị, ai có bồ bịch tới thăm cũng phải e dè, phải lườm trước cô em để dần mặt.

Lão Sô vuốt râu nói với tôi:

- Tao quý mày nhất xứ, nhưng không coi mày là ngoại lệ. Cứ tính như vậy nè: con Hai trăm lít, sau đó mỗi đứa cộng thêm mười lít, còn cổ bàn thì sao cũng được, xứ mình bò, vịt thiếu gì! Cứ vậy mà tính tới.

Tôi xoè tay bấm đốt tính nhẩm. Kể từ ngày tôi với cô Hai hun nhau đã đời ở khu gò mà, tới giờ đã 5 năm, mỗi năm mười hai tháng, mỗi tháng ba chục ngày, đổ đồng mỗi ngày tôi uống với lão Sô hai lít, vị chi đã tới bảy trăm hai mươi lít. Dư xăng quá trời! Có điều tôi kẹt độ. Lão Sô có tới năm cô, mà các cô càng về sau càng coi bắt mắt hơn, vậy mới chết, vậy mới khổ thân tôi.

Tôi dính cô Hai là kiểu chìm dính nhợ. Hai đưa cùng tuổi, cùng tắm trường không những dưới kinh Cây Gáo từ hồi còn hay hụp hời mò tôm. Rễ gáo buông tua tua dưới nước, tôm càng núp nước xiết ở trong. Hụp xuống mò tôm, mò trúng tùm lum của nhau là chuyện thường. Lớn lên chút đỉnh mới biết mắc cỡ, nhưng cái chuyện mò tôm thì vẫn nhớ. Vậy mà cái đùng ngày cổ chẵn chục đời, tôi với cổ lỗ đường mắc mưa, phải chun đụt dưới mái che mà đá ông Bá Hộ. Đang không giông nổ đùng đùng, sét đánh rẹt rẹt. Cổ sợ phát run, phát ôm tôi cứng khừ mà rên hự hự. Dứt mưa hồng biết làm sao cổ lại hỏi: ? Nhớ thời hai đứa mình mò tôm không? hồi đó dính tôm quá trời ha! ? Cái máu mò tôm của tôi nổi cuộn lên hừng hực. May mà năm đó có người đội cau đến nhà lão Sô, mai mỗi cổ cho gã thợ may. Chuyện hồng dẫu tới đâu, nhưng tôi với cổ nhờ đó mà thắng lại được. Lâu lâu nhớ nước, có mò tôm là

cùng cô Hai cho vui, chứ chẳng ai bóc vỏ kho tiêu bao giờ.

Một phần cũng nhờ lão Sô thương tôi, quý tôi, hồng có ý bắt ép. Bởi tôi với lão là bạn xe bò cọc cạch, chuyên kéo cộ trâu chở lúa mướn ngoài đồng, chuyên tay leng, tay lĩa đi đào mò lươn, đi xom rần ngoài đồng. Dân xóm gọi là lão Sô, bởi từ hồi còn rất trẻ lão đã để râu. Râu lão đẹp nhất xóm. Ai cũng kêu lão Sô, thành thử tôi không kêu cũng không được. Còn lão Sô thương tôi, quý tôi, là do từ nhỏ tôi đã đeo dính lão như cái đuôi để học mót nghề thầy nò. Lớn lên tôi chỉ cần hứng nước cũng biết cái vũng nào nhiều cá, ít cá. Liếc qua lỗ mà, tôi đoán ngay tróc con lươn, con rần, con ếch ở trông chừng bị nhiều lớn. Chỉ cần có cây móc trong tay, tôi dám thộp đầu con hổ chúa ngoài đồng. Tôi vừa là học trò, vừa là đệ tử lưu linh của lão trong hết thầy các món ăn chơi miệt vườn.

Cô trưởng nữ của lão Sô biết rõ điều đó hơn ai hết thầy. Ngặt nỗi các cô em của cô, càng phơi phới khoe tươi như hoa mồng gà. Như cô Sáu, mới hồi hôm này, tôi hẹn được cô đi cùng chợ huyện bán vịt, vậy mà không biết tự làm sao cô Hai biết được, cố giành tốt việc giựt máy Koler đi chợ. Mảnh của tôi thành ra bể hết tron hết trội.

Nhém nhém buổi trưa nay, tôi đang ngồi dùng hột lúa nhỏ râu, thốt nhìn thấy lão Sô bơi xuống tới bến sông Gáo, gọi vọng lên:

- Rảnh không mậy? Rảnh qua tao nhậu chơi! Có con ri cá gần hai ký nè!

Lão Sô túm đầu con ri cá giơ lên. Con rần lớn cỡ bấp tay, cuộn vòng tròn lên hai bấp tay của gã. Vậy là tôi vọt ngay theo, bụng dạ khắp khối, mừng trời chết. Cô Hai còn đi đong lúa giả xả bên, giá gì cũng phải tới năm sáu giờ chiều mới về tới. Câu cho cô Ba, cô Tư, cô Năm đừng có ai ở nhà.

Vừa vượt râu cười tùm tùm, lão Sô vừa nói:

- Con mẹ Hườn tát vũng, thấy con rần, bỏ chạy tét lên bờ. Vậy là tao vớ được của trời.

Vuốt xoắn cho chòm râu vểnh lên, lão Sô nháy mắt với tôi:

- Nhà có ngũ long công chúa, hên cùng mình mày ơi! Tháng sáu tao có tiền đô xài chơi. Quán Bạ trên chợ huyện xin hỏi cưới cô Sáu cho thằng cháu nó bên Mỹ. Nó bảo sẽ đi trước cho tao năm ngàn đô để đặt cọc dần chun. Năm ngàn đô là gần sáu mươi triệu phải không? Năm nay mà tao gã được ba đứa, coi như là tao giàu sự nhứt xứ. Nghe đâu trên thành phố có dịch vụ mai mối cho con gái xứ mình lấy chồng ngoại quốc. Tao giữ làm gì ở nhà cả bấy le le hả mậy? Thuyền theo lái, gái theo chồng. Miễn có đô xài chơi là Tây Tàu gì tao cũng gả ráo. Tụi nó sướng thân mà tao với bà cũng lên đời.

Tôi uống ly rượu thấy đắng nghét nơi cần cổ. Nhất là mỗi lần thoáng thấy bóng cô Sáu ngoài vương sân. Cổ vận đồ bà ba tím rịm như bông lục bình. Quán Bạ khôn róc đời. Bao nhiêu gái đẹp hơn không chọn, chọn ngay phóc cô Sáu nhà lão Sô. Vậy mới điên người chứ!

Mà cái lão Sô cũng ác. Gả ai không gã, lại gã ngay cô Sáu. Lão thừa biết tôi chắm cổ từ hồi năm đến giờ. Hay lão biết tôi từng lếng phếng với cô Hai cách đây năm năm. Lão Sô vốn tinh tướng xưa nay, đố con ruồi nào bay qua mà lão không biết con đực, con cái. Kết sui gia với Quán Bạ, không khéo lão Sô phất lên thành tư sản. Quán Bạ giàu tới lòi con mắt thiên hạ. Lão Sô quả là tay cáo thật! vậy mà cứ tưởng lão thiệt thà, chân quê, chân đất.

Khi tôi ra ngoài nhổ thêm mấy bụi sả, tôi thấy cô Năm đang ngồi làm cá trên rế cây còng nơi mí xẻo, tôi liền xán ngay tới:

- Cô Năm hay tin gì chưa?

- Tin gì?

- Cô Sáu sắp qua Mỹ theo chồng.

Năm dừng tay lóc cá lóc, nói tinh queo:

- Cháu Quán Bạ chớ gì! Thằng đó năm ngoái về nước ăn chơi thấy mà sợ. Phải nó vô tay tôi tôi mới trị nổi. Con Sáu nhằm nhò gì với nó!

Cô Ba ở mé sân xẹt tới, liệng mấy lá nghệ xuống đất.

- Năm à! Xắt mấy lá nghệ kho cá. Kho lạt thôi! Mà cũng xảm xấp nước thôi!

Tôi theo cô Ba trở vô nhà. Tới nửa vương sân, cô Ba đứng chựng lại, nói:

- Bè giùm mấy trái xoài được hôn? Cá lóc kho nghệ, ăn với xoài bằm mới bắt.

Theo đuôi con mắt cô Ba, tôi lội lút ra sau mí vườn, leo lên cây xoài tượng. Bè được một chùm ba trái, tôi đánh đu lần lần xuống cành xoài thấp là sát mặt đất. Nằm xoài trên cành cây, tôi thả từng trái xuống. Cô Ba đứng dưới ngựa mặt đưa hai tay hứng từng trái. Từ trên cao, tôi thấy ràng ràng hai bầu ngực cô vun lên như hai trái bưởi. Về khoản mông với ngực thì cô nhứt xứ là chắc. Hai trái đầu cô Ba chụp trúng ngon lành. Tới trái thứ ba thì cô chụp hụt. Trái xoài bự trắng vượt khỏi tay cô, chui tọt vào cái cổ áo rộng rìng, nằm kẹt cứng ở trong. Cô ngồi thụt xuống, coi như không có tôi, tự nhiên mở banh nút áo đặng lòi trái xoài ra. Đúng lúc đó cô Tư ở đâu trở tới, ngoắt tôi xuống:

- Anh Bảy, Tư thấy con cua đình lú mũi ngoài bãi sinh giáp mí nước. Tư gọi tía ra, anh Bảy phụ tía bắt nghen!

Mới nghe nói có cua đình lú mũi, lão Sô đã chạy bươn ra, phăng phăng lợt ngay xuống bãi sinh. Tôi với lão lật ngựa được con cua đình, hè hụi xóm khiêng lên bờ.

Vừa thờ hồng hộc, lão Sô vừa vượt râu hể hả:

- Bữa nay vô mảnh lút đừ. Tao với mầy làm bậy trước bộ lòng. Mầy còn tiền đi mua thêm mấy lít. Nhớ hú Tám Cọt, Tư Chinh cho đủ bộ tư. Chơi lết càng, xả càng, coi thử ai bút gân xuội lơ cho biết! Đừng mua rượu bà Hai Bi! Rượu của bà lạt hoét, vừa lạnh mồm vừa chua như giấm. Thiếu tiền nói con Ba, con Năm, con Sáu đưa cho!

Không có một xu dính túi, nhưng tôi vẫn nhổ sào chống xuống ra đi.

Sáu chân không lạch bạch chạy theo.

- Sáu quá giang với anh Bảy !

Ngó lên bờ tôi thấy cô Ba, cô Tư, cô Năm nguýt mắt lườm cô em cóc cóc.

Nước kém lại ròng sát đáy, xuống lướt trên sinh non nghe rẹt rẹt. Chùng lên bờ, hai chúng tôi lội sinh đến đầu gối. Sáu chìa tay nhờ tôi kéo giúp. Tay con gái làm ruộng gì đâu mà mềm oạt như cọng bún mới ra lò, nắm thấy nóng hôi hổi, chỉ muốn ngoạm ăn một miếng cho đã.

Khi thấy tôi biểu ký số, Sáu đập vai tôi :

- Để đó Sáu trả cho.

Sáu vén áo, moi tiền lặn trong cặp quần ra trả.

Bà chủ quán ú nu, rung rinh cái nọng đầy những mỡ, cười hềnh hếch :

- Bụng cô Sáu trắng tươi mà vàng không hà ! Mua thêm chi không cô Sáu ?

Ràng ràng Sáu chỉ theo tôi cho vui chớ có thấy hỏi mua thêm món gì nữa đâu. Như vậy là Sáu có ý với tôi. Vậy mà lão Sô lại dám đòi xài đô, đòi gả con gái cho Quán Bạ. Bộ lão tưởng tiền Việt không xài được sao. Rõ là lão Sô chơi không đẹp !

Tôi rù Sáu lội bộ tới nhà Tám Cột, nhà Tư Chình. Sáu không rửa giò xuống ống quần, cứ để bùn sinh i sì như vậy mà lội theo tôi. Khi lội tắt qua vườn quýt nhà Hai Bi, tôi với tay bẻ một chùm trái vàng hươm, biểu Sáu ngồi nghỉ ăn cho đỡ khát. Sáu ăn ào ào không hề mắc cỡ, hét trái này tới trái khác. Hai vành môi tươm mật quýt, mọng lên nghe thom phức, nghe thềm.

Nghĩ tới việc lão Sô sắp gả Sáu qua Mỹ, tôi nói :

- Ở bên Mỹ làm gì có quýt đường mà ăn, hà cô Sáu ?

Sáu toét miệng cười, trắng loá :

- Hồi năm Quán Bạ biểu nhà Sáu cả giò cam Mỹ, thom ngon hết biết. Ở bên chắc hông thiếu thứ gì. Anh Tùng anh còn nói, bên đó người ta còn bán cả mắm nêm, mắm lóc, cả đậu rông chứ bộ !

Ghét thật ! Chưa chi đã ca bên đó quá trời. Tôi bắt nổi quau.

- Thôi, đi lẹ còn về !

Sáu đập bốp bốp vai tôi.

- Hượm chút xíu ! Bẻ thêm mấy trái rồi đi. Hồi gì mà hồi như ông Tà, ông Địa. Hồi tới người ta mắc quỳnh quáng rồi cả !

Khi chúng tôi quay trở lại lùm gừa mọc um tùm để lội xuống xuống. Sáu đi sau vấp rễ cây dưới sinh, nhúi người vào lưng tôi, chụp tay ôm eo ếch tôi cứng khừ. Hai mắt Sáu ánh lên nghịch ngợm.

- Thấy sao, Bảy ?

- Thấy sao là làm sao ?

- Làm sao nữa trời ! Ngổ thấy ông mụ nội ! Hun đạ người ta một miếng đi mò !

Tôi đứng chết trân bởi quá bất ngờ. Chùng hiểu ra, tôi thật thà hỏi :

- Sáu cho hun thiệt không ?

- Thiệt ! Hun lẹ đi cha ! Đòn ông gì nhát hít, thua cả thằng Đậu !

Máu tự ái cùng với nửa lít rượu xúi gân bắp tôi căng lên bực tức. Tôi xoay người, vòng hai cánh tay, tính kéo siết Sáu vào lòng, chợt nghe eo éo dưới lạch nước vọng lên tiếng gọi :

- Phải con Sáu không Sáu ? Xuống phụ đẩy ghe giùm coi! Nước ròng sát đáy rồi nè !

Trời ơi ! Bà Hai tôi sao mà khéo về ngang qua đúng lúc!

Tối đó tôi uống say chống kên, say quắc cần câu, say tới lịm luôn bất biết trên bộ ngựa. Cả một bấy rông năm con thoát bay thoát lượn. Con nào cũng cuộn lấy tôi, siết lấy tôi, rồi vùng vẫy tự thoát ra, bay rồi cả mất. Mỗi con một vè, con nào cũng óng ngời lên. Lão Sô ngồi trên ngai vàng, vượt xoắn bộ râu công nghiệp vểnh lên, cười đắc chí. Tao sanh ngũ long công chúa, rồi tao tha hồ ngồi không hốt tiền, xài đô chơi, ghen mây ! ?

Thấy bộ râu vểnh ngược lên của lão Sô mắc ghét, tôi toan ngồi vụt dậy, cựa cho lão một mách về tội hám tiền đòi gả con đi xa, nhưng tôi chợt nhận ra lão Sô đang thức ngồi uống trà với bà lão.

Căn nhà im ắng, chỉ có tiếng lão Sô vẳng lên trầm đục :

- Thiệt tình tui cũng không muốn gả con Sáu, hay gả mấy chị nó đi xa. Con Sáu qua xứ người ta, lạ nước lạ cái, bộ vó thằng Tùng lại ăn chơi, tiêu xài bạt mạng như vậy, tội cho con, bà ơi !

Bà lão vừa chặm khăn rằn hi mũi rột rẹt, vừa nói :

- Hõm rày ông hông biết, chớ con Sáu đêm nào cũng chui vô mừng tui nằm khóc. Nó ban ngày giả dò vui vẻ, chớ đêm hôm khuya khoắt, nó làm trời với tôi dữ dằn lắm. Nó dọa hẽ ép nó với thằng Tùng, nó cắn lưỡi nó chết.

Tiếng lão Sô giả dò ho thúng thắc :

- Thì tui cũng chỉ nói lách ráp cho vui, đặng thử dò bụng mấy đứa nó, chớ hám gì tiền làm thuê làm mướn cho xứ người ta bà ơi ! Đồng đất xứ mình rộng rinh, đã hết người, hết việc đâu mà sợ ế !

Tự nhiên tôi rùng mình sung sướng một cách vô có, nước mắt sống chảy ra giọt giọt. Lần đầu tiên trong đời, tôi nhận ra chính nước mắt của tôi có vị vừa mặn, vừa ngọt, vừa cay cay, nồng nồng tới lạ lắm.

Nhắm nghiền mắt lại, tôi thấy rành rọt năm con rông cuộn lấy nhau bay bổng lên cao, rồi từ từ tản ra, bay là là xuống thấp.

Con nào cũng y chang con nào. Vậy mới khổ !

Hồ Tĩnh Tâm

Vĩnh Long

trích từ trạm vannghesongcuulong.org

Diễn Đàn Phỏng vấn

Ngô Bảo Châu,

Nhà toán học vừa được giải Clay^(*)



Diễn Đàn (D.Đ.) : Xin anh cho biết quá trình học tập của anh trước khi sang Pháp ? Theo anh những điểm gì đã giúp cho việc học tập của anh ở Pháp, những điểm gì anh cảm thấy thiếu ?

Theo anh, việc đào tạo học sinh giỏi ở các lớp chuyên toán có những ưu, nhược điểm gì, liệu việc bồi dưỡng học sinh giỏi từ phổ thông có là một phương pháp tốt giúp phát triển tư duy toán học ?

Ngô Bảo Châu (N.B.C.) : Đội tuyển đi thi toán quốc tế của Việt Nam vẫn thường xuyên được xếp hạng cao, nhiều khi xếp trên các nước tiên tiến như Mỹ, Anh, Pháp ... Đây là thành tích không nhỏ của ngạch đào tạo chuyên toán của ta. Công nghệ luyện thi học sinh giỏi toán không chỉ có cái hay, cũng có một số cái dở. Cái dở trong việc luyện thi chuyên toán là nó đánh lạc hướng học sinh khỏi những vấn đề có tính cốt lõi của toán. Nó đặt cái tố chất thông minh, nhanh nhạy lên trước, mà gạt ra ngoài cái khả năng thấu hiểu vấn đề một cách sâu sắc. Ngược lại cách rèn luyện chuyên toán đào tạo cho học sinh một bản lĩnh nhất định khi phải đối mặt với một bài toán khó. Tôi nhớ dạo còn bé, mỗi lúc phải mở cuối quyển sách để xem lời giải của một bài toán không tự giải được, là tôi cảm thấy dần vật khổ sở, cảm giác pha lẫn bực tức và xấu hổ giống như đá bóng bị thua. Cái tố chất thể thao của chuyên toán giúp tôi nhiều sau này, và tôi nghĩ là nó cũng giúp nhiều người khác trong những lĩnh vực không liên quan gì đến toán. Theo tôi cái đáng quý nhất là qua hệ thống đào tạo chuyên toán, các anh đi trước trao lại ngọn lửa say mê toán học cho các em theo sau. Cá nhân tôi, tôi biết yêu toán học từ ngày đi theo học anh Phạm Ngọc Hùng, rồi sau đó là anh Lê Tuấn Hoa, anh Vũ Đình Hoà. Tôi không quên được thầy Tôn Thân ở trường Trung Vương dạy chúng tôi là không cần chạy theo các bài toán hóc búa, cái đẹp có khi lại ở trong những bài toán đơn giản nhất. Những ngày học

chuyên toán tổng hợp với thầy Hùng, thầy Việt, cô Hoa cũng là những ngày tháng đáng nhớ.

D.Đ. : Anh đã theo học khôi chuyên toán trong nhiều năm và đã luôn đạt những kết quả xuất sắc, phải chăng niềm say mê Toán học đã theo anh từ nhỏ ? Đã bao giờ anh có ý nghĩ về một lựa chọn khác ?

N.B.C. : Đúng ra là tôi vào học chuyên toán muộn hơn nhiều người khác. Cấp một, tôi theo học một trường với phương pháp giáo dục rất cấp tiến, tên là Trường thực nghiệm, do ông Hồ Ngọc Đại khởi xướng. Hết cấp một bố tôi không cho tôi học Thực nghiệm nữa vì thấy tôi chưa biết nhân số có hai chữ số. Tôi không muốn bàn về phương pháp giáo dục của thầy Đại nhưng tôi giữ được nhiều hồi ức đẹp và nhiều bạn bè từ trường Thực nghiệm. Học sinh thực nghiệm chúng tôi dạo ấy bị học sinh trường khác gọi là gà công nghiệp. Cái phong cách gà công nghiệp, hơi ngậy ngò, cũng có cái hay. Con gà ta khôn quá, giỏi né tránh cái khó khăn, nhưng có khi không biết đối mặt với cái khó khăn.

D.Đ. : Xin anh kể lại vắn tắt quá trình học tập ở trường ENS (**), từ khi mới sang cho đến khi bảo vệ luận án. Anh có những kỷ niệm nào đáng nhớ (môn học nào anh thấy thích nhất, môn nào làm cho anh cảm thấy vất vả nhất, vì sao anh chọn học với thầy Gérard Laumon ? Những kỷ niệm vui buồn trong quá trình làm luận án ?)

N.B.C. : Tôi nhớ là dạo học ở ENS và học DEA ở Orsay tương đối chật vật. Tuy điểm thi vẫn tạm ổn, nhưng tôi không cảm thấy học toán nhẹ nhàng như trước nữa. Sau này nhìn lại, tôi mới hiểu đây là giai đoạn chuyển tiếp khó khăn từ đầu óc chuyên toán sang phương pháp tư duy của toán học hiện đại. Có cái, ví dụ như tính đối ngẫu, theo cách nhìn chuyên toán thì chỉ trò lập luận vòng vo, thì từ quan điểm toán cao cấp lại là cái mấu chốt. Ngược lại, cái ta hay thích trong toán sơ cấp lại chỉ còn là những bài toán râu ria, làm cho vui. Tôi có cái rất may được theo học ông Laumon để học được phần nào cái phong cách làm toán của ông. Tôi học được cách đánh giá cái hay, cái đẹp trong toán học hiện đại, sau nhiều năm theo học ông Laumon.

Tôi làm luận án cũng khá là chật vật. Vấn đề ông Laumon giao cho tôi dạo đó thuộc loại mạo hiểm, theo nghĩa là hoặc là làm được hoặc là không, không có lối thoát khác. Không thể thêm giả thiết, hoặc sửa định nghĩa để cho có định lý. Sau ba năm làm việc, tôi vẫn không có một tí kết quả nào. Cho đến đầu năm thứ tư tôi cũng tìm được cái chứng minh hóc hiểm kia, nhưng thật ra lúc đó thì chưa yên tâm lắm. Tôi còn nhớ, khi đang viết luận án một buổi tối, tôi phát hiện ra hình như có một chỗ sai trong chứng minh. Đêm hôm ấy là một đêm khủng khiếp. Buổi sáng hôm sau tỉnh dậy thì mọi chuyện lại tươi đẹp trở lại. Nhưng quả thật là hoàn thành cái luận án tiến sĩ đã là một thử thách lớn đối với tôi.

D.Đ. : Anh đến với « lemme fondamental » (bổ đề cơ bản) như thế nào ? những thời điểm đáng nhớ ?

(*) Xem thêm Diễn Đàn số 146, 12.2004, tr.19.

(**) Ecole Normale Supérieure ; Trường Cao Đẳng Sư Phạm Paris.

N.B.C. : Vấn đề ông Laumon giao cho tôi làm cho luận án tiến sĩ đã khá gần với « lemme fondamental » rồi cho nên tôi đã rất gần bó với cái « lemme » này ngay từ đầu. Sau luận án, tôi có làm một số vấn đề khác, cũng có chút thành công, tôi không tìm lại được cái cảm giác phải đối mặt với một bài toán thật sự học búa như dạo làm luận án.

Thời gian này, từ 1997 đến 2001, tôi đi nhiều, cộng tác với nhiều người, viết một số bài báo nhưng có lẽ điểm tích cực nhất là giai đoạn này giúp tôi cải thiện một chút cái *culture générale* hơi (có tính chất) hoàn cảnh trước đó. Từ năm 2001, tôi cảm thấy cần tập trung làm việc lại với cái « lemme fondamental ».

D.Đ. : *Được biết anh đã nhiều lần về nước giảng dạy, anh có những nhận xét nào về trình độ, phương pháp học tập, nghiên cứu của sinh viên Việt Nam ?*

N.B.C. : Tôi có tham gia dạy một nhóm sinh viên trường Sư phạm Hà nội. Cái khuyến khích tôi rất nhiều là các em rất ham học, bất chấp mọi điều kiện vật chất không dễ dàng lắm. Trong thành công của các khoá học này có công lao rất lớn của GS Đỗ Đức Thái, giảng viên trường Đại học Sư phạm.

Theo chủ quan của tôi, sinh viên ở Việt Nam không được trang bị đầy đủ kiến thức như sinh viên các trường lớn ở Pháp hay ở Mỹ. Tuy vậy, khoảng cách phải chạy đuổi không phải là xa lắm và nếu có điều kiện đi học tiếp ở nước ngoài, với sự say mê học tập nghiên cứu, với sự chịu thương chịu khó của người mình, các em sinh viên ta có thể hoàn thành tốt luận án tiến sĩ, và rồi trở thành những nhà khoa học chân chính.

D.Đ. : *Giáo dục đại học đang là một vấn đề nổi cộm ở nước ta, anh nhận thấy nó có những điểm gì bất cập ? Anh có thể cho một số đề xuất để việc nghiên cứu của sinh viên có hiệu quả hơn.*

N.B.C. : Giáo dục đại học ở nước ta có nhiều vấn đề và tôi thấy người ta bàn nhiều về làm thế nào để cải tiến nó. Con số thống kê và sức ép của kỳ thi đại học cho thấy là nhu cầu giáo dục đại học ở nước ta là rất lớn. Như vậy việc mở rộng giáo dục đại học là một việc cần thiết. Mặt khác ai cũng biết trong khoa học, cái quan trọng lại là cái chất lượng chứ không phải là số lượng. Lẽ ra khi nâng cấp các trường trung cấp lên cao đẳng, cao đẳng lên đại học, tức là nhà nước phải bỏ ra nhiều chi phí hơn, thì ta nên đòi hỏi ở các trường nhiều hơn về chất lượng khoa học. Tuy xu hướng tất yếu là trung cấp sẽ thành cao đẳng, cao đẳng thành đại học để thoả mãn yêu cầu chung về giáo dục đại học, nhưng giá ta làm chậm hơn, đòi hỏi nhiều hơn về mặt chất lượng thì về lâu dài chắc là tốt hơn.

Cũng vẫn là chuyện chất lượng khoa học. Trên giấy tờ thì ở nước ta, chuyện thi master rồi bảo vệ tiến sĩ rất chặt chẽ. Muốn có bằng master ở Việt Nam phải thi đến 15 hay 20 môn, nhưng nội dung những ở chỗ tôi biết, thì còn sơ sài lắm. Hội đồng chấm thi nghiên cứu sinh cũng có tới mười mấy người, nhưng thường thì bao gồm những người có chuyên môn khác. Như vậy tôi có cảm giác là ta đem lấy cái phức tạp hành chính để bù đắp cho cái chất lượng khoa học. Nếu ta thật sự tin tưởng ở các nhà khoa học thì

ta nên tháo bớt các ràng buộc hành chính vì rõ ràng nó chỉ gây lãng phí cho nhà nước và cho học sinh, chứ hoàn toàn không đảm bảo gì thêm về chất lượng.

Người ta bàn nhiều đến chuyện phong giáo sư, phó giáo sư, nhưng theo tôi nghĩ, cái sẽ ảnh hưởng nhiều hơn đến bộ mặt ngành đại học nước ta trong 10 năm, không phải là chuyện phong giáo sư mà là chuyện tuyển chọn giảng viên các trường đại học như thế nào. Tôi cứ nghiệm từ khoa toán trường đại học Paris 13 nơi tôi làm việc cho đến năm ngoài. Trường đại học Paris 13 nằm ở một khu vực ngoại ô nghèo theo mức trung bình ở Pháp, đáng lý phải thuộc loại nhàn nhàn. Trong thực tế, khoa toán ở đó có tiếng tăm rất tốt không chỉ ở Pháp. Bộ mặt của khoa đã thay đổi hẳn từ 10 năm trở lại đây những lý do chính của thành công này là lãnh đạo khoa từ 20 năm có các quyết định đúng trong chính sách tuyển người.

Từ con mắt người nước ngoài thì thật là khó hiểu khi việc tuyển người ở nhiều trường đại học lớn của ta đôi khi lại nằm trong tay phòng tổ chức cán bộ. Tôi không bàn đến chuyện đôi khi còn xảy ra là tuyển chọn con em trong trường vì cái này rõ ràng là vô cùng tệ hại. Một thói quen khác cần bàn là việc giữ sinh viên giỏi ở lại trường. Tuy không có gì đáng chê trách về mặt đạo đức, nhưng về lâu về dài, nó có ảnh hưởng xấu, nó làm cho các trường các khoa được xây dựng như những pháo đài, rất bền vững về mặt tổ chức, nhưng dần dần thoái hoá về mặt khoa học giống như trong những giòng họ có phong tục lấy chồng lấy vợ nội tộc. Việc các trường, các viện, chọn người của nhau chính là một động cơ cho sự đối mới liên tục và sự cạnh tranh lành mạnh trong khoa học.

Các bạn hỏi về việc nghiên cứu của sinh viên ở trường đại học. Có lẽ tôi có quan điểm hơi bảo thủ, nhưng tôi nghĩ là trong hoàn cảnh nước ta hiện nay, không nên đặt ra vấn đề nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Ta nên đặt ra vấn đề làm sao để nhà khoa học có điều kiện nghiên cứu tốt hơn, và sinh viên có điều kiện học tập tốt hơn. Nhà nước đã đầu tư khá nhiều tiền cho việc xây dựng cơ sở vật chất tại các trường đại học, nhưng tôi cảm thấy những cái tối cần thiết thì chưa có. Để học tập, sinh viên cần có một thư viện cho ra một cái thư viện. Phương tiện điện tử có thể giúp một phần, nhưng hiện tại, google không thay thế được sách vở. Tôi nghe một ông trưởng khoa toán một trường đại học lớn than phiền xin tiền đi mua máy tính thì dễ mà tiền để mua sách thì khó. Sách vở hình như chưa được xếp vào mục trang bị khoa học. Ngoài ra, muốn ngồi nghiên cứu, ít nhất các giáo sư cũng cần có phòng làm việc. Ở các trường tôi có dịp đến thăm, tôi có nhận xét hình như không có phòng làm việc cho các giáo sư. Việc cải thiện điều kiện nghiên cứu khoa học là việc rất cần thiết. Ở Liên Xô cũ, hay ở một số viện nghiên cứu trọng điểm ở Ấn Độ, người ta duy trì được một trình độ khoa học cao, tránh được chảy máu chất xám, mặc dù là lương giáo sư ở Ấn Độ chắc thấp hơn lương ở Mỹ rất nhiều. Theo tôi, lý do đơn giản là bên cạnh một đồng lương đủ sống với mức trung lưu so với Ấn Độ, họ được đầu tư điều kiện làm việc với tiêu chuẩn quốc tế. Tôi nhận xét là thư viện của viện Tata ở Mumbai còn tốt hơn thư viện viện IHES ở Bures-sur-Yvettes hay là viện IAS ở

Princeton.

D.D. : Anh đã theo học ở ENS, một mô hình giáo dục đặc biệt, rất hiệu quả và nổi tiếng của Pháp. Theo anh, liệu ở nước ta có nên xây dựng những mô hình như vậy ở đại học không ?

N.B.C. : Trường ENS ở Paris đúng là một mô hình giáo dục đặc biệt. Cuộc tuyển sinh vào trường rất gắt gao để đảm bảo tuyển chọn được những đầu óc ưu tú nhất sau này làm nòng cốt cho cả hệ thống giáo dục đại học ở Pháp. Sinh viên của trường được hưởng ưu đãi đặc biệt. Một trong những thế mạnh của ENS là do các giáo sư đầu đàn ở các trường đại học khác phần nhiều là học sinh cũ của trường, nên ENS có thể gửi học sinh của mình đến các trường đại học để làm luận án tiến sĩ. Bản thân ENS đào tạo rất ít tiến sĩ. Tuy quy mô hạn chế, nhưng trường ENS Paris giữ một vị trí trung tâm và có quan hệ rất tốt với các trường đại học. Cái mô hình quy mô nhỏ, nhưng chất lượng tốt có vẻ như hơi thiếu ở nước ta vào thời điểm hiện tại. Nó có điểm hơi giống với hệ cử nhân tài năng nhưng có cái khác cơ bản là nó nằm ngoài các trường đại học.

Cách đây vài năm tôi có nghe nói đến dự định mở một cơ sở tương tự như vậy ở nước ta. Cứ nhìn thành công của trường ENS Paris thì đây là một dự định tốt về lâu dài. Nhưng xây dựng dự án này chắc sẽ rất chông gai. Lý do là nó đòi hỏi một sự hy sinh lớn từ phía trường Đại học Quốc gia Hà nội và trường Sư Phạm Hà nội. Phương án đơn giản là hai hệ cử nhân tài năng của hai trường này cần thống nhất thành một cơ sở đào tạo ưu tú. Cơ sở này có thể phụ thuộc vào các trường và các viện khoa học, đơn giản vì các giáo sư cũng sẽ chỉ có thể mượn từ các trường hoặc các viện, nhưng nó cần giữ được sự độc lập nhất định về tuyển sinh và giảng dạy. Ở ENS Paris, các giáo sư cũng được mượn từ các trường đại học khác.

D.D. : Anh cũng đã giúp đỡ, tạo điều kiện cho một số bạn sinh viên Việt nam sang Pháp học Toán, anh có thể giới thiệu về các hoạt động này, cũng như về tổ chức ForMath được không ?

N.B.C. : Formath là chương trình hợp tác đào tạo và nghiên cứu toán học do các giáo sư Frédéric Pham, Nguyễn Thanh Vân, J.-P. Ramis bên phía Pháp và các giáo sư Hà Huy Khoái và Đinh Dũng phía Việt Nam sáng lập. Formath tổ chức cho các giáo sư Pháp sang Việt Nam dạy toán, giúp sinh viên Việt Nam sang Pháp học toán, và hỗ trợ các nhà khoa học Việt nam qua cộng tác nghiên cứu ở châu Âu.

Về phần cá nhân tôi, tôi có giúp đỡ một nhóm sinh viên ở trường Sư Phạm Hà nội qua trường đại học Orsay để tiếp tục đào tạo cử nhân và tiến sĩ. Tôi đã bắt đầu làm việc ở trường Sư phạm với cả nhóm từ trước đó hai ba năm. Muốn làm được những việc như vậy, ngoài sự nhiệt tình cá nhân, chúng tôi cần sự ủng hộ của cả phía Việt Nam và phía Pháp.

D.D. : Trong thời đại ngày nay, việc học và làm Toán là một thách thức lớn (khi xin việc, đảm bảo cuộc sống, ...), không ít bạn trẻ đã từng say mê toán học, nhưng phải phân vân lựa chọn giữa một bên là niềm say mê toán, một bên là một công việc ổn định trong một ngành nghề khác.

Theo anh những bạn trẻ muốn dấn thân vào con đường này chông gai này, cần phải có những phẩm chất, ý chí như thế nào ? Anh có thể cho một vài lời khuyên ?

N.B.C. : Con đường toán học là con đường vô cùng chông gai. Tìm được một công việc ổn định ở các nước phương tây, sau khi làm xong luận án tiến sĩ là rất khó, khó đối với người bản xứ, còn khó hơn đối với người mình. Ngay trong việc làm toán, khi chưa làm xong một vấn đề thì nó làm ta ăn không ngon ngủ không yên. Khi làm xong rồi thì hình như ta lại không gắn bó với nó như trước nữa. Vậy thì ta dấn thân vào con đường chông gai này làm gì ? Toán học cho ta cái niềm vui vô giá của khám phá, tìm được một định lý mới cũng vui như nhà thơ viết được một bài thơ hay. Không phải chỉ trong nghiên cứu thuần túy, mà đọc được một cuốn sách hay, hay là đem giảng giải lại cái mình hiểu cho người khác đem lại cho ta một niềm vui hiếm có. Tôi nói về thú vui trong làm toán là một cách để diễn đạt, cá nhân tôi, tôi tin một cách nghiêm túc là học toán, nghiên cứu toán là duy trì và phát triển cái công cụ hữu hiệu nhất mà bộ óc con người có được để giải mã những hệ thống phức tạp trong thiên nhiên. Vậy nên con đường toán học tuy chông gai nhưng xứng đáng để ta dấn thân nếu ta say mê với toán.

D.D. : Toán học đã là niềm say mê, niềm vui của anh, nhưng có bao giờ anh cảm thấy bị quá căng thẳng trong công việc ? Ngoài những lúc làm việc, anh thường thích thư giãn thế nào ? Gia đình chắc hẳn là niềm vui và là chỗ dựa vững chắc để anh yên tâm làm việc, anh có thể tâm sự chút ít về tổ ấm nhỏ bé của mình được không ?

N.B.C. : Tôi rất biết ơn vợ tôi hiểu cho tôi cái khó nhọc trong nghề làm toán. Có lúc ngồi ăn cơm với vợ con mà đầu óc vẫn mãi tính toán cái gì đó, may mà không phải lúc nào cũng vậy. Nhưng không có những giây phút thành thoi, ngồi trò chuyện với bé Thanh Hiên và Thanh Nguyên, chúng tôi chắc khó giữ được cái cân bằng tâm lý, rất cần thiết cho cuộc sống của người xa xứ. Tôi còn có thêm một cái may mắn là có thêm chỗ dựa tinh thần chắc chắn ở bố mẹ tôi, và một số bạn bè ở Pháp và ở Việt Nam.

D.D. : Nghe nói anh Châu ngâm thơ rất hay, xin anh bật mí cho biết nhà thơ nào có ấn tượng nhất với anh ? Anh thích đọc văn thơ của tác giả Việt Nam nào, tác giả thế giới nào ? Nhiều người nghĩ rằng người làm toán khô khan, nhiều người khác lại thấy toán học mang chất thơ, anh nghĩ sao ?

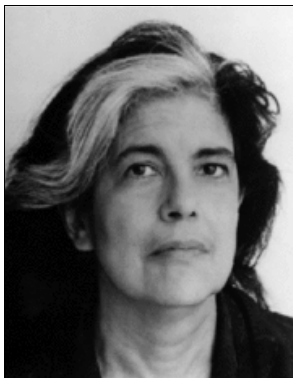
N.B.C. : Trong các nhà thơ Việt Nam, tôi thích nhất thơ Quang Dũng và tiếc là sẽ không bao giờ có dịp được gặp ông để biết thêm về con người ông. Khi ông ngoại tôi còn sống, lúc tôi đọc cho ông nghe « Sông Mã xa rồi Tây tiến ơi ... », ông tôi rất thích. Nhưng lâu nay quá thật là tôi chỉ có thời gian đọc các loại chuyện cổ tích thôi.

Toán tuy là một môn khoa học chính xác nhưng có nhiều điểm gần với một hoạt động nghệ thuật. Khi tìm một lời giải cho một bài toán, ta đứng trước bao nhiêu con đường, không biết là con đường nào sẽ dẫn đến đích. Đối với nhà toán học, sự lựa chọn dựa vào yếu tố thẩm mỹ. Trong toán học, lời giải đẹp thường cũng là lời giải đúng. Đáng tiếc là điều này không áp dụng được vào cuộc sống. ♦

Về Susan Sontag

Tiểu Hằng Ngôn

Susan Sontag, nhà văn, nhà viết tiểu luận, nhà phê bình, người Mỹ đã qua đời vào ngày 28-12-2004 tại thành phố New York, thọ 71 tuổi. Từ 1976, bà khám phá là đã bị ung thư, và đã can đảm vật lộn với chứng bệnh này (tình nguyện thử nghiệm mọi trị liệu, dù cực đoan và vô cùng đau đớn) trong gần ba mươi năm qua. Tuy vẫn nghiệp của bà không thật đồ sộ (bốn quyển tiểu thuyết, một tập truyện ngắn, sáu quyển biên khảo, vài chục tiểu luận), song với những hoạt động trong nhiều môi trường nghệ thuật khác nhau (làm phim, dựng kịch, đạo diễn sân khấu), sự dẫn thân trong nhiều trận tuyến văn hoá khắp thế giới, và dung nhan bất mất (mái tóc đen bỗng bành pha vài luồng bạc trắng), Susan Sontag là một ngôi sao sáng trên bầu trời văn hoá Mỹ trong gần nửa thế kỉ qua.



I.

Nói đến Sontag là phải nói trước hết đến sức đọc huyền thoại của bà. Bà thông thạo năm thứ tiếng và hầu như không một nhà văn nào trên thế giới, từ cổ chí kim, mà bà chưa đọc. Trong căn hộ bà ở New York có hơn 15000 quyển sách, và chính nhờ bà mà những tên như Lévi-Strauss, Nathalie Sarraute, Antonin Artaud, Walter Benjamin, Roland Barthes, Elias Canetti... trở thành quen thuộc với độc giả Mỹ. Ngược lại, nhiều tác giả ngoại quốc như Carlos Fuentes, Salman Rushdie ... đã tìm ở bà một chiến hữu tinh thần, một người bạn tâm giao thân thiết. Susan Sontag đúng là một trí thức của toàn thế giới. Bà không chịu được tính địa phương, dù địa phương ấy là New York, Paris, hay Oxford. Lí do bà thích sống ở Manhattan cũng vì nơi đó có lắm dân tứ xứ.

Chính bản tính tuyệt đam mê mọi thể loại văn chương và nghệ thuật đã tạo cho Susan Sontag một sự miễn cảm hiếm có. Tính miễn cảm ấy, và sự cẩn trọng tột độ với ngôn ngữ (có lần bà than thở là phải tốn hơn chín tháng để xong một bài tiểu luận vài mươi trang, cô đúc từ hơn nghìn trang bản thảo), cho Susan Sontag có những phán đoán vừa nghiêm túc vừa táo bạo, những ý kiến sắc sảo về nhiều đề tài thoạt nghe có vẻ bông lơn.

Bà mãnh liệt tin tưởng ở nghệ thuật tính của các nghệ thuật thị giác và trình diễn. Trong bài “Ghi về ‘Giả tạo’” (“Notes on ‘Camp’”, 1963) Susan Sontag táo bạo khẳng định “cái đẹp trong cái dở”. Theo bà, “camp” là “nghiêm trang về cái bông lơn, bông lơn về cái nghiêm trang”. Một phát biểu tột độ “camp” là: “cái đó hay vì nó dở kinh khủng”. Susan

Sontag có thể viết về nghệ thuật ba-lê cổ điển sang trọng trong một câu, rồi chuyển mạch, so sánh nó với trang phục lòe loẹt của các vũ công ở những sòng bạc Las Vegas trong câu kế tiếp. Xuyên suốt trong lí luận của bà là một phong thái đạo đức, nhưng người đọc không hề cảm thấy bị “dạy đời”.

Trong bài “Chống diễn giải” (“Against interpretation”, 1964) Susan Sontag kêu gọi không nên diễn giải nghệ thuật, hãy đến với nghệ thuật bằng trực cảm với tất cả giác quan của mình (và đón nhận mọi thể loại nghệ thuật, từ văn chương đến phim ảnh, kiến trúc, âm nhạc, vv.). Nhiều người cho rằng bài này là phác thảo một tuyên ngôn trí thức quan trọng nhất trong vài chục năm qua. Căn bản, nó là một đề xuất mang tính hiện tượng học dựa trên chủ nghĩa hiện sinh. Sontag lí luận rằng “một công trình nghệ thuật là một vật thể giữa đời sống, không chỉ là một văn bản hoặc một luận bàn về đời sống.” Theo bà, phê bình một tác phẩm là đánh giá sự trải nghiệm, thay vì “phiên dịch”, hoặc suy diễn, tác phẩm ấy. Nói cách khác, bà biện minh tiếp cận mỹ học trong nghiên cứu văn hoá, hô hào đặt phong cách (style) trước nội dung (content).

Đối với Susan Sontag, văn hoá là một lối hưởng thụ, và những người tự rào chắn hưởng thụ của họ trong vòng văn hoá “uru tú”, văn hoá nghiêm túc, là vô hình trung giới hạn sự cảm thụ trọn vẹn của chính họ. Nói cách khác, bà chú trọng đến tính nhạy cảm lẫn gọi cảm. Susan Sontag bước ra ngoài truyền thống phê bình hậu chiến ở Mỹ, năng nổ boi xoá lằn ranh giữa văn hoá cao và văn hoá bình dân. Bà tiếp cận văn hoá đại chúng theo cách của một lí thuyết gia về phê bình, có nhiều tương đồng với các triết gia châu Âu hơn là các tác giả Mỹ cùng thời.

Trong tinh thần ấy, sự “cởi mở” của Susan Sontag đối với những vấn đề giới tính là một đặc điểm không đáng ngạc nhiên (tuy bà không tự xem là một người tranh đấu cho nữ quyền). Trong tiểu luận “Sự tưởng tượng dâm thư” (“The pornographic imagination”, 1969), bà khẳng định tính văn chương chính thống của dâm thư. Sontag tiên phong đưa vào thụ cảm nghệ thuật những cảm quan của giới đồng tính ái. Bà hô hào đi ngược lại cái xu hướng giới tính của người viết (có nhiều lời đồn đại là bà có những liên hệ đồng tính, nhưng bà luôn luôn “miễn phê bình”). Sontag viết: “Hình thức thuần nhả nhất của sự quỵ rũ giới tính (cũng như hình thức thuần nhả nhất của lạc thú giới tính) là sự đi ngược lại xu hướng của giới tính mình”.

“Về nhiếp ảnh” (“On photography”, 1977) là tác phẩm sẽ được nhiều người nhớ (và được giải thưởng phê bình toàn quốc năm 1978). Trong quyển này bà có những nhận định sắc sảo về tác động xã hội và đạo đức của ống kính máy ảnh (hiểu cách trừu tượng). Sau này bà cho biết là chính thực cuốn đó gói ghém những suy nghĩ về tính tân thời (modernity) hơn là về chính nhiếp ảnh. Nhiếp ảnh, theo Susan Sontag, chỉ là một cách tiếp cận những lối cảm thụ và suy nghĩ đương đại.

II.

Susan Sontag bị ung thư khi chỉ vừa 43 tuổi (ban đầu là vú, sau lan ra nội tạng). Sự can đảm chống cự căn bệnh khủng khiếp này của bà trong hơn nửa đời còn lại là một tấm gương cho mọi người và, quan trọng hơn cho văn chương, đã hướng Susan Sontag vào những mảng đề tài mới, cụ thể là những suy nghĩ về bệnh hoạn và sự đón đầu. Bà viết “Bệnh hoạn như ản

dự” (“Illness as metaphor” (1978), khai triển thêm qua “AIDS và những ẩn dụ của nó” (“AIDS and its metaphors”, 1989). Trong “Bệnh hoạn như ẩn dụ” Susan Sontag khảo luận về cách bệnh hoạn có thể vừa được “lãng mạn hoá”, vừa “quý hoá”. (Vào thế kỉ 19, bệnh lao được xem là căn bệnh “quý phái” của những người “lãng mạn”, còn bệnh cùi, bệnh dịch, bệnh ung thư được xem như tai họa của xã hội hiện đại.) Susan Sontag khẳng định rằng một căn bệnh chỉ là một sự kiện, nó không là ẩn dụ của sự suy đồi văn hoá, xã hội hay đạo đức nào cả. Nhìn kĩ, có thể xem ý kiến này như hệ luận tất nhiên của lập trường “chống diễn giải” của bà.

Vào những năm cuối đời, ám ảnh về đớn đau và nghệ thuật thị giác hoà quyện nhau trong các tiểu luận của Susan Sontag. Trong cuốn “Về cái đau đớn của kẻ khác” (“Regarding the pain of others”, 2003) bà suy nghiệm về cách mà những bức ảnh chiến tranh vừa tằm thắm, vừa ảnh hưởng đến, quan điểm chính trị và nghệ thuật của người xem lẫn người chụp. (Cũng nên để ý là trong cuốn này bà rút lại vài ý mà bà đã phát biểu trong “Về nhiếp ảnh”). Bài tiểu luận cuối cùng “Về sự hành hạ kẻ khác” (“Regarding the torture of others,” 2004) của bà, về việc Mỹ ngược đãi tù nhân ở Abu Ghraib, là tích hợp những quan tâm cả đời của Susan Sontag: sự làm người khác đau đớn qua những ẩn dụ tâm tính (thậm chí đồng tính), được phát hiện qua những tấm ảnh.

III.

Sontag viết bốn cuốn tiểu thuyết và một tuyển truyện ngắn. Hai quyển “Người làm việc thiện” (“The benefactor”, 1963) và “Bộ đồ chết” (“Death kit”, 1967) viết vào khoảng đầu đời văn của bà, và không được đánh giá cao. Dường như có sự dằn co trong nội tâm Susan Sontag, giữa phong cách trí thức và lòng đam mê, mà thể loại tiểu thuyết không thoả mãn được, ít nhất là vào lúc ấy. Thế nên bà ngưng viết tiểu thuyết trong gần 25 năm. Mãi đến năm 1997, bằng lòng với mình hơn, bà mới trở lại viết “Người yêu núi lửa” (“The Volcano Lover”, 1992), rất ăn khách. Sau đó là quyển “Ở Mỹ” (“In America”, 2000), bán cũng khá chạy. (Tuy nhiên quyển này bị “lôi thôi” vì có nhiều đoạn hơi giống một quyển của một tác giả khác. Sontag giải thích đó chỉ là trùng hợp tình cờ thường gặp ở những tiểu thuyết dã sử.) Sontag tóm tắt mong muốn của bà là nói với độc giả: “hãy nghiêm túc, hãy nhiệt tình, hãy thức dậy”.

IV.

Không như nhiều trí thức khác, Susan Sontag được biết khá rộng rãi ở Mỹ, một phần cũng là do sự can đảm dấn thân của bà. Bà không bao giờ ngần ngại tranh đấu cho công lí và nhất là tự do trí thức ở bất cứ đâu: từ vụ Salman Rushdie bị các Ayatollah ở Iran ra án tử, đến các nhà báo Trung Quốc bị giam, đến các người đồng tính ở Cuba bị ngược đãi, đến tình trạng ở Bosnia, ở Trung Đông, v.v.

Song chính những phát biểu thẳng thắn của Susan Sontag về các vấn đề thời sự đã khiến nhiều người (thường là phái hữu nhưng đôi khi cũng phái tả) kịch liệt thù ghét, miệt thị bà. Chẳng hạn như trong một bài năm 1965, bà bênh vực nữ đạo diễn Leni Riefenstahl (nổi tiếng với những cuốn phim tuyên truyền cho Quốc xã Đức), nhưng hai mươi năm sau đó bà lại cho rằng Quốc xã đã làm ô nhiễm nghệ thuật. Bà cũng tán

đương Cuba và Bắc Việt Nam vào cuối những năm 1960, và nói “giống da trắng là ung thư của lịch sử nhân loại”. Song, năm 1982 khi các nhà cầm quyền Đông Âu bị dân chúng chống đối thì Susan Sontag gọi chính phủ cộng sản Ba Lan là “phát xít với bộ mặt người”. Nhưng có lẽ Susan Sontag làm nhiều người giận dữ hơn cả khi bà viết về sự cố 11/9 ở Mỹ: “Dù nói thế nào về những thủ phạm (của sự cố ấy), họ không phải là những kẻ hèn nhất”. Phần nào, chỉ trích Susan Sontag vì những câu này là không công bằng. Nếu chịu khó đọc toàn bài bà viết thì sẽ thấy rằng ý kiến của bà rất tinh tế, ôn hoà, không bạo trực như vài câu trích dẫn.

Tuy nhiên, sự hay thay đổi ý kiến của bà chứng tỏ Susan Sontag không phải là một nhà tư tưởng lớn. Mặc dù bà đọc rất rộng, nghĩ rất sâu, nhưng cơ bản Susan Sontag là con người của cảm tính. Đối với Susan Sontag, cái quan trọng là phải can đảm, và tận tình, tranh đấu cho những mục tiêu mà bà cho là đúng ở một thời điểm nào đó. Nhất quán trước sau không làm bà bận tâm. Bà hãnh diện về vai trò của trí thức và luôn luôn tranh đấu cho tự do văn hoá. Là nhà phê bình, nhưng cảm quan của bà gần với cảm quan của một nghệ sĩ hơn là một triết gia. Ngay những người không ưa Susan Sontag cũng nhìn nhận rằng bao giờ bà cũng bảo vệ ý tưởng của mình với nhiệt tình và phong cách

V.

Tuy khâm phục bà, nhiều nhà phê bình (như Gore Vidal, Paul Hollander, Roger Kimball) cho là Susan Sontag đã không tận dụng kiến thức kiệt xuất của bà. Nhìn toàn bộ tác phẩm của Susan Sontag, có người (Irving Howe) cho là nó giống một tấm thảm “vá quàng”. Không ít người cho rằng biệt tài của bà là viết những câu mới nghe qua thì rất “kêu”, rất thâm thúy (như “diễn giải là cách nhà phê bình trả thù nghệ thuật”, “nhiếp ảnh viên không chỉ là người ghi lại quá khứ, song còn là người phát minh nó”, “suy nghĩ là một hình thức cảm giác, cảm giác là một hình thức suy nghĩ”, v.v.) nhưng đọc lại thì rỗng tuếch, và vô lí.

Tất nhiên, không phải Sontag luôn luôn đúng (có ai thế đâu?), cũng không phải là bà có lập trường trước sau như một. Đôi khi bà cũng hay làm đáng. Song cái nhất quán, cái thực, của Sontag là bà luôn luôn tìm tòi, luôn luôn suy nghĩ, luôn luôn tin rằng trí thức phải thường xuyên tự xét, và “tái phát minh”. Như nhà bình luận Leon Wieselter nhận xét, hình như Susan Sontag luôn luôn tìm cách quân bình giữa cái thiện và cái mỹ. Dù đồng ý với bà hay không (và có nhiều người dị ứng dữ dội với Sontag), tác phẩm của bà luôn luôn làm người đọc suy nghĩ.

Nhìn lại cuộc đời của Susan Sontag, rõ ràng đó là một người thông minh tuyệt vời, một người cực kì tò mò trong mọi lĩnh vực trí thức, một người bạn chí tình, một người luôn luôn tranh đấu cho tự do và công lí. Cuộc đời ấy như một mảnh sao băng, vụt sáng trên bầu trời văn học Mĩ trong nửa cuối thế kỉ 20 và những năm đầu thế kỉ 21. Nhưng liệu nó có để lại gì ngoài những hoài niệm và cảm mến của những người may mắn được biết bà? Phải khách quan nói rằng, vào thời điểm này, câu trả lời vẫn là chưa rõ.

Tiểu Hằng Ngôn

19-1-2005

Thơ Thanh Thảo

Gieo bóng

mặt trời gieo những cái bóng
xếp lớp
lá khô
bóng tôi cuốn về đâu
ngọn gió
bóng trò chuyện một mình
đêm mong manh
bóng lang thang cầm tay đêm cầm tay gió
mơ về một cọng cỏ
một ngôi sao

cái bóng tôi gieo
xuống một vùng im lặng

2-2001

Chiếc rế

lăn lóc như đồ bỏ
ngập nghé nhìn
cây trường sinh
tôi hàm chứa
không sòng phẳng
tôi hút những mặt trời dấu mặt
những tia nắng thoái hoá cột sống
những cơn gió kiệt sức
cút giun
tôi kiên nhẫn luôn vào ẩm ướt
không nói năng
luồn bên dưới núi bê tông cốt thép
bên dưới thời hiện đại
nhiều lúc muốn hất tung những toà nhà

xoắn vặn gồng mình đâm chọc
cuối cùng xì lên một đám cỏ
tôi dài ra phình to như bóng tối
nổi mạng những gì khuất lấp
sống chung cận bã
đi đến cùng những giấc mơ
hút cái thèm nuôi cái khát
được chừng nào hay chừng đó
những xuyên sâu không nhằm khám phá
đơn giản
chỉ giải toả
thói quen và
con đói

4-1999

Thoáng Quê

mẹ chia tôi phần quà mê mải
phần quà xao xuyên
phần quà trẻ dại
từ bấy tôi có những ngón tay không yên
những vòng tay nhức rỗng vào đêm
cảm giác mưa

chép mấy cánh mai
thả vàng sông cũ
một hang hốc bất chợt
đen thẳm đường về

bao năm còn những dấu chân vịt
áp trên bùn ngủ mê
cây dầm mưa đợi tôi
những chồi non ngo ngẩn
cặp bờ bóng tối

sông nhỏ dần cạn dần
tôi như con cá bị châm điện
dây dựa mù sương

2003

Những câu thơ bất chợt

đêm về qua phố một mình không nói không nghe
qua vỉa hè không nhìn không thấy
đêm về qua xóm nửa liều nửa sợ nửa lâng lâng
chúng ta sống những ngày không bom đạn những
ngày nhịp võng rung rung
nước chảy đều đều trong vòi nước

tôi yêu những đám mây những bãi cỏ những con đé
những tiếng kêu lò mò
tôi yêu những gì chính tôi không hiểu
đêm con mèo mộng寐 mè rú gào mái tôn

buổi chiều ra khỏi nhà như nước trên dòng sông
những cột rom gầy thấp thòm cơn gió dâng một
rượu đồng bất chợt

tôi đi và
thế thôi
nước chảy và
thế thôi

2003

Bia rượu

truyện ngắn

Lê Minh Hà

Đàn bà ? Hay con gái ? Tôi tự cười mình vì một chữ *còn* không dám dùng. Thời này, lấy đâu ra mấy nàng còn con gái khi mộng ngực nảy tung tung ngay từ tuổi mười ba. Ở cái tờ báo khi gió gì tôi vớ đọc cho qua giờ trên tàu lâu lắm rồi có cái thống kê xã hội học rằng thì là lứa tuổi trung bình trở thành đàn bà của con gái xứ này là 13 tuổi. Cũng phải thôi và sướng nhỉ ! Khi trẻ con đi mẫu giáo đã biết bà già rồi lắm lắm nếu bà kể rằng nó có trên đời này là nhờ một con cò đem từ đâu đó về đặt dưới gốc bắp cải. Khi ranh con nào cũng phải có phòng riêng và có quyền nhét condom tự do trong cặp sách. Và lại còn cả cái quyền hú hét rằng sướng / không sướng khi hành cái sự ấy vào ngay mặt báo. Không phải là cái thứ hoa học trò tuổi xanh mực tím mực bút bi nửa đại nửa khôn nửa đạo đức giả vồn bọn chíp hôi nhà mình, mà là Bravo, bravo sex, bravo trần văn trường, bravo những lời khuyên tìm cảm giác.

Nhưng cái sinh vật hằm hằm trước mặt tôi đây thì không biết là loại gì ? Trẻ. Trinh nữ thì chắc không. Đôi mắt đặc biệt. Biếc như bầu trời mùa hè Hi Lạp. Nói chung xinh. Nhưng mà dị hợm. Khoen nhẩn khắp nơi. Lông mày. Mũi. Môi. Lưỡi. Rốn. Tóc tai quần áo một lớp tước. Đằng sau quay : thất lung : hình chạm một bàn tay xoè ra xoa vuốt.

- Hi ! Mày thấy nước Đức thế nào ? Đáng sống chứ ?

Tôi im lặng. Ngẩng. Cúi. Chữ bắt đầu nhảy múa. Chị à này muốn gì ? Tôi đang ngồi trước nhà thờ. *Đâu có phải là vườn hoa Bahnhof (1) trụ sở hội họp đảng bia rượu nhà mày.*

- Sao mày không trả lời tao ? Mày khinh người Đức hả ? Vậy mày đến nước tao làm gì?

Scheisse.... Tao chả còn một cent nào ? Mày có thể mời tao một hộp bia không ? Hà ? Có ? Danke !(2) Mày từ tế lắm. Không như mấy đứa con của điểm kia.

Cô ta nhận một Euro từ tay tôi, nhẵn lớp da mặt đã khô quá sớm, lưng khùng đứng dậy hát đầu về phía mấy người đàn bà môi đỏ chót ăn mặc nhìn một cái đã biết là sang đang ngồi uống cà phê bên một cái bàn kê ngoài trời, rồi bước về phía cửa siêu thị gần đó. Đôi chân tuyệt diệu, dài, thẳng, mắt cá thon. Đáng uyển chuyển y như một con báo. Muôn năm đàn bà Việt không nên mặc váy ngắn như cô à này. Một cào cào châu châu áo đỏ áo xanh dài yếm buông lơ lửng của các cụ ngàn năm trước ngẩng ra gọi tình gọi dục hơn chán vạn kiểu roc dài roc ngắn dạ hội văn phòng của đàn bà con gái bây giờ.

Lộ hết cả bí mật ngực bẹp chân cong bụng phồng mông tốp.

Con báo đã quay lại. Cô ta chìa cho tôi một hộp nước quả, thêm phong sôcôla, *hơn Euro mày xin của tao rồi, rồi ực hộp bia đã kịp mở nắp chắc ngay từ trong siêu thị.*

- Tao không mua bia cho mày. Tao nghĩ dân mày không kiêng. Nhưng cái dáng mày thì tao biết không uống như bọn tao.

- Cảm ơn. Thật ra thì tao không biết uống. Chỉ một giọt bia cũng đủ làm tao say luôn tới tới rồi. Mà tao thì bao nhiêu việc phải làm.

- Tao biết. (Giọng khàn rè) - Mọi hôm tao không ra đây đâu. Tao ngồi ở vườn hoa kia kia. (Mái tóc đỏ lượm xướt hất về phía cửa Bahnhof.) Tao biết mày chờ con mày. Tao cũng chờ con tao.

Chờ con ? À chờ con ? Con tôi đang tập hát. Nó đang đứng bên đĩa trẻ nào trong dàn đồng ca nhà thờ. Đĩa trẻ nào là con à nghiệm này. Cô ta đặt hộp bia xuống viên cái bồn hoa bằng gỗ, moi một điều thuốc lá từ đâu đó trong cái áo khoác kiểu cách như một cái chăn rách, bước về phía mấy người khách của hiệu cà phê sát đó, xin lửa, chửi rủa câu gì đó, rồi quay lại :

- Đồ con của điểm. Nó không thèm châm lửa cho tao mà quăng luôn bao diêm này vào mặt tao.

Đốm đỏ nở to trước mắt tôi. Người đàn bà rít điều thuốc, gần như không quay người, ném bao diêm theo một đường vòng điệu nghệ về phía mấy người vừa thấy vật đó cho cô ta. Đàn ông. Đàn bà... Những bộ trang phục đẹp đẽ và nghiêm túc. Những bàn tay được chăm sóc kĩ lưỡng. Những vẻ mặt. Bối rối. Tức giận. Khinh bỉ. Và có chút gì sợ hãi.

*

Tôi cười.

À nghiệm nhìn tôi và cũng cười :

- Mày !... Nghe không ? Con tao đấy. Nó giọng cao. Ngày xưa tao... Đấy... Thấy chưa ?... Stille Nacht... Heilige Nacht... Alles schläft... Christ, der Retter ist da... Đêm thanh tĩnh... Đêm thiêng liêng... Vạn vật ngủ yên... Chúa - Người Cứu Đỡ đấy rồi...

Cái giọng khàn rè loang và loãng vào trong buổi chiều hiem có. Nắng đã lạnh rồi. Gió đã vàng rồi. Thu đã. Những dáng người xuôi ngược trên khoảng đường đi bộ, vội vã và phân chấn. Tôi lắng nghe. Làm gì có tiếng đồng ca. Phòng tập hát của bọn trẻ đóng cửa. Không âm thanh nào lọt ra ngoài. Chỉ có giai điệu này và cái giọng khàn thất thanh này. Trời đất trong vắng và đôi người đi bộ quay nhìn. Cái giọng rè rung rồi bắt thần ngừng bật. Cửa phòng tập hát trên gác hai nhà thờ bật mở. Lũ trẻ con lao nhao xô ra cầu thang lộ thiên nhìn thẳng xuống chỗ chúng tôi đứng.

- Tao phải đi đây. Tạm biệt. Hẹn gặp lại mày tuần sau nhé.

Người đàn bà đột ngột quay người, quên cả hộp bia uống dở này giờ vẫn để bên lề bồn hoa gỗ. Cái áo khoác kiểu da đỏ xấp xoải theo đôi chân dài hấp tấp, như một cánh bướm

không lộ bị rách. Tôi không kịp chào. Mà có lẽ cũng chẳng cần sau một câu chuyện tâm phào. Bọn trẻ đã ùa xuống. Cô bé xinh xắn hết một con búp bê bằng sứ thường vẫn đi cùng con tôi ngần ngừ ở mấy bậc thang cuối.

- Lại đây Lisa ! Cô chưa thấy mẹ cháu đón như mọi khi. Có lẽ mẹ cháu còn đang tìm chỗ đỗ xe. Mau nào. Cháu và Hạ A có thể kịp mua kem đấy.

- Danke.

Những bước đi con trẻ vẫn tiếp tục ngần ngừ. Đứa bé gái nhìn theo bóng ả nghiện vừa ngoặt về phía ga. Đôi mắt con trẻ nhìn tôi. Sao như van lơn. Sao như giận dữ. Và trời ơi : Màu xanh Hilap ngút ngát kia.

Cái xe Audi vòng sát đầu đường dành cho người đi bộ. Lisa bần thần bước về phía cửa xe. Người đàn bà quen biết ngồi bên tay lái quay cửa xe, ngó tôi cười ngẩn ngại. Da nâu bởi nắng từ những bờ biển hay từ một Sonnenstudio (3) nào. Tóc vàng nhuộm uốn kĩ lưỡng, son đỏ, lông mày kẻ sậm, mascara xanh. Lần đầu tiên tôi nhìn kĩ: đôi mắt kia và đôi mắt của con bé Lisa. Và...

*

Lại một chiều thứ sáu. Tôi tha thân đi đi lại lại trước cánh cửa ngăn cầu thang dẫn lên phòng tập hát của bọn trẻ trên gác nhà thờ. Thu muộn rồi. Mùa vội vã và trời tối sớm. Thành phố đã dựng cây thông Noel. Cây thông năm nay cao hơn cây thông năm trước. Thợ điện đang thử cho đèn nhấp nháy. Lại sắp đến phiên chợ Weihnacht (4) và cả tháng trời không khí sẽ ướp sừng trong mùi rượu vang nóng ngọt ngào. Bọn trẻ lại háo hức đi chợ đi chợ để mua về đủ thứ đem tặng nhau và người được tặng sẽ không biết dùng để làm gì.

Những cột đèn ở vườn hoa Bahnhof bật sáng. Tiếng ồn ào từ nơi đó gần lại.

Người đàn bà trẻ của tôi. Hôm nay lạnh hơn hôm trước rất nhiều. Vậy mà cô ta vẫn mặc đúng cái áo khoác lượp tượp cũ. Cô ta đang bị một người đàn ông ôm túm đánh. Gã to ngang. Tóc mào gà nhuộm tím đỏ tím xanh. Áo da chèn phanh lộ một vòng cổ khiếp hãi. Người đàn bà chúi mặt vào hai cánh tay, tránh những cái tát của người đàn ông, hoàn toàn câm lặng. Ai đó hét. Trong tay gã đàn ông là một chai bia và gã vung lên.

Tôi đâm bổ về phía họ. Hoere auf, bitte! Bitte! Dừng lại ! Tôi gào. Đứa trẻ nào khóc. Ai đó rút Handy, bấm số. Bọn trẻ hết giờ học hát, ùa xuống phố. Con bé Lisa áo khoác chưa kịp cài cúc, vừa rên rì vừa túm chặt áo khoác của tôi. Lisa, đừng sợ. Bitte, đừng sợ. Ra với Hạ A đi. Hạ A đâu?

Polizei ! Hai kẻ gây lộn bị dẫn đi. Người đàn bà rụt rè nhìn con bé đầm đìa nước mắt:

- Mein Schazt, bitte. Es tut mir leid...(5)

Và quay bên má tím rịm, sung vù về phía tôi, nụ cười méo mó, người đàn bà chìa cho tôi một phong sôcôla.

Ban đêm, vào giường rồi con gái kể điều tôi chưa nghe đã

biết : người đàn bà vẫn tới đón Lisa ở nhà thờ không phải là mẹ nó. Thế người vẫn đi Audi tới đón nó ? Chắc là mẹ kế ! Con bé sống với bố mà. Cuối tuần thỉnh thoảng ông bà ngoại đón về. Mẹ nó chỉ hơn nó mười lăm tuổi. Không ai biết mẹ nó dặt lại về ga quê hương. Bà nó rất đáng ghét khi ai đó nói rằng nó giống mẹ và mẹ nó giống hết bà.

Tôi không ngủ được. Bản khoăn mãi. Phong sôcôla người đàn bà khốn khổ dành cho tôi hay muốn đưa cho con bé Lisa ? Cái lúc nhận phong sôcôla từ tay cô ta, tôi đã nói gì ? Tôi có biết danke và wiedersehen (6) hay không?

Chúa ở trên trời. Trên trời, trăng cuối thu trong vắt, lạnh lẽo và to phát sợ. Ngày xưa tôi thích đi trên phố mất điện trăng suông mùa này.

*

- Đồ lãng mạn nửa mùa.
- Mày vẫn không thông minh mấy nhi.
- Hà Nội bây giờ lấy đâu ra chỗ mà ngắm trăng. Về đi. Về đi. Về mà xem phố phường Thủ đô yêu dấu.
- Người chưa phát rồ thì không ai ngóng trăng. Bọn tao bình thường.

(Trích Email)

Lê Minh Hà

Limburg 8.11. 2004

Chú thích:

1. Nhà ga
2. Cảm ơn
3. Phòng tắm nắng
4. Giáng sinh
5. Kho báu của tôi. Xin lỗi.
6. Cảm ơn và chào tạm biệt.

Tìm đọc

HỢP LƯU

tập san văn học nghệ thuật biên khảo

18939 Magnolia Ave, Fountain Valley, CA 92708 USA
Tel (714) 965-4651 s Email : hopluu@saigononline.com
<http://www.hopluu.org/>

*nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng
của trong nước và ngoài nước
nơi gặp gỡ những tâm lòng tha thiết
với văn học Việt Nam*

đại diện tại Âu châu : Mme Nguyễn Thị Xuân Sương
60 Ave Romain Rolland, F-93200 Saint Denis
Tel: (33) (0) 1 48 27 13 45

☎ Trước hết, cũng cần nói rõ : con số 34 pháo đài bay B52, theo tài liệu chính thức của Quân đội Nhân dân Việt Nam, là tổng số B52 đã bị bắn cháy trên toàn miền Bắc (chứ không phải riêng Hà Nội) trong 12 ngày đêm (18-29 tháng 12-1972) mà Mỹ gọi là chiến dịch *Linebacker II* và Việt Nam gọi là « *Điện Biên Phủ trên không* ».

Phía Mỹ chính thức thừa nhận có 15 máy bay B52 đã bị bắn rơi. Trạm internet : <http://www.nampows.org/B-52.html> thì nói rằng 10 chiếc bị rơi trong lãnh thổ Việt Nam, 14 chiếc khác rơi ở ngoài lãnh thổ (tại sân bay Utapao, Thái Lan, trên Thái Bình Dương, hay tại căn cứ Andersen, đảo Guam), tổng cộng là 24 « pháo đài bay » (trong con số này dường như Mỹ kể cả mấy chiếc bị hư hỏng giữa đường bay từ Guam tới Việt Nam). Tóm lại, còn một khoảng cách giữa con số của hai bên. Khoảng cách này có thể lí giải do cách tính : phía Việt Nam đếm số máy bay trúng tên lửa và bốc cháy, rơi tại trận hay chạy thoát, còn phía Mỹ chỉ tính số máy bay bị rớt, họ không công bố số máy bay bị thương.

Bất luận Mỹ mất chính xác bao nhiêu B52 trong trận này, đây là một thất bại nặng nề và bất ngờ của Bộ chỉ huy không quân chiến lược (SAC) và Nhà Trắng : họ đã quá tin tưởng vào khả năng gây nhiễu, khiến ra đa và tên lửa không nhận ra mục tiêu. Và đúng là trước đó không lâu, (tháng 4-1972), B52 ném bom Hải Phòng mà không bị hạ một chiếc nào. Cuối cùng, một tháng sau « *Điện Biên Phủ trên không* », Mỹ phải kí vào văn bản Hiệp định Paris. So sánh văn bản này với văn bản mà phía Việt Nam công bố tháng 11-1972 (khi Mỹ không chịu kí), ông sẽ không tìm ra sự khác biệt đáng kể nào. Khác chăng là con số nạn nhân ở khu Khâm Thiên và bệnh viện Bạch Mai (tiện đây cũng nói thêm, đây không phải lần đầu tiên Mỹ ném bom Hà Nội, ngày 11-10-72, máy bay Mỹ đã oanh kích toà nhà của tổng đại diện Pháp, ông Pierre Susini, và 5 nhân viên – 1 Pháp, 4 Việt – đã tử nạn).

Nhận được thư ông, ĐD đã nhờ một anh bạn ở Mỹ, chuyên gia internet giới thiệu những mạng nói về vụ ném bom tháng 12-1972. Anh bạn đã viết cho chúng tôi như sau :

« *Đang ngồi dựa e-cột mơ màng, bỗng nhận imeo anh Tổng. Anh Tổng chuyển lại thư một người đọc báo e-Diễn Đàn. A, anh cần truy lùng thông tin, để anh làm nhiệm vụ với bạn đọc. Anh gửi cho Nguyễn tôi chắc là ngụ ý rằng, phải là tin Mỹ, tin 'người ta có thể tin', không phải loại 'tuyên truyền một chiều', 'đầu độc tẩy não' người đọc.* »

(xem tiếp trang sau)

Tin buồn

Được tin

Ông Vũ Đình Nguyễn

đã từ trần ngày 5 tháng 1-2005 tại Paris, thọ 99 tuổi. Lễ an táng đã cử hành trong vòng thân mật ngày 8-1 tại nghĩa trang Montparnasse.

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng các chị Xuân Phương, Thu Hà và toàn thể gia đình.

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên :

Địa chỉ :

.....

.....

Email :

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ tháng (số)

Kèm theo đây là ngân phiếu : €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào trương mục của *Diễn Đàn* : CCP 4.414.16 W PARIS-DIENDAN (nhưng xin báo cho toà soạn tên và địa chỉ).

Châu Âu thuộc khối Liên hiệp Âu châu UE : có thể chuyển số tiền 45 € vào trương mục của DIENDAN FORUM, số IBAN (International Bank Account Number) đầy đủ là : FR 90 30041 00001 0441614W02076 Bank Identifier Code : PSSTFRPPPAR

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15\$ US, xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về toà soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank : SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE, số ngân hàng và tài khoản : 15 1050 1285 1000 0022 5595 5185.

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70\$ CND đề tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50\$ US đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

Úc và các nước khác : xin gửi 50 € bằng *money order* đề tên *Diễn Đàn* về địa chỉ toà soạn :

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)

FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

Email : diendan@diendan.org

Địa chỉ mạng : www.diendan.org

« Việc giao đúng người. Cứ như một e-lon-ton mẫn cán, Nguyễn tôi vội vàng nhào vô tú hồ sơ không gian xi-be, google hồ hởi phấn khởi với nào là Chistmas bombing of Hanoi, Linebacker II. Chỉ trong vài giây phù du, trước mắt Nguyễn tôi đã bày ra bao nhiêu là URL chỉ trỏ các bài, các trạm, các bình luận, hình ảnh của 12 ngày cuối năm 1972 không quân Mĩ ở ạt ném bom miền Bắc Việt Nam, tập trung vào Hà Nội. Về một cái, non ba tiếng đồng hồ đã nướng gọn cho... B52. Và cái danh sách những URL dài dằng, dài dẫu. Phen này anh Tổng phải tuyên dương... »

« ...Nhưng, đột nhiên, Nguyễn tôi thấy lạnh ở lưng. Ôi thôi ! mình sai rồi. Sai quá là sai rồi. Mình đang làm chuyện gì đây ? Những ý nghĩ ban nãy vụt trở về : ba mươi hai năm đã qua... và chỉ cần vài giây tìm kiếm. Đâu có gì bí ẩn, đâu có gì ghê gớm lắm đâu. Và người đọc báo đã viết imeo gửi Diễn Đàn, đã nói đến chuyện "truy nhập" thông tin. Đây là một bạn đọc có hiểu biết và phương tiện để tìm câu trả lời cho chính mình. Nếu muốn. Vâng, nếu muốn. Bây giờ, Nguyễn tôi mà có giờ trò trịch cú tầm chương, không khéo cũng chỉ bị xem là quá vụ vào chuyện e-sự-thật. Thật là một gáo nước lạnh giữa đêm tháng Chạp. Một mặc khải ngâm trong nước.

« Anh Tổng mến,

« Thôi anh ạ. Nguyễn tôi không đành tâm làm cái việc trái lòng (một) người. Nếu từng đó năm một người có thể yên lòng sống với một niềm tin, một 'sự thật' được chọn lựa, một lí giải hoàn hảo, sít sao với chủ kiến của mình, đó là một cõi yên bình riêng, hiếm hoi trước bao nhiêu là hoang tàn, đổ nát, biển xanh và ruộng dâu. Ta đừng nên chạm đến, dù chỉ bằng một tiếng phong linh reo gió.

« Cho nên, tất cả sự thật tôi tìm ra cho anh chỉ là vậy: Một chiều tháng Chạp, năm ấy, một chú bé con người Hà Nội chạy trên "một bãi đất trống" nào đó trên một con đê sông Hồng, mắt dõi theo một cánh diều giấy. Tình cờ, rất tình cờ, cánh diều lại trông giống giống một pháo đài bay. Một điều thật lạ, tiếng cười của chú bé kia đã theo gió bay vào một trại giam phi công Mĩ. Anh phi công này nghe ra là tiếng bom B52 gầm rú trên trời Hà Nội. Và anh thật sự vui mừng, nghĩ tới phút Hà Nội bị phá sạch và anh ta được tự do. Chuyện chỉ có vậy.

« Năm mới đang đến, tôi không thể làm gì khác hơn là cầu chúc cho bạn đọc, tác giả bức imeo, ấy luôn được hưởng thái bình. Tôi mong anh Tổng cũng không trách phiền tôi. »

Nguyễn Dừa eCột

E rằng anh bạn Nguyễn hơi đa nghi, nhưng nể tình anh đã bỏ mấy giờ tra cứu Google, không kể mấy đêm cặm cụi trả lời « ngoài đề », chúng tôi xin mạn phép đăng lại cả lá thư « nội bộ » này.

CÁO LỖI : Số Xuân này tăng 20 trang so với số thường, nhưng chúng tôi vẫn phải tạm hoãn 20 trang bài vở khác. Xin thành thực cảm ơn thịnh tình và sự thông cảm của các tác giả Đỗ Tuyết Khanh, Phạm Hải Anh, Phạm Toàn, Nguyễn Huệ Chi... và xin hẹn (một) số sau.

Mục lục

2 Bạn đọc và Diễn Đàn



Thời sự, những vấn đề

- 3 Xuân Nhật Bush đàm Cao Huy Thuần
7 Bèo bọt sóng thần Nguyễn Quang
9 Tin tức
15 Kinh tế Việt Nam năm 2004 Vũ Quang Việt

Văn hoá, Khoa học, Nghệ thuật

- 18 Cà kê chuyện gà năm Dậu Đặng Tiến
22 Con gà cục tác lá chanh Nguyễn Dư
25 Góc gác con gà Nguyễn Văn Tuấn
29 Tư tưởng khai sáng ở Nhật Bản Vĩnh Sính
36 Vọng rừng Mai Ninh
41 Ngũ Long Công Chúa Hồ Tĩnh Tâm
43 Phỏng vấn Ngô Bảo Châu Diễn Đàn
46 Về Susan Sontag Tiểu Hằng Ngôn
49 Bìa rượu Lê Minh Hà
51 Bạn đọc và Diễn Đàn

Thơ : Quang Dũng (tr.17), Thanh Thảo (tr.48)

Bìa : Gà trống và hoa Hải đường, tranh Hàng Trống

Diễn Đàn Forum

Directeur de publication: Nguyễn Quang Đổ

Imprimé par Point Concept, Vitry- sur- Seine

Dépôt légal: 178/91 * Commission Paritaire: AS 73 324 * Prix: 6 €

Địa chỉ bưu điện:

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

Địa chỉ điện tử (E-mail):

diendan@diendan.org

Trang nhà : <http://www.diendan.org>

Đại diện các nước: xin coi thể lệ mua báo (trang 51)

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa PC (ưu tiên thông Unicode) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)